

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

DƯƠNG THỊ HỒNG THUẬN

**HÌNH SỰ HÓA TRONG
BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2015**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, năm 2017

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

DƯƠNG THỊ HỒNG THUẬN

**HÌNH SỰ HÓA TRONG
BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2015**

**Chuyên ngành : Luật Hình sự và Tổ tụng Hình sự
Mã số : 60.38.01.04**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS. PHẠM VĂN TỈNH**

HÀ NỘI, năm 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng số liệu và kết quả trong luận văn thạc sĩ là hoàn toàn trung thực và không trùng lặp với các đề tài khác trong cùng lĩnh vực nghiên cứu khoa học của riêng tôi.

Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Dương Thị Hồng Thuận

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HÌNH SỰ HÓA.....	7
1.1. Chính sách về tội phạm và hình phạt	7
1.2. Khái niệm về hình phạt, hình sự hóa và các hình thức thực hiện hình sự hóa.....	10
1.3. Cơ sở của hình sự hoá	17
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HÌNH SỰ HOÁ TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2015	30
2.1. Hình sự hóa tại Phần chung của BLHS năm 2015.....	30
2.2. Hình sự hóa tại Phần các tội phạm của BLHS năm 2015	39
CHƯƠNG 3. KIẾN NGHỊ VỀ HÌNH SỰ HOÁ GÓP PHẦN HOÀN THIỆN BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2015.....	57
3.1. Quan điểm, định hướng của Đảng ta về cải cách tư pháp - một căn cứ quan trọng để thực hiện hình sự hoá trong điều kiện hiện nay ở nước ta.....	57
3.2. Một số kiến nghị về hình sự hoá góp phần hoàn thiện BLHS năm 2015	58
KẾT LUẬN	77
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLHS : Bộ luật hình sự

PLHS : Pháp luật hình sự

UNCAC : Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tham nhũng

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1	Thống kê các loại hình phạt chính được quy định đối với các tội danh mới (xét theo khung hình phạt)	41
2.2	Thống kê các loại hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội tại các tội danh (phân theo điều luật)	44

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thực tế cho thấy, đấu tranh phòng, chống tội phạm được thực hiện bằng nhiều biện pháp khác nhau, trong đó biện pháp pháp luật hình sự (PLHS) là cốt lõi nhằm đảm bảo các quyền con người và các giá trị cơ bản khác của xã hội. Khả năng phòng ngừa, đặc biệt là khả năng chống tội phạm của PLHS phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có việc đánh giá đúng đắn tính chất và đặc điểm của các quan hệ xã hội đang và sẽ tồn tại, phát triển trong xã hội, để từ đó xác định nhu cầu bảo vệ bằng luật hình sự sao cho phù hợp với đòi hỏi của thực tế đời sống xã hội, cũng tức là phù hợp với yêu cầu của Đảng và mong đợi của Nhân dân. Đây chính là nội dung cốt lõi của quá trình lập pháp hình sự với hai “gọng kìm” là tội phạm hóa và hình sự hóa. Ở giai đoạn hiện nay, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02 tháng 6 năm 2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã đặt ra yêu cầu: *“Khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm. Quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế. Quy định trách nhiệm hình sự nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Người có chức vụ càng cao mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội thì càng phải xử lý nghiêm khắc để làm gương cho người khác”*.

Như vậy, nghiên cứu đề tài về tội phạm hóa và hình sự hóa trước hết có ý nghĩa về mặt chính trị.

Mặt khác, mặt thực tế, quá trình tội phạm hóa và hình sự hóa đã diễn ra trong suốt thời gian qua ở nước ta với các dấu mốc quan trọng. Đó là sự hiện diện của Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1985 và các lần bổ sung, sửa đổi diễn ra sau đó. Cụ thể, BLHS năm 1985 có bốn lần sửa đổi, bổ sung một số điều vào các năm 1989, 1991, 1992, 1997; lần sửa đổi, bổ sung thứ năm là lần pháp điển hoá thứ hai bằng việc ban hành một BLHS mới đó là BLHS năm 1999; lần sửa đổi, bổ sung thứ sáu là vào năm 2009 đã sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 1999 và lần thứ bảy là lần sửa

đổi, bổ sung một cách toàn diện đánh dấu một bước tiến mới trong hoạt động lập pháp hình sự, đó là ban hành BLHS năm 2015 thay thế BLHS năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (Tuy vậy, BLHS năm 2015 đã phải lùi hiệu lực thi hành đến năm 2018).

Như vậy, bản thân BLHS thành văn, tức là BLHS ở mỗi giai đoạn có hiệu lực, vốn giữ vai trò là chất liệu nghiên cứu của khoa học các chuyên ngành khác nhau. Và ở đây đang muốn nói đến chuyên ngành khoa học luật hình sự mà vấn đề cụ thể phải quan tâm là sự phù hợp giữa luật và thực tế trong việc quy định tội phạm và hình phạt ở mỗi BLHS thành văn. Điều này có nghĩa rằng, việc nghiên cứu một cách có hệ thống về thực trạng tội phạm hóa và hình sự hoá trong BLHS năm 2015, làm rõ những yếu tố xã hội nào, những quá trình phát triển nào đã dẫn đến những thay đổi trong các quy định của pháp luật hình sự về tội phạm và hình phạt, xác định mức độ phù hợp hay chưa phù hợp giữa hai khách thể nghiên cứu đó để có kiến nghị điều chỉnh, là khả thi và là nhu cầu cần thiết hiện nay cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Với nhận thức như vậy, đề tài: *“Hình sự hóa trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 2015”* đã được tác giả lựa chọn để nghiên cứu.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong khoa học pháp lý hình sự, vấn đề hình sự hóa với vai trò là một trong những biện pháp để thực hiện chính sách hình sự không phải là vấn đề mới mà đã được quan tâm nghiên cứu. Có thể kể đến một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như: Sách chuyên khảo *“Tội phạm học, Luật hình sự và Luật Tổ tụng hình sự Việt Nam”* của Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật do TS. Đào Trí Úc chủ biên, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Hà Nội, năm 1995; Sách chuyên khảo *“Luật Hình sự Việt Nam (quyển I)”* của TS Đào Trí Úc, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, năm 2000; Sách chuyên khảo sau đại học *“Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật Hình sự”* của PGS.TSKH. Lê Văn Cẩm, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2005; sách chuyên khảo *“Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam”* do TS. Phạm Văn Lợi chủ biên, Nhà xuất bản Tư Pháp, năm 2007; Luận án tiến sĩ luật học *“Chính sách hình sự và việc thực hiện chính sách hình sự ở nước ta”* của tác giả Phạm Thu, năm 2005.

Một số công trình nghiên cứu đề cập đến vấn đề hình sự hoá ở một số khía cạnh cụ thể như: Luận văn thạc sĩ luật học “*Tội phạm hóa, phi tội phạm hóa, hình sự hóa và phi hình sự hóa theo Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999*” của tác giả Phạm Quý Tiêu, năm 2001; Luận án tiến sĩ luật học “*tội phạm hóa - phi tội phạm hóa; hình sự hóa - phi hình sự hóa những hành vi xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong giai đoạn hiện nay tại Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Thị Thu Hương, năm 2011 và các công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề này thể hiện qua những bài viết trên các tạp chí chuyên ngành, cụ thể như các bài viết: “*Những đòi hỏi của nguyên tắc công bằng đối với việc quy định hệ thống hình phạt*”, Võ Khánh Vinh, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 03 năm 1992; “*Về hiện tượng hình sự hoá các quan hệ kinh tế, dân sự trong lĩnh vực tín dụng ngân hàng*”, Nguyễn Văn Vân, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 02 năm 2001; “*Hình sự hoá và phi hình sự hoá: Những vấn đề lý luận cơ bản*”, Lê Cẩm, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 5 năm 2005; “*Hình sự hoá hành vi tham nhũng trong lĩnh vực công theo công ước phòng chống tham nhũng của Liên Hợp Quốc*”, Bùi Thế Tinh, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 01 năm 2012;...

Những công trình vừa nêu rất có giá trị tham khảo để thực hiện đề tài “*Hình sự hóa trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 2015*”.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận văn là nghiên cứu để làm sáng tỏ cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn của vấn đề hình sự hóa trong sự phát triển của luật hình sự Việt Nam, trên cơ sở đó chỉ ra thực trạng hình sự hoá trong BLHS năm 2015. Từ những nghiên cứu đó đề đưa ra những kiến nghị về hình sự hoá góp phần hoàn thiện BLHS năm 2015 trong điều kiện hiện nay ở nước ta.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nêu trên, luận văn sẽ giải quyết những nhiệm vụ chủ yếu sau:

Một là, trên cơ sở nhận thức về chính sách tội phạm và hình phạt, tập trung nghiên cứu để làm rõ hơn những vấn đề lý luận cơ bản của hình sự hóa trong hoạt động lập pháp như khái niệm, hình thức, cơ sở của hình sự hóa. Từ đó góp phần bổ

sung cho lý luận về hình sự hóa trong lập pháp hình sự.

Hai là, làm sáng tỏ những vấn đề phù hợp và chưa phù hợp của thực trạng hình sự hóa trong BLHS năm 2015, trong đó có sự so sánh, đối chiếu với BLHS năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (sau đây gọi chung là BLHS năm 1999) và kết hợp xem xét sự biến đổi của đời sống xã hội.

Ba là, đưa ra những đề xuất, kiến nghị về hình sự hoá góp phần hoàn thiện BLHS năm 2015.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận văn là tìm hiểu và xác định sự phù hợp, chưa phù hợp giữa quy định của BLHS năm 2015 về vấn đề hình sự hoá với đòi hỏi của thực tế đời sống xã hội, cũng như với tư tưởng lập pháp hình sự mà Đảng ta đã đề ra ở thời kỳ hiện nay.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung, đề tài được thực hiện trên cơ sở của khoa học luật hình sự thuộc chuyên ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự.

Do hình sự hoá là một vấn đề phức tạp, có nhiều nội dung (hợp phần), nên trong phạm vi của một đề tài luận văn thạc sĩ luật học, tác giả chỉ giới hạn phạm vi nghiên cứu là những sửa đổi, bổ sung theo hướng hình sự hoá trong BLHS năm 2015, tức là tập trung thể hiện theo hướng mở rộng phạm vi tác động của PLHS về hình phạt trong BLHS năm 2015 so với BLHS năm 1999.

Về thời gian, luận văn sử dụng chất liệu nghiên cứu chính là BLHS năm 1999 và BLHS năm 2015.

Về không gian, luận văn được phép đề cập trong phạm vi toàn quốc, song số liệu thực tế, xin chỉ sử dụng số liệu thống kê xét xử hình sự của tỉnh Quảng Bình.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn được thực hiện trên cơ sở lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, những quan điểm của Đảng và Nhà nước ta thể hiện trong chính sách hình sự về đấu tranh phòng, chống tội

phạm nói chung và chính sách về hình phạt nói riêng.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở các tài liệu tham khảo, trong quá trình nghiên cứu đề tài, tác giả sử dụng các phương pháp cụ thể và đặc thù của khoa học luật hình sự như: phương pháp phân tích và tổng hợp; phương pháp so sánh; phương pháp diễn dịch; phương pháp quy nạp; phương pháp thống kê...

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Đây là luận văn đầu tiên nghiên cứu một cách có hệ thống và chuyên sâu về thực trạng hình sự hóa trong BLHS năm 2015 trong bối cảnh BLHS năm 2015 đã bị lùi hiệu lực thi hành để sửa đổi, bổ sung do có quá nhiều nội dung chưa phù hợp, trong đó có vấn đề hình sự hóa. đề tài luận văn có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận cũng như trong hoạt động thực tiễn ở thời điểm hiện nay.

6.1. Ý nghĩa lý luận

Kết quả nghiên cứu của luận văn có thể được vận dụng để xây dựng các biện pháp góp phần hoàn thiện chính sách pháp luật hình sự nói chung và chính sách về hình phạt nói riêng, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả phòng ngừa và đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình hiện nay ở Việt Nam; đồng thời góp phần quan trọng trong việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận văn có ý nghĩa thực tiễn trong việc đưa ra những đóng góp về điểm mới trong chính sách hình phạt phục vụ cuộc đấu tranh với tội phạm, đánh giá về thực trạng hình sự hóa trong BLHS, rút ra những giá trị hợp lý và chưa hợp lý của vấn đề hình sự hóa trong BLHS năm 2015, góp phần hoàn thiện nội dung hình sự hóa trong BLHS năm 2015. Đồng thời, kết quả nghiên cứu của luận văn với những phân tích, đánh giá có thể giúp các nhà nghiên cứu tham khảo trong quá trình đánh giá mức độ phù hợp giữa luật và thực tế, có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho sinh viên, học viên trong hệ thống các cơ sở giáo dục đại học, cho các nhà hoạt động thực tiễn và cho tất cả những ai quan tâm đến vấn đề này.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận văn có 3 chương. Cụ thể là:

Chương 1. Những vấn đề lý luận cơ bản về hình sự hóa

Chương 2. Thực trạng hình sự hóa trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 2015

Chương 3. Kiến nghị về hình sự hoá góp phần hoàn thiện Bộ luật hình sự Việt Nam năm 2015.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HÌNH SỰ HÓA

1.1. Chính sách về tội phạm và hình phạt

Chính sách về tội phạm và hình phạt là một bộ phận cấu thành của chính sách hình sự, là tổng hợp toàn bộ các quan điểm, chủ trương, đường lối của chính sách đó trong BLHS quy định về tội phạm và sử dụng hình phạt trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Chính sách về tội phạm và hình phạt phản ánh mức độ phản ứng của Nhà nước, của xã hội đối với tội phạm và người phạm tội thông qua việc xác định hành vi nào là tội phạm và tính chất, mức độ, hình thức xử lý trách nhiệm hình sự.

Chính sách về tội phạm, hiểu một cách đơn giản là quan điểm của Nhà nước trong việc xem xét, đánh giá chủ quan dưới góc độ pháp luật những hành vi nguy hiểm xảy ra một cách khách quan trong xã hội [32, tr.34]. Như vậy, chính sách về tội phạm thể hiện và phụ thuộc trước hết vào các quan niệm và nhận thức về tội phạm. Nhận thức về tội phạm tập trung vào các vấn đề như: tội phạm là gì? Nguyên nhân và điều kiện của tội phạm? Tại sao con người lại phạm tội? bản chất của tội phạm và cách thức phòng chống tội phạm? Chính sách về tội phạm thể hiện sự phản ứng của Nhà nước, của xã hội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội và người thực hiện hành vi phạm tội. Đó là phản ứng chủ quan trước một hiện tượng khách quan. Hình thức phản ứng chủ quan đó có thể đúng đắn, phù hợp với hiện thực khách quan, nhưng cũng có thể không sát, chưa đúng, thậm chí không đúng. Để có được một cơ sở khách quan cho việc xác định hành vi này hay hành vi khác là tội phạm và phải chịu hình phạt, cần xem xét một số vấn đề: xác định những yếu tố, quá trình hoặc sự thay đổi xã hội nào cần được xem xét khi coi hành vi nào đó có phải là tội phạm hay không; xác định tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của các hành vi phạm tội; mức hình phạt vừa và đủ đối với loại hành vi đó trên cơ sở xem xét các yếu tố, hoàn cảnh điều kiện xã hội có liên quan; xác định tính phổ biến tương đối của các hành vi phạm tội; hệ quả xã hội của việc áp dụng quy định về tội phạm và hình phạt đối với hành vi đó. Từ đó có những chủ trương, giải pháp thích hợp, đúng đắn để xác định phạm vi cần và đủ của sự điều chỉnh bằng pháp luật hình sự.

Nói đến tội phạm không thể không nói đến hình phạt và ngược lại nói đến hình phạt không thể không đề cập đến tội phạm. Bởi lẽ, hình phạt đi ra từ tội phạm, cho nên phải quy định tội phạm mới quy định hình phạt và không thể có tội phạm mà không có hình phạt, tội phạm phải có tính chất và mức độ nguy hiểm cao thì hình phạt đối với nó sẽ nghiêm khắc hơn. Mối liên hệ chặt chẽ giữa tội phạm và hình phạt đã làm cho tính phải chịu hình phạt trở thành một trong những thuộc tính của tội phạm. Rõ ràng, nếu không phải để xác định trách nhiệm hình sự và hình phạt thì việc quy định tội phạm sẽ là vô nghĩa. Như vậy, chính sách về tội phạm gắn liền với chính sách về hình phạt. Chính sách về hình phạt là hệ quả tất yếu của chính sách về tội phạm: đánh giá như thế nào về tội phạm sẽ có mức độ xử lý về trách nhiệm hình sự như thế ấy. Chính sách về hình phạt thể hiện thái độ của Nhà nước và xã hội trong việc xử lý đối với hành vi phạm tội và người thực hiện hành vi đó.

Chính sách về hình phạt có thể là nghiêm trị, có thể là khoan hồng. Tuy nhiên, mức độ, phạm vi nghiêm trị hay khoan hồng cũng phải phản ánh được thuộc tính khách quan của tội phạm. Tính chất nặng nhẹ của hình phạt, tính chất nghiêm trị hay khoan hồng của nó được giới hạn trước hết bởi mục đích của hình phạt, tức là mục tiêu được đặt ra khi xây dựng và áp dụng hình phạt. Xác định đúng mục đích của hình phạt cũng là một trong những điều kiện cần thiết cho việc hoạch định và triển khai chính sách hình sự.

Chính sách về hình phạt của Nhà nước thể hiện thái độ của Nhà nước, của xã hội “nghiêm trị” đối với các loại hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Phương châm đấu tranh chống tội phạm của Nhà nước ta là lấy thuyết phục, giáo dục làm chính, tăng cường các hoạt động phòng ngừa. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên một cách cô đọng như sau: “Lầm lỗi có việc to việc nhỏ. Nếu nhất luật không xử phạt tù thì sẽ mất cả kỷ luật, thì sẽ mở đường cho bọn cố ý phá hoại. Vì vậy, hoàn toàn không dùng xử phạt là không đúng. Mà chút gì cũng dùng đến xử phạt cũng không đúng” [50, tr.69]. Phương châm đó đã được ghi nhận tại Điều 3 BLHS năm 2015, theo đó “nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; nghiêm trị người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng;...

ng nghiêm trị pháp nhân thương mại phạm tội dùng thủ đoạn tinh vi, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng...”. Mặt khác “khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra;... khoan hồng đối với pháp nhân thương mại tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại gây ra, chủ động ngăn chặn hoặc khắc phục hậu quả xảy ra...” [30, tr.8-9]. Chính sách này được quán triệt trong toàn bộ các quy định về trách nhiệm hình sự và hình phạt, cũng như trong toàn bộ quá trình để thực hiện chính sách hình sự có sự phân biệt và phân hoá giữa các loại hành vi và loại người phạm tội hoặc pháp nhân thương mại phạm tội.

Việc sử dụng pháp luật hình sự để đấu tranh chống các hành vi nguy hiểm cho xã hội đều xuất phát từ nhu cầu bảo vệ các quan hệ tiến bộ của xã hội. Tính nguy hiểm cho xã hội của một loại hành vi này hay loại hành vi khác luôn luôn được xác định, đánh giá từ góc độ lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, của việc tăng cường và phát triển các quan hệ xã hội mới tiến bộ. Việc nhận thức đúng chính sách về tội phạm và hình phạt là bước thứ nhất, còn vấn đề cơ bản, mấu chốt là làm thế nào để chuyển hóa, triển khai, quy định nó thành những quy phạm, chế định pháp luật cụ thể trong BLHS.

Chính sách về tội phạm và hình phạt chỉ có thể được chuyển tải, cụ thể hoá, thể chế hoá vào PLHS bằng con đường tội phạm hóa, phi tội phạm hóa, hình sự hóa, phi hình sự hóa. Trong số đó, hình sự hóa cùng với phi hình sự hóa là những biện pháp để thể chế hóa chính sách hình sự về hình phạt. Quá trình này tạo cơ sở pháp lý cho việc vận dụng, thực hiện chính sách đó trong đời sống xã hội. Việc đánh giá hiệu quả chính sách về hình phạt là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Việc đánh giá này phải dựa trên cơ sở tổng kết thực tiễn, xem xét những vấn đề đặt ra để điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện.

1.2. Khái niệm về hình phạt, hình sự hóa và các hình thức thực hiện hình sự hóa

1.2.1. Khái niệm về hình phạt

Hình phạt là một trong những chế định quan trọng nhất của luật hình sự. Vì hình phạt không những trực tiếp tác động đến người phạm tội, ngăn ngừa họ phạm tội mới mà còn có tính chất răn đe, giáo dục người khác. Chính vì thế, nhiều nhà khoa học ở nước ta đã đưa ra chính kiến của mình về khái niệm quan trọng này, chẳng hạn:

GS.TS Võ Khánh Vinh có quan điểm: *“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế do Tòa án quyết định trong bản án đối với người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm và được thể hiện ở việc tước đoạt hoặc hạn chế các quyền lợi ích do luật quy định đối với người bị kết án”* [47].

GS.TS Nguyễn Ngọc Hòa và TS Lê Thị Sơn có quan điểm: *“Hình phạt biện pháp cưỡng chế nhà nước được luật hình sự quy định và do tòa án áp dụng có nội dung tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội nhằm trừng trị, giáo dục họ, cũng như nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm”* [19].

GS.TSKH Lê Văn Cẩm có quan điểm: *“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quyết định trong các bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án để tước bỏ hay hạn chế quyền, tự do của người bị kết án theo các quy định của pháp luật hình sự”* [7, tr. 675].

Chính nhờ có sự phát triển của khoa học luật hình sự ở nước ta mà trong lần pháp điển hóa lần thứ hai với việc thông qua BLHS năm 1999, khái niệm hình phạt lần đầu tiên được nhà làm luật chính thức ghi nhận tại Điều 26 BLHS năm 1999. Kế thừa quy định đó, BLHS năm 2015 với việc bổ sung chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại thì cùng với đó, đã bổ sung pháp nhân thương mại là chủ thể phải chịu hình phạt vào khái niệm hình phạt và được ghi nhận tại Điều 30 như sau: *“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật này, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó”*.

Từ khái niệm trên cho thấy, hình phạt có ba đặc điểm cơ bản dưới đây:

Thứ nhất, hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất trong hệ thống các

biện pháp cưỡng chế của Nhà nước. Tính nghiêm khắc của hình phạt thể hiện ở chỗ người hoặc pháp nhân thương mại bị kết án có thể bị tước bỏ hoặc bị hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó. Bên cạnh đó, hình phạt cũng để lại hậu quả pháp lý là án tích cho người hoặc pháp nhân thương mại bị kết án trong thời hạn nhất định theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, hình phạt phải được quy định trong BLHS và chỉ do tòa án quyết định áp dụng. Hình phạt được quy định ở cả Phần chung và Phần các tội phạm. Các dấu hiệu tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi, tính trái pháp luật hình sự và tính có lỗi của người phạm tội luôn gắn liền với tính chịu hình phạt. Do vậy, cùng với việc xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm thì cũng đòi hỏi phải quy định loại và mức hình phạt áp dụng cho người hoặc pháp nhân thương mại có hành vi phạm tội đó trong luật.

Trong mọi trường hợp không được áp dụng hình phạt đối với những hành vi không được BLHS quy định là tội phạm và tất nhiên cũng không được áp dụng một loại hình phạt nào đó nếu hình phạt ấy không được quy định trong hệ thống hình phạt hoặc không được quy định trong chế tài của điều luật mà hành vi bị xử phạt thoả mãn. Tòa án là cơ quan duy nhất có quyền nhân danh Nhà nước tuyên một người hoặc pháp nhân thương mại là có tội và quyết định áp dụng hình phạt đối với họ. Ngoài Tòa án không có cơ quan nào khác có quyền quyết định hình phạt.

Thứ ba, hình phạt chỉ có thể áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại có hành vi phạm tội. Tức là, hình phạt chỉ có thể xuất hiện khi có sự việc phạm tội. Hình phạt gắn liền với tội phạm và chỉ được áp dụng với tính chất là sự phản ứng của Nhà nước và xã hội đối với tội phạm.

Điều 30 BLHS năm 2015 quy định về hình phạt như trên đã phản ánh được bản chất và chức năng của hình phạt. Khái niệm luật định này là sự tiếp thu những kết quả nghiên cứu về hình phạt trong lý luận luật hình sự Việt Nam. Hầu hết nội dung quan trọng của các quan điểm về khái niệm hình phạt đều được thể hiện trong khái niệm này.

1.2.2. Khái niệm về hình sự hóa

Khái niệm hình sự hoá không có trong văn bản quy phạm pháp luật mà nó chỉ được sử dụng trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy. Hình sự hoá được hiểu theo

nghĩa lập pháp hình sự chính là “hình phạt hoá”. Do vậy, khái niệm hình phạt, cái bao hàm cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung, là cơ sở, là tiền đề để có thể hình thành nên khái niệm hình sự hoá. Và ở đây, trong luận văn này, hình phạt chính được chú trọng hơn cả.

Từ trước đến nay, theo quan niệm phổ biến trong xã hội và trong khoa học pháp lý hình sự thì “hình sự hoá hay phi hình sự hoá cũng như tội phạm hoá, phi tội phạm hoá” là những vấn đề thuộc thẩm quyền của nhà làm luật. Bởi vì, việc đánh giá một hành vi nào đó là nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, đáng bị trừng phạt và cần được quy định trong BLHS; cũng như việc quyết định công nhận một hành vi, một loại hành vi nào đó thường xảy ra trong đời sống xã hội là tội phạm, hoặc quyết định đưa ra khỏi các đạo luật hình sự hành vi nào đó từng bị coi là tội phạm; quy định tăng nặng trách nhiệm hình sự và hình phạt hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với những hành vi xử sự xã hội nào đó đã được quy định trong BLHS chỉ thuộc thẩm quyền của nhà làm luật.

Trong thực tế, khi tội phạm hoá hành vi vi phạm pháp luật này hay hành vi vi phạm pháp luật khác thì chưa hoàn toàn tạo được một cơ chế để xử lý tội phạm khác với cơ chế xử lý các vi phạm pháp luật nếu không có việc quy định hình phạt tương ứng đối với mỗi tội phạm và kèm theo là các thủ tục tố tụng cần thiết. Bởi thế, một trong những nhiệm vụ chủ yếu của PLHS là xác lập, quy định hình phạt đối với hành vi tội phạm. Do đó, hình phạt là kết quả tất yếu của tội phạm, cho nên hình sự hoá cũng là sự nối tiếp tất yếu của tội phạm hoá. Và vì vậy, vấn đề hình sự hoá hay tội phạm hoá chỉ có ý nghĩa độc lập khi ta nghiên cứu nó về mặt lý thuyết.

Theo Từ điển luật học thì *“Hình sự hoá là việc biến một hành vi vốn không bị pháp luật xử lý hoặc chỉ bị xử lý bằng một chế tài khác và nhẹ thành một hành vi có tính tội phạm và bị pháp luật xử lý bằng chế tài hình sự - loại chế tài nặng nhất”* [2, tr.631].

Qua nghiên cứu, tác giả đồng tình với quan điểm của GS.TSKH Đào Trí Úc, rằng: *Hình sự hoá (penalisation) là việc quy định hình phạt, tức là xác định loại hình phạt, khung hình phạt, điều kiện quyết định hình phạt đối với loại tội này hay loại tội khác* [41, tr.124]. Và hình sự hóa chỉ diễn ra ở giai đoạn xây dựng pháp luật chứ

không thể diễn ra ở giai đoạn áp dụng pháp luật.

Để hiểu rõ hơn về hình sự hoá, chúng ta cần phân biệt hình sự hoá với khái niệm “gần” của nó trong khoa học pháp lý hình sự, đó là phi hình sự hoá. Nếu hình sự hoá là việc quy định hình phạt đối với tội phạm này hay tội phạm khác thì ngược lại “khi bỏ hình phạt thì gọi là phi hình sự hoá” [41, tr.124]. Và theo GS.TSKH Đào Trí Úc: hình sự hoá có nghĩa là mở rộng phạm vi tác động của luật hình sự; và ngược lại, phi hình sự hoá có nghĩa là thu hẹp phạm vi tác động của luật hình sự, tức là bỏ bớt hình phạt, hoặc bỏ bớt hình phạt nặng, tăng các hình phạt nhẹ, giảm mức tối đa của hình phạt tù... [41, tr.132]. Từ đó, chúng ta có thể nhận thấy rằng, hình sự hoá - phi hình sự hoá là hai quá trình đối lập nhau của một chính sách hình sự thống nhất và đều là những biện pháp để thực hiện chính sách hình sự, giữa chúng có mối liên hệ mật thiết với nhau để thể hiện chính sách xử lý tội phạm là “ng nghiêm trị” kết hợp với “khoan hồng”, nhưng chúng là những khái niệm có sự phân biệt.

Với nhiệm vụ quy định hình phạt đối với hành vi tội phạm thì hình sự hoá thực chất chính là một quá trình của hoạt động lập pháp hình sự đã chỉ ra rằng: *một là*, trong giai đoạn phát triển tương ứng của xã hội nếu Nhà nước tiếp tục áp dụng chế tài pháp lý của các ngành luật khác ít nghiêm khắc hơn luật hình sự, thì không còn đủ sức ngăn chặn đối với hành vi tiêu cực nào đó; hoặc là, có hành vi tuy mới xuất hiện, nhưng do tính nguy hiểm cao cho xã hội, xảy ra tương đối phổ biến trong đời sống, bị dư luận xã hội phản ứng mạnh mẽ nên cần phải quy định các biện pháp cưỡng chế về hình sự tương ứng đối với việc thực hiện các hành vi đó. *Hai là*, hành vi tội phạm nào đó trước đây đã bị PLHS cấm nhưng trong hoàn cảnh mới, khi tình hình kinh tế - xã hội thay đổi, tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi tăng lên, do vậy chính sách của Nhà nước cần phải điều chỉnh, hình phạt áp dụng phải được nghiêm khắc hơn. Đó chính là lúc mà quá trình hình sự hoá được tiến hành.

Như vậy, bản chất của hình sự hoá trong quá trình điều chỉnh để hoàn thiện PLHS có thể nhận thấy thông qua nội dung chủ yếu của nó được thể hiện trên các bình diện là: (1) Mở rộng trong Phần chung BLHS phạm vi của sự trấn áp về hình sự đối với một số quy phạm và chế định nào đó; (2) Quy định mới trong Phần các tội phạm BLHS chế tài hình sự (hình phạt) đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội nào đó mà nay

bị coi là tội phạm; (3) Mở rộng trong Phần các tội phạm BLHS phạm vi của sự trấn áp về hình sự theo hướng tăng nặng hơn loại hình phạt, mức hình phạt đối với một số tội phạm mà trong Phần các tội phạm BLHS trước đây đối với những tội phạm đó nhà làm luật đã quy định loại hình phạt, mức hình phạt nhẹ hơn.

Những nội dung của quá trình hình sự hoá trong xây dựng và hoàn thiện PLHS thể hiện rõ ràng quan điểm của Nhà nước ta cần răn đe và trừng trị nghiêm khắc đối với một số hành vi phạm tội ở từng thời điểm nhất định. Tuy vậy, thực tiễn xã hội - lịch sử trong đấu tranh phòng và chống tội phạm cũng khẳng định rằng, hiệu quả của các quy phạm PLHS đạt được không hoàn toàn bằng sự mở rộng phạm vi áp dụng hoặc tăng nặng hình phạt, mà phải bằng việc phân hóa tối đa trách nhiệm hình sự và cá thể hoá hình phạt để đảm bảo nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc công bằng trong luật hình sự. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu cho những nhà làm luật khi cân nhắc phạm vi và mức độ hình sự hoá đối với một hành vi nào đó phải xem xét toàn diện nhiều vấn đề để từ đó có sự điều chỉnh phù hợp, vì theo Mác “nhà làm luật thông minh là phải ngăn ngừa tội phạm để khỏi phải trừng phạt vì nó... và đừng biến thành tội phạm hành vi nào chỉ mang tính vi cảnh” [5, tr.125].

1.2.3. Các hình thức thực hiện hình sự hóa

Do hình sự hoá là sự nối tiếp tất yếu của tội phạm hoá trong quá trình hoàn thiện PLHS, cho nên hình sự hoá, tội phạm hoá theo nghĩa chung nhất đều có nghĩa là mở rộng phạm vi tác động của luật hình sự đối với các quan hệ xã hội, và ngược lại, phi tội phạm hoá, phi hình sự hoá đều có nghĩa là thu hẹp phạm vi tác động của luật hình sự. Quá trình hình sự hoá cùng với phi hình sự hoá và tội phạm hoá, phi tội phạm hoá đều góp phần thể hiện việc điều chỉnh pháp luật hay cũng là thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước cho phù hợp với sự phát triển của các mối quan hệ xã hội, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi tội phạm. Căn cứ vào những biến đổi của hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhà làm luật sẽ xác định mức độ hình sự hoá phù hợp với từng loại hành vi tội phạm. Có hai mức độ được nhà làm luật xác định khi tiến hành hình sự hoá là mức độ hình sự hoá tuyệt đối và mức độ hình sự hoá tương đối: (1) Hình sự hoá tuyệt đối (hay còn gọi là hình sự hoá toàn bộ) thể hiện qua những hoạt động mang tính lập pháp mà kết quả của nó là ghi nhận trong BLHS loại hình phạt

mới hoặc quy định hình phạt đối với tội danh mới được tội phạm hoá; (2) Hình sự hoá tương đối (hay còn gọi là hình sự hoá một phần) là việc hình phạt đã được quy định trong BLHS trước đó nhưng phạm vi tác động của hình phạt được mở rộng hơn hoặc thể hiện tính nghiêm khắc hơn.

Thực tiễn hình sự hoá qua mỗi lần BLHS được sửa đổi, bổ sung cho thấy, các mức độ nói trên được thể hiện trong các hình thức hình sự hoá sau đây:

Thứ nhất, quy định hình phạt mới bổ sung vào hệ thống hình phạt. Hình phạt mới là hình phạt chưa được quy định trong hệ thống hình phạt thuộc Phần chung của BLHS trước đó, mà lúc bấy giờ để đáp ứng yêu cầu của tình hình phát triển xã hội, sự biến đổi xã hội thì đòi hỏi trong hệ thống hình phạt của BLHS nước ta phải bổ sung thêm loại hình phạt mới phù hợp với đặc điểm tình hình xã hội, hành vi phạm tội, chủ thể của tội phạm cũng như loại tội phạm mới được quy định trong BLHS trên cơ sở kinh nghiệm lập pháp của nước ta và tiếp thu kinh nghiệm lập pháp của quốc tế. Theo đó, nhà làm luật quy định nội dung cụ thể và các điều kiện áp dụng của hình phạt, chủ thể áp dụng hình phạt cũng như quy định rõ những trường hợp nào thì được áp dụng hình phạt đó. Điều này có thể nhận thấy trong lần pháp điển hoá thứ hai luật hình sự Việt Nam, khi trong BLHS năm 1999 nhà làm luật nước ta đã bổ sung thêm một loại hình phạt mới vào hệ thống hình phạt đó là hình phạt trục xuất để áp dụng đối với chủ thể là người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam; còn trong lần pháp điển hoá thứ ba này, tức là trong BLHS năm 2015 trên cơ sở bổ sung chủ thể của tội phạm, nhà làm luật đã xác lập các hình phạt để phù hợp đối với chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại bao gồm cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Như vậy, việc ghi nhận loại hình phạt mới vào hệ thống hình phạt trong BLHS góp phần đưa đến một hệ thống hình phạt mới tương đối đầy đủ và ngày càng hoàn thiện hơn.

Thứ hai, bổ sung thêm những quy phạm hay những nội dung thuộc Phần chung BLHS theo hướng mở rộng phạm vi áp dụng hoặc thể hiện tính nghiêm khắc hơn đối với tội phạm, tức là tăng các hình phạt nặng trong tỷ lệ với các hình phạt nhẹ trong hệ thống hình phạt, tăng thêm số các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, hạn chế bớt các điều kiện áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, giảm bớt các điều kiện áp dụng chế định miễn hình phạt, giảm hình phạt...

Thứ ba, quy định hình phạt đối với những tội danh và hành vi mới được tội phạm hoá. Điều này có nghĩa là nhà làm luật xác lập, quy định hình phạt trên cơ sở các loại hình phạt đã được quy định tại Phần chung BLHS đối với những tội danh mới được tội phạm hoá, tức là tội danh mà hành vi cấu thành tội phạm đó chưa được quy định trong điều luật nào của BLHS trước đây; hoặc là, đối với những hành vi mới được bổ sung vào tội danh nào đó đã được BLHS trước đây quy định. Vì vậy, hình sự hoá trong những trường hợp này thể hiện tính tất yếu trong lập pháp hình sự về mối quan hệ giữa tội phạm và hình phạt. Tính chịu hình phạt luôn luôn là thuộc tính của tội phạm, thể hiện bằng việc Nhà nước đe dọa áp dụng hình phạt đối với chủ thể thực hiện hành vi bị coi là tội phạm. Theo đó, khi nhà làm luật quy định bổ sung những hành vi phạm tội mới vào BLHS thì đồng thời phải dự liệu hình phạt tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi.

Thứ tư, quy định hình phạt đối với việc phân hoá tội danh đã được quy định trước đó thành các tội danh độc lập (tội được tách ra từ tội ghép). Trước đây trong PLHS đã quy định khung hình phạt đối với các cấu thành cơ bản quy định những dấu hiệu mang tính khái quát cao về các yếu tố cấu thành tội phạm và được áp dụng cho một phạm vi rộng của khách thể (lĩnh vực do hành vi xâm hại). Do quy định hành vi một cách khái quát như vậy nên khi vận dụng quyết định hình phạt cho trường hợp cụ thể gặp phải những khó khăn nhất định và trong chừng mực nào đó không tránh được sự tùy nghi. Mặt khác, do quy định khái quát nên cũng dễ dẫn đến tình trạng bỏ lọt hành vi phạm tội, vi phạm nguyên tắc công bằng trong xử lý tội phạm. Do đó, việc xác định rõ khung hình phạt đối với các cấu thành ở các tội danh chung mang tính khái quát trước đây thành các cấu thành tội phạm riêng với các tội danh mới độc lập thì có thể quy định nhiều khung hình phạt khác nhau nhằm tăng thêm khả năng và phạm vi quyết định hình phạt cũng có thể được xem là một hình thức của việc hình sự hoá.

Thứ năm, quy định tăng nặng hơn loại hình phạt, mức hình phạt đối với một số hành vi phạm tội đã được quy định trước đó. PLHS thực hiện sự gia tăng đó qua những lần sửa đổi, bổ sung các quy định của BLHS. Cụ thể là được thực hiện qua những quy định của Phần các tội phạm bằng việc quy định tăng nặng hơn loại hình phạt (ví dụ, quy định hình phạt nặng hơn là hình phạt tù thay cho hình phạt nhẹ hơn

được quy định trước đó là hình phạt tiền hoặc bổ sung hình phạt tù có thời hạn vào khung hình phạt mà trước đó chỉ quy định hình phạt không phải tù), mức hình phạt (tăng mức thấp nhất hoặc mức cao nhất trong khung hoặc tăng ở cả hai mức thấp nhất và mức cao nhất trong khung) đối với một số tội phạm diễn ra ngày càng phổ biến, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội ngày càng cao trong giai đoạn hiện tại nhằm đảm bảo tính răn đe, trừng trị, giáo dục, cải tạo đối với chủ thể phạm tội có hiệu quả hơn.

Thứ sáu, quy định bổ sung khung hình phạt tăng nặng, tình tiết định khung tăng nặng

Trong thực tế việc quy định bổ sung khung hình phạt tăng nặng hay tình tiết định khung tăng nặng nhằm để đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra và có thể phân hoá tối đa trách nhiệm hình sự đối với chủ thể phạm tội; tạo điều kiện cho Toà án có thể lựa chọn được mức hình phạt tương xứng nhất để quyết định áp dụng đối với chủ thể phạm tội, đảm bảo sự công bằng về mức độ chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt tùy theo mức độ nguy hiểm của tội phạm.

Ngoài ra hình sự hoá còn thể hiện ở một số hình thức khác như thông qua mở rộng phạm vi khách thể được bảo vệ, mở rộng đối tượng tác động của tội phạm, mở rộng chủ thể thực hiện tội phạm phải chịu hình phạt, quy định mới hình phạt bổ sung, bỏ hình phạt nhẹ trong khung,...

1.3. Cơ sở của hình sự hoá

1.3.1. Các nguyên tắc tiến hành hình sự hoá

Để việc mở rộng phạm vi của sự trấn áp bằng biện pháp PLHS đối với những hành vi bị coi là tội phạm thực sự phản ánh được nhu cầu của xã hội là quy định hình phạt vừa đủ để răn đe, trừng trị, giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống; ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, thì việc hình sự hoá cần phải được đặt trên những yêu cầu nhất định, phản ánh đúng quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong việc thực hiện chính sách hình sự. Những yêu cầu, những đòi hỏi đó có thể hình thành những nguyên tắc cơ bản để tiến hành hình sự hoá.

Vậy nguyên tắc của việc hình sự hoá là gì? Đó là những tiêu chí và quy tắc khoa

học dùng làm tư tưởng chỉ đạo, định hướng và điểm xuất phát cho việc đánh giá sự cần thiết và tính khả thi của việc sửa đổi, bổ sung các quy định của PLHS về hình phạt theo hướng mở rộng hơn, nghiêm khắc hơn.

Tuy rằng, vấn đề hình sự hoá đã được nghiên cứu, sử dụng từ lâu, song cho đến nay việc xác định cụ thể các nguyên tắc hình sự hoá còn “bỏ ngỏ” chưa được đề cập trong khoa học luật hình sự, mà mới chỉ được đề cập chung với nguyên tắc tội phạm hoá ở một số ít công trình nghiên cứu hoặc cũng có công trình nghiên cứu soi quy định hình phạt dưới nguyên tắc của luật hình sự. Do vậy, chúng tôi mạnh dạn chỉ ra một số nguyên tắc cơ bản sau đây để làm cơ sở cho việc tiến hành hình sự hoá.

1.3.1.1. Nguyên tắc về sự phù hợp của việc hình sự hoá với các điều kiện kinh tế - xã hội

Đây là một trong những nguyên tắc xuất phát điểm và là căn nguyên của việc hình sự hoá. Bởi lẽ, theo nghiên cứu về xã hội học hình phạt thì tội phạm đi ra từ xã hội, trong khi hình phạt đi ra từ tội phạm; do đó, xã hội là cái có trước, hình phạt là cái có sau và bị quyết định bởi xã hội; xã hội vận động, biến đổi làm thay đổi tính chất các quan hệ xã hội cũng như tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi (tội phạm) dẫn đến sự thay đổi trong chính sách về hình phạt (về quy định hình phạt: hình sự hoá, phi hình sự hoá). Mặt khác, hình sự hoá là một trong những phương thức thực hiện chính sách hình sự, trong khi đó phương thức thực hiện chính sách hình sự bao giờ cũng do điều kiện kinh tế - xã hội quyết định. Do đó, để có một chính sách hình sự nói chung, hình sự hoá hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm nói riêng phải tính đến các điều kiện kinh tế - xã hội. Việc hình sự hoá hành vi bị coi là tội phạm ở mỗi giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội khác nhau đều đặt ra những yêu cầu khác nhau về việc bảo vệ các quan hệ xã hội trong giai đoạn đó. Việc xác định có tiến hành hình sự hoá hay không đối với một hành vi nào đó nếu phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội thì sẽ phát huy được tác dụng trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm và ngược lại. Về vấn đề này C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng: “Pháp luật không bao giờ lại có thể cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hoá của xã hội do chế độ kinh tế đó tạo nên” và “Sự vi phạm pháp luật thường là kết quả của các yếu tố kinh tế” [41, tr.147].

Vì rằng “Hình phạt chẳng qua là một phương tiện tự vệ của xã hội đối với những hành vi xâm phạm điều kiện tồn tại của nó, không kể đó là những điều kiện như thế nào” [4, tr.531]. Bởi vậy, đòi hỏi của nguyên tắc này thể hiện ở chỗ: khi tiến hành hình sự hoá hành vi này hay hành vi khác bị coi là tội phạm, nhà làm luật phải xuất phát từ điều kiện tồn tại khách quan để xem xét, phân tích, đánh giá đặc điểm, tính chất, kết cấu cũng như xu hướng thay đổi của các loại quan hệ xã hội. Nhà làm luật phải làm sáng tỏ tính công bằng, dân chủ trong xã hội, đánh giá trình độ dân trí, ý thức pháp luật và các yếu tố khác; đồng thời, đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi kết hợp với việc xem xét các yếu tố chính trị - pháp lý, tư tưởng - tâm lý và văn hoá - xã hội. Ngoài ra, cần phải làm sáng tỏ sự tác động của việc áp dụng hình phạt hiện có đến cơ cấu và động thái của tình hình tội phạm và tình hình vi phạm pháp luật nói chung. Từ đó, nhà làm luật dự báo nhu cầu quy định hay thay đổi hình phạt, đồng thời cân nhắc dư luận xã hội, các công trình nghiên cứu đối với hình phạt hiện có hay hình phạt cần phải có và điều quan trọng là phải tính đến lợi ích của các chủ thể khi quy định hình phạt để có thể đạt được mục đích của hình phạt.

Như vậy, khi tiến hành hình sự hoá thì việc nắm được nhu cầu xã hội để từ đó xác định loại hình phạt, mức hình phạt đủ sức răn đe, trừng trị, giáo dục và ngăn ngừa phạm tội mới là vấn đề hết sức quan trọng. Phạm vi và mức độ quy định hình phạt không thể quá nặng cũng không thể quá nhẹ mà phải được cân nhắc trên cơ sở phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Phân tích và đánh giá đầy đủ, chính xác các điều kiện kinh tế - xã hội sẽ cho chúng ta một cái nhìn bao quát về yêu cầu của sự phù hợp của việc hình sự hoá với các điều kiện kinh tế - xã hội, sẽ giúp nhà làm luật hình sự hoá chính xác những hành vi bị coi là tội phạm, sẽ bảo đảm việc hình sự hoá được thực thi có hiệu quả trong đời sống xã hội và sẽ là yếu tố thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

1.3.1.2. Nguyên tắc về sự phù hợp, thống nhất của việc hình sự hoá với hệ thống pháp luật trong nước cũng như luật pháp quốc tế

Nguyên tắc này còn được gọi là nguyên tắc đồng bộ và thống nhất về mặt biện pháp pháp lý trong quá trình hình sự hoá. Việc quy định một hành vi phạm tội hay hành vi vi phạm kéo theo đó là các chế tài phải phù hợp với quy định của hệ thống

pháp luật. Đây là yêu cầu rất quan trọng nhằm đảm bảo tính đồng bộ và chặt chẽ, tránh những “lỗ hổng”, chồng chéo của pháp luật và có ý nghĩa rất lớn trong áp dụng PLHS. Nguyên tắc này đòi hỏi khi nhà làm luật hình sự hoá hành vi nào đó không được trái với quy định của các ngành luật khác trong hệ thống pháp luật quốc gia, cũng như các nguyên tắc và quy phạm được thừa nhận trong pháp luật quốc tế. Do vậy, vấn đề đặt ra là quy định của các ngành luật trong hệ thống pháp luật chung cũng như các quy định trong cùng một ngành luật không được mâu thuẫn nhau mà phải phù hợp, thống nhất với nhau và đòi hỏi hành vi trái pháp luật thuộc phạm vi của ngành luật nào phải sử dụng đúng mức độ của biện pháp ngành luật đó để điều chỉnh. Đặc biệt quy phạm PLHS phải thống nhất, đồng bộ với các quy phạm pháp luật dân sự, hành chính, kinh tế. Có thể nói đây là những ngành luật có đối tượng điều chỉnh là những quan hệ xã hội gần hoặc thậm chí rất gần với luật hình sự. Ranh giới giữa hành vi tội phạm với nhiều hành vi vi phạm pháp luật hành chính, dân sự, kinh tế chỉ là mức “đáng kể” hay “chưa đáng kể”. Vì vậy, quá trình hình sự hoá cùng với tội phạm hoá nhất thiết phải đảm bảo sự phù hợp với những quy định trong luật dân sự, luật kinh tế, luật hành chính và các ngành luật khác để từ đó xác định đúng mức vị trí, vai trò của các biện pháp trách nhiệm hình sự (hình phạt) trong hệ thống các biện pháp bảo vệ các quan hệ xã hội và mối quan hệ giữa chúng.

Trong các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước đối với các hành vi tiêu cực và vi phạm pháp luật khác như vi phạm dân sự, hành chính, kinh tế,... thì biện pháp PLHS được coi là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất cho nên việc hình sự hoá chỉ nên thực hiện khi mà các biện pháp pháp luật khác không thể đưa lại kết quả mong muốn; hoặc là, chế tài hình sự hiện có không còn phù hợp, không đáp ứng được yêu cầu của sự thay đổi các quan hệ xã hội. Vì lẽ đó, khi tiến hành hình sự hoá phải đảm bảo sao cho các biện pháp cưỡng chế của luật hình sự phải bảo đảm mức độ nghiêm khắc nhất theo thứ bậc trong hệ thống pháp luật nước ta; theo đó, mức độ nghiêm khắc giữa các hành vi bị coi là tội phạm cũng phải tương xứng với mức độ nghiêm trọng của hành vi. Chính vì thế, điều chỉnh, sử dụng đúng mức biện pháp PLHS để đấu tranh phòng, chống tội phạm có hiệu quả cao nhất và có ý nghĩa tạo ra một trật tự pháp luật đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật chung.

Việc hình sự hoá hành vi nào đó đã được tội phạm hoá đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ những văn bản pháp lý quốc tế để đảm bảo sự phù hợp và tương thích với luật pháp quốc tế (hình phạt không được quá nhẹ mà cũng không nên quá nặng). Thực hiện tốt những yêu cầu này sẽ tạo được sự thống nhất, đồng bộ giữa PLHS với hệ thống pháp luật trong nước cũng như luật pháp quốc tế.

1.3.1.3. Nguyên tắc về sự bảo đảm công bằng của việc hình sự hoá đối với các hành vi tội phạm

Nguyên tắc này xuất phát từ nguyên tắc công bằng trong pháp luật hình sự, từ nguyên tắc trách nhiệm chỉ được áp dụng đối với những hành vi cụ thể nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật và có lỗi dẫn đến luận điểm quan trọng được rút ra là biện pháp trách nhiệm (hình phạt) phải được quy định và quyết định tương ứng với tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm đã thực hiện. Một chế tài hình sự chỉ được coi là công bằng khi nó phù hợp với mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội (tức là không được quy định nhẹ hay nặng hơn hành vi phạm tội). Đồng thời, chế tài đó lại tương xứng trong mối so sánh với các chế tài đối với các tội khác. Đó là một trong những đòi hỏi quan trọng của nguyên tắc về sự bảo đảm công bằng trong việc quy định hình phạt đối với tội phạm. Bởi vì giữa tội phạm và hình phạt có mối liên hệ chặt chẽ, loại và mức hình phạt cần phải tương xứng với hành vi - tội phạm, nghĩa là phải được đo lường. Về vấn đề này, GS.TS Võ Khánh Vinh đã viết: “Để đạt được sự tương xứng giữa tội phạm và hình phạt cần phải có những tiêu chuẩn bao gồm những đặc điểm về chất và lượng cho phép để nếu như không đo lường được thì cũng so sánh được” [46, tr.43]. Vì rằng “giới hạn của hành vi phải là giới hạn của sự trừng phạt mới là công bằng”, cho nên quan điểm công bằng đối với những tội phạm khác nhau cần phải có loại và mức hình phạt khác nhau phù hợp với mức độ nguy hiểm của các tội phạm, và do vậy, khi tiến hành hình sự hoá cũng phải đặt trong nội hàm đó.

Một trong những biểu hiện rõ nét nhất của nguyên tắc về sự bảo đảm công bằng của việc hình sự hoá đối với hành vi tội phạm đó là phải có một hệ thống hình phạt công bằng. Hệ thống hình phạt công bằng được quy định ở Phần chung là những luận điểm xuất phát cho việc quy định các chế tài công bằng đối với các tội phạm cụ thể ở Phần các tội phạm của BLHS. Điều này thể hiện ở các yêu cầu, đòi hỏi như sau: hệ

thống có mức độ nghiêm khắc (loại và mức hình phạt) tương xứng với mức độ nghiêm trọng của các loại tội phạm; các hình phạt phải được sắp xếp theo một trình tự nhất định theo sự sắp xếp của việc phân loại tội phạm; các hình phạt thể hiện được sự cân đối nhất định, các hình phạt kế tiếp nhau, xét về bản chất, nội dung, điều kiện áp dụng không khác biệt nhau quá lớn; quy định rõ loại hình phạt nào được áp dụng đối với loại tội phạm nào, đối với chủ thể phạm tội nào và loại hình phạt nào không được áp dụng đối với ai, đối với tội phạm nào; mỗi loại hình phạt được quy định rõ ràng, cụ thể về nội dung và điều kiện áp dụng nó; quy định rõ giới hạn tối thiểu và giới hạn tối đa đối với từng loại hình phạt trong sự tương xứng chung; các hình phạt quy định ở Phần chung và hình phạt được quy định ở các chế tài của các điều luật trong Phần các tội phạm cụ thể phải có sự tương xứng, hài hoà nhất định; các hình phạt được quy định đối với những loại tội phạm khác nhau cần phải tuân theo một tỷ lệ tương xứng nhất định, đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng cần áp dụng các hình phạt nghiêm khắc nhất, đối với các tội ít nghiêm trọng và không nguy hiểm lớn cho xã hội áp dụng những hình phạt ít nghiêm khắc hơn. Như vậy, khi quy định hình phạt cũng như khi tiến hành hình sự hoá nếu bảo đảm được các yêu cầu, đòi hỏi đó thì sẽ bảo đảm được sự công bằng khi áp dụng hình phạt đối với các chủ thể phạm tội.

1.3.1.4. Nguyên tắc bảo đảm sự bảo vệ đầy đủ và có hiệu quả hơn

Nguyên tắc này đòi hỏi khi tiến hành hình sự hoá cần phải nghiên cứu sâu sắc những thay đổi về “chất” đã và đang diễn ra trên đất nước ta, những thay đổi đó đòi hỏi một sự bảo vệ tương ứng từ phía Nhà nước thông qua việc hình sự hoá. Chúng ta biết rằng, mọi sự trừng trị bằng PLHS đều là giải pháp sau cùng khi không thể nào làm khác được và xét đến cùng thì đó là sự hy sinh một loại giá trị này vì một loại giá trị khác cần hơn, cao hơn. Chẳng hạn như, trong trường hợp người phạm tội bị áp dụng hình phạt tù thì rõ ràng mục tiêu cần đạt được của hình phạt ở đây là trừng trị người phạm tội, thể hiện sự nghiêm minh của xã hội và Nhà nước, khẳng định công lý, răn đe, giáo dục, cải tạo người phạm tội để họ trở thành người có ích cho xã hội. Tuy nhiên đằng sau đó là những hệ quả tiêu cực của hình phạt có thể nhìn thấy trước được như: ảnh hưởng xấu của môi trường tội phạm đối với người phạm tội; mối liên hệ với gia đình, người thân, xã hội bị gián đoạn; làm mất đi hoặc giảm đi thói quen lao động

hoặc tay nghề, trình độ chuyên môn, lỗi ứng xử bình thường của con người;...

Vì rằng, mục đích của việc hình sự hoá là bảo đảm sự bảo vệ đầy đủ và có hiệu quả hơn các quan hệ xã hội và trật tự pháp luật, vậy nên, mỗi một quyết định về hình sự hoá phải xuất phát từ quan điểm về mối tương ứng cho phép giữa hệ quả tích cực với những hệ quả tiêu cực có thể xảy ra nhằm chủ động hạn chế đến mức tối đa những hệ quả nằm ngoài mong muốn đó. Chỉ nên tiến hành hình sự hoá khi chúng ta hoàn toàn tin chắc rằng, hệ quả tích cực dứt khoát sẽ vượt trội so với những hệ quả tiêu cực mà quá trình hình sự hoá sẽ làm phát sinh. Ví dụ, BLHS năm 2015 đã hình sự hoá đối với chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại phạm tội, trong đó có hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn, thì hệ quả tiêu cực có thể nhìn thấy trước đối với hình phạt này là gây ra tình trạng mất việc làm cho rất nhiều công nhân, ảnh hưởng đến đời sống của người lao động và gia đình của họ là những người không có lỗi đối với hành vi vi phạm của pháp nhân. Tuy nhiên, nếu hành vi vi phạm của pháp nhân gây ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng cho xã hội như gây sự cố môi trường trên diện rộng mà không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra, trong khi hành vi đó gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe, gây ảnh hưởng đến đời sống sản xuất, sinh hoạt của rất nhiều người,... thì hậu quả mà những pháp nhân này để lại là rất nặng nề, cao gấp nhiều lần so với hệ quả tiêu cực có thể thấy trước được đã nói ở trên, và nếu cho phép những pháp nhân này tiếp tục hoạt động thì không ai đảm bảo được rằng pháp nhân đó sẽ không tiếp tục phạm tội và những hậu quả tương tự đó sẽ không tiếp diễn. Trong trường hợp này, hệ quả tích cực từ việc thực hiện hình sự hoá khi áp dụng hình phạt chấm dứt hoạt động của pháp nhân là có thể ngăn chặn pháp nhân đó tiếp tục thực hiện hành vi nguy hiểm ảnh hưởng đến môi trường, môi sinh, bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật cũng như sự bình đẳng trong chính sách xử lý tội phạm.

Chính vì thế, khi tiến hành hình sự hoá hành vi này hay hành vi khác phải xem xét, đánh giá để bảo đảm sự bảo vệ đầy đủ và có hiệu quả hơn các quan hệ xã hội và trật tự pháp luật nhằm đạt được mục đích của hình sự hoá.

1.3.1.5. Nguyên tắc về sự bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn áp dụng các quy định được hình sự hoá

Khi tiến hành hình sự hoá nhà làm luật thận trọng xem xét, cân nhắc để bảo đảm

rằng việc hình sự hoá đó có tính khả thi cao khi áp dụng trong thực tiễn. Chẳng hạn như, khi quy định một hình phạt mới thì phải xem xét nhiều khía cạnh, góc độ của xã hội để đánh giá hình phạt đó có phù hợp với văn hoá tinh thần và đạo đức xã hội, có được đại đa số nhân dân đồng tình, ủng hộ hay chỉ là ý chí của nhà làm luật; hình phạt đó có phù hợp với chủ thể của tội phạm, có đủ sức răn đe, trừng trị, giáo dục, cải tạo họ trở thành người có ích cho xã hội, phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung hay chỉ có thể răn đe, trừng trị mà không có tác dụng giáo dục, cải tạo... Bên cạnh đó, khi hình sự hoá đối với hành vi tội phạm nào đó bằng cách tăng nặng hơn loại hình phạt hay mức hình phạt cũng cần phải chứng minh được là phải sử dụng biện pháp nghiêm khắc hơn thì mới có thể giáo dục, cải tạo và ngăn ngừa được các hành vi phạm tội, khi đó việc hình sự hoá mới có thể đạt được mục đích của mình. Ngoài ra, phải cân nhắc, lựa chọn để việc hình sự hoá bảo đảm phù hợp với tính chất và mức độ hành vi phạm tội cũng là yếu tố nhằm bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn áp dụng. Bởi việc hình sự hoá, tức là quy định một hình phạt mà quá nghiêm khắc so với mức độ hành vi phạm tội thì làm cho người bị kết án và những người khác nhận thức là không công bằng, không hợp lý. Trong trường hợp này, chủ thể phạm tội luôn luôn mang tư tưởng phải chịu một hình phạt không phù hợp với hậu quả do hành vi phạm tội của mình, gây ra oán hờn và không tin tưởng vào pháp luật. Và tất nhiên, trong những điều kiện như vậy, việc cải tạo và giáo dục người bị kết án khó mà đạt được hiệu quả cao và vì vậy tính khả thi sẽ không cao.

Tính khả thi của việc hình sự hoá còn thể hiện ở chỗ bằng việc thông qua các trình tự, thủ tục được pháp luật quy định, tức là khả năng chứng minh về mặt tố tụng hình sự, để chứng minh cho được các dấu hiệu của tội phạm xảy ra trên thực tế, mức độ lỗi, động cơ, mục đích... từ đó để xử lý chủ thể đã thực hiện hành vi phạm tội, một mặt để giáo dục, cải tạo và mặt khác để trừng trị kẻ đã đi ngược lại lợi ích cộng đồng. Tính khả thi này bắt nguồn từ quá trình tội phạm hoá. Các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm cụ thể phải cần và đủ để có thể định tội danh một cách chính xác, từ đó mới có thể quyết định hình phạt phù hợp, đúng mức. Nếu không chứng minh được hành vi thỏa mãn những dấu hiệu trong cấu thành tội phạm cụ thể, nghĩa là không chứng minh được tội phạm thì sẽ không áp dụng được hình phạt, vì thế việc quy định hình phạt là

không có ý nghĩa. Do đó, chỉ có trên cơ sở khả năng được chứng minh về mặt tố tụng thì hoạt động hình sự hoá mới có ý nghĩa, mới đạt được mục đích đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm có hiệu quả.

1.3.2. Các yếu tố quyết định phạm vi và mức độ hình sự hóa

Hình sự hóa cùng với tội phạm hoá là hoạt động phức tạp, công phu, thể hiện bản chất giai cấp, ý chí của giai cấp thống trị xã hội và luôn mang tính pháp lý sâu sắc. Nếu hoạt động hình sự hoá chuẩn xác, xác định đúng đắn mức độ hình sự hoá sẽ mang lại hiệu quả tích cực trong thực tiễn áp dụng pháp luật, bảo vệ đầy đủ hơn, hiệu quả hơn các quan hệ xã hội trong mỗi giai đoạn nhất định và đấu tranh có hiệu quả với tội phạm. Ngược lại, nếu hình sự hoá không chính xác sẽ không đáp ứng được yêu cầu xã hội trong công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm. Qua nghiên cứu chúng tôi cho rằng, để xác định một hành vi nào đó là tội phạm làm cơ sở cho việc hình sự hoá, ngoài những đòi hỏi mang tính nguyên tắc nói trên, nhà làm luật cũng phải xuất phát từ nhiều yếu tố khác, mà những yếu tố này đòi hỏi phải có sự kết hợp hài hoà, phải được nhìn nhận, đánh giá một cách toàn diện, đầy đủ các yếu tố trong mối liên hệ tổng thể mới có ý nghĩa góp phần quyết định đến phạm vi và mức độ hình sự hoá.

1.3.2.1. Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi tội phạm

Không có tội phạm thì không thể có hình phạt, hình phạt là hậu quả pháp lý của hành vi phạm tội, là thước đo tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Bởi vậy, tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi mà chủ thể phạm tội thực hiện phải đáng kể đến mức phải áp dụng biện pháp xử lý về hình sự (vì nếu như áp dụng các biện pháp phi hình sự của các ngành luật tương ứng khác thì không đảm bảo đủ sức ngăn chặn). Tuy nhiên không thể đưa ra một “mức nguy hiểm” nào để làm chuẩn mực cho mỗi hành vi bị coi là nguy hiểm cho xã hội, mà “mức nguy hiểm” này được pháp luật hình sự Việt Nam quy định riêng cho mỗi tội phạm.

Khi đánh giá tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cần phải hình sự hoá, đòi hỏi nhà làm luật phải căn cứ vào “tính chất” (mặt định tính) và “mức độ” (mặt định lượng) của hành vi đó. Bởi vậy khi xây dựng hệ thống các chế tài ở Phần các tội phạm của BLHS phải bảo đảm tương xứng giữa mức độ nghiêm trọng của tội phạm với mức độ nghiêm khắc của hình phạt. Về vấn đề này C.Mác viết: “Nếu như khái

niệm phạm tội giả định phải có sự trừng phạt, thì tội phạm thực tế lại giả định phải có một mức độ trừng phạt nhất định. Tội phạm thực tế là có giới hạn. Vì vậy, cả sự trừng phạt cũng phải có giới hạn... Dưới con mắt của kẻ phạm tội, sự trừng phạt phải là kết quả tất yếu của hành vi của chính người đó, do đó phải là hành vi của chính người đó. Giới hạn của hành vi của y phải là giới hạn của sự trừng phạt” [41, tr.238]. Nếu như không có việc xác định mức độ chính xác của hành vi, thì cũng không thể xác định được biện pháp trách nhiệm tương ứng. Do đó, việc xác định một cơ sở trách nhiệm thống nhất - thước đo chung, việc xác định rõ giới hạn tội phạm và không phải là tội phạm, việc phân loại rõ tội phạm và xác định rõ giới hạn tác động của luật hình sự là những tiền đề, cơ sở quan trọng cho việc quy định loại và mức hình phạt tương ứng trong luật hình sự.

Để đánh giá chính xác tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi để thực hiện hình sự hoá chúng hoàn toàn không đơn giản, nó đòi hỏi sự linh hoạt, tư duy logic và tổng hợp cũng như ý thức pháp luật và niềm tin nội tâm của nhà làm luật bằng việc dựa vào những cơ sở nhất định, đó là: tầm quan trọng, giá trị, ý nghĩa của các quan hệ xã hội được mô tả trong luật bị tội phạm xâm hại hoặc sẽ bị xâm hại; tính chất của hành vi, các biện pháp, phương thức thực hiện hành vi đó, hậu quả về mặt kinh tế, chính trị, xã hội, đạo đức...; hình thức lỗi, mức độ lỗi, động cơ, mục đích; năng lực trách nhiệm hình sự, lứa tuổi, một số đặc điểm của chủ thể phạm tội. Điều này được thể hiện rõ trong việc quy định chế tài của BLHS đối với những tội phạm ở các chương khác nhau, đối với những tội phạm khác nhau.

Ngoài ra cũng cần xem xét đến tính cân xứng của các chế tài được quy định đối với các loại tội phạm khác nhau: đối với một tội phạm cùng loại, có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội giống nhau thì phải quy định các chế tài có mức độ nghiêm khắc giống nhau; đối với các tội phạm khác loại, có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau thì phải quy định các chế tài có mức độ nghiêm khắc khác nhau; các chế tài được quy định đối với những tội phạm có mức độ nguy hiểm khác nhau cho xã hội phải bảo đảm sự cân xứng nhất định và theo một mức độ nghiêm khắc kế tiếp nhau nhất định; các chế tài được quy định ở khung cơ bản, khung tăng nặng, khung giảm nhẹ phải bảo đảm các khung hình phạt có gộp đầu kế tiếp nhau [41, tr.242-243].

Như vậy, tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi tội phạm là điểm khởi đầu và quan trọng nhất của việc hình sự hoá. Đánh giá chính xác, toàn diện tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi tội phạm có ý nghĩa pháp lý, chính trị và xã hội to lớn. Nó cho phép nhà làm luật tiến hành hoạt động hình sự hoá một cách đúng đắn và chính xác góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả của PLHS trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

1.3.2.2. Tình hình vi phạm pháp luật và tội phạm

Tình hình vi phạm pháp luật là hiện tượng xã hội tiêu cực, trái pháp luật, mang tính giai cấp và thay đổi theo quá trình lịch sử; được thể hiện ở tổng hợp các vi phạm pháp luật đã xảy ra trong xã hội trong một khoảng thời gian nhất định. Tình hình vi phạm pháp luật nói chung, tình hình tội phạm nói riêng được thể hiện qua thực trạng, cơ cấu, động thái, diễn biến của nó, từ đó cho chúng ta biết được số lượng, tính chất nguy hiểm, mức độ phổ biến về loại vi phạm, tội phạm xảy ra trong xã hội. Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng của tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật trong khoảng thời gian nhất định để phán đoán, dự báo sự phát triển hay triệt tiêu một loại vi phạm, tội phạm nào đó cũng như khả năng phòng ngừa, đấu tranh với nó trong tương lai. Từ đó, quyết định có tiến hành hình sự hoá hành vi nào đó hay áp dụng các biện pháp phi hình sự của các ngành luật tương ứng khác như dân sự, hành chính, kinh tế... Mặt khác, qua hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng trong đấu tranh, xử lý với tội phạm cũng cho thấy những thuận lợi, khó khăn khi áp dụng quy định hiện hành vào thực tiễn, đó là hiệu quả áp dụng hình phạt. Tất cả những nội dung này đều có mối quan hệ biện chứng với nhau, đều là cơ sở thực tiễn quan trọng trong quá trình lập pháp, đặc biệt là khi xây dựng quan điểm về việc mở rộng hay thu hẹp phạm vi tác động của pháp luật hình sự đối với hành vi vi phạm xảy ra trong xã hội, trong đó có vấn đề hình sự hoá.

1.3.2.3. Ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật tác động đến việc lập pháp từ nhu cầu nhận thức xã hội, đánh giá hiệu lực và hiệu quả của các quy định hiện hành đến việc thông qua điều luật ở cấp có thẩm quyền (Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội). Nhiều hành vi ban đầu mang tính chất tiêu cực, phổ biến, về sau bị dư luận xã hội lên án, đó là những dấu hiệu đầu

tiên về nhu cầu phải đấu tranh với hành vi đó bằng biện pháp PLHS, tức là coi hành vi đó là tội phạm và quy định hình phạt cho hành vi đó. Tuy nhiên, quan niệm như thế nào về pháp luật, trong đó có PLHS; mức độ hiểu biết về pháp luật; mức độ nhận thức về pháp luật cao hay thấp, đầy đủ hay phiến diện... còn phải phụ thuộc vào nhiều yếu tố như lập trường giai cấp, vị trí xã hội, đặc điểm nghề nghiệp, lứa tuổi, giới tính của mỗi người. Những yếu tố đó trực tiếp hay gián tiếp tác động đến ý thức pháp luật. Do đó ý thức pháp luật mang tính khách quan (là sự phản ánh khách quan), nhưng thông qua ý thức của con người nên nó thể hiện là mang tính chủ quan. Vì vậy, khi hình sự hoá phải chú ý đến ý thức pháp luật, nhưng không thể căn cứ chủ yếu vào đó, không để cho ý thức pháp luật của các tầng lớp dân cư vốn ở những mức độ rất khác nhau chi phối quá trình xây dựng PLHS.

Mặt khác, một khi ý thức pháp luật của số đông chưa thừa nhận một hành vi nào đó phải bị trừng trị bằng biện pháp pháp luật hình sự thì chưa thể quy định tội phạm và hình phạt đối với hành vi đó. Nếu không, trong những trường hợp ấy, như C.Mác đã chỉ rõ, “dân chúng chỉ nhìn thấy hình phạt chứ không nhận ra tội phạm, và chính vì thế, dân chúng sẽ thấy hình phạt khi không có tội phạm, sẽ không nhận ra tội phạm khi có hình phạt” [5, tr.122].

Bên cạnh nghiên cứu, cân nhắc ý thức pháp luật của nhân dân nói chung, thì nhà làm luật cũng cần nghiên cứu, nắm bắt ý thức pháp luật nói riêng của người áp dụng chế tài như thẩm phán, điều tra viên, kiểm sát viên và nghiên cứu, điều tra xã hội học về nhận thức của người bị án đối với những hình phạt và mức hình phạt đã được áp dụng. Bởi lẽ, việc quy định mức hình phạt cũng như tăng nặng hơn mức hình phạt hiện có cần phải tương đối hợp lý để mức tối thiểu hay mức tối đa của nó không thấp quá hay cao quá đối với mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội; việc xác định loại hình phạt hay mức hình phạt tối thiểu và tối đa đó không thể là việc làm có tính suy luận chủ quan của nhà làm luật mà phải là kết quả của việc nghiên cứu tình hình thực tế: loại và mức hình phạt nào thì sẽ phát huy được hiệu lực của nó? Cho nên để “đo” được hiệu quả và hiệu lực của hình phạt, cần phải có sự kết hợp nghiên cứu đầy đủ các khía cạnh ý thức pháp luật đó để có thể tiến hành hình sự hoá một cách chính xác, đúng đắn và hợp lý hơn.

Kết luận Chương 1

Hình sự hoá chính là biện pháp để thể chế hoá chính sách hình sự về hình phạt và tạo cơ sở pháp lý cho việc vận dụng, thực hiện chính sách đó trong đời sống xã hội. Hình sự hoá được hiểu là việc quy định loại hình phạt, khung hình phạt, điều kiện quyết định hình phạt đối với tội phạm này hay tội phạm khác được quy định trong BLHS. Nội dung của hình sự hoá được thể hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau và chủ yếu thông qua sáu hình thức như đã được đề cập.

Kết quả của quá trình hình sự hoá có thể mang lại hiệu quả tích cực trong thực tiễn áp dụng pháp luật, bảo vệ đầy đủ hơn, hiệu quả hơn các quan hệ xã hội trong mỗi giai đoạn nhất định và đấu tranh có hiệu quả với tội phạm nếu xác định đúng đắn, chuẩn xác những hành vi cần hình sự hoá. Tuy nhiên cũng có thể là tiêu cực nếu hình sự hoá không chính xác, không phản ánh đúng nhu cầu xã hội, từ đó sẽ không đáp ứng được yêu cầu xã hội trong công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm. Chính vì lẽ đó, trong quá trình hình sự hoá, để đánh giá đúng mức và toàn diện cơ sở của hình sự hoá, ngoài việc tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc thì đòi hỏi nhà làm luật cũng phải có sự kết hợp hài hoà, đầy đủ các yếu tố mang tính quyết định đến phạm vi và mức độ của việc hình sự hoá.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG HÌNH SỰ HOÁ TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2015

2.1. Hình sự hóa tại Phần chung của BLHS năm 2015

Chúng ta biết rằng, quá trình hình sự hoá được tiếp nối qua mỗi lần sửa đổi, bổ sung BLHS. Lần này, BLHS năm 2015 được ban hành thay thế cho BLHS năm 1999, do đó, BLHS năm 1999 chính là cơ sở để có thể làm rõ những nội dung nào tại Phần chung và Phần các tội phạm của BLHS năm 2015 đã được hình sự hoá. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc hình sự hoá tại Phần chung của BLHS năm 2015, trong đó phải kể đến một số nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ những bất cập, hạn chế về quy định hình phạt tại BLHS năm 1999 cũng như xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm và yêu cầu hội nhập quốc tế mà BLHS năm 2015 đã có những bổ sung, sửa đổi ở Phần chung theo hướng mở rộng hơn phạm vi xử lý về hình sự đối với một số quy phạm và chế định, làm cơ sở để quy định hình phạt cho các tội phạm cụ thể. Và những vấn đề đó theo tác giả có thể đã phù hợp nhưng cũng có thể chưa đầy đủ, chưa phù hợp khi so sánh trong mối tương quan chung của BLHS cũng như thực tiễn tình hình trong điều kiện nước ta hiện nay.

2.1.1. Những vấn đề phù hợp

Các thay đổi cơ bản về vấn đề hình sự hoá thuộc Phần chung của BLHS năm 2015 là những thay đổi mang tính phát triển và tương đối phù hợp thể hiện sự tiếp tục hoàn thiện PLHS về hình phạt theo các chuẩn mực của khoa học luật hình sự nhằm khắc phục những bất cập trong thực tiễn áp dụng hình phạt trong thời gian vừa qua, đồng thời đáp ứng được phần nào đòi hỏi của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới. Điển hình có những vấn đề cơ bản sau đây:

Thứ nhất, bổ sung hệ thống hình phạt đối với pháp nhân thương mại

Ngoài việc kế thừa các loại hình phạt đối với cá nhân người phạm tội được quy định tại BLHS năm 1999 (gồm 07 loại hình phạt chính được sắp xếp theo theo trật tự thứ bậc từ hình phạt nhẹ nhất đến hình phạt nặng nhất, đó là: (1) Cảnh cáo; (2) Phạt tiền; (3) Cải tạo không giam giữ; (4) Trục xuất; (5) Tù có thời hạn; (6) Tù chung thân;

(7) Tử hình và 07 loại hình phạt bổ sung gồm: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền, khi không áp dụng hình phạt chính; trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính), BLHS năm 2015 đã bổ sung thêm hệ thống hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Đây là những quy định đặc biệt quan trọng tại BLHS năm 2015, mang tính đột phá trong chính sách hình sự và tư duy lập pháp hình sự nước ta, làm thay đổi nhận thức truyền thống về vấn đề tội phạm và hình phạt (tức là chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt không chỉ có cá nhân mà còn bao gồm cả pháp nhân thương mại), góp phần khắc phục những bất cập, hạn chế trong việc xử lý các vi phạm pháp luật của pháp nhân trong thời gian qua, nhất là những vi phạm trong các lĩnh vực kinh tế và môi trường, đồng thời tạo điều kiện bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người bị thiệt hại do các vi phạm của pháp nhân gây ra.

Trên cơ sở quy định chủ thể pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt là các pháp nhân thương mại, đó là các tổ chức kinh tế độc lập, hoạt động vì mục đích lợi nhuận và không sử dụng ngân sách nhà nước (bởi vì nếu áp dụng đối với pháp nhân có sử dụng ngân sách nhà nước thì không thể lấy ngân sách nhà nước để nộp phạt). Do đó, để phù hợp với tình hình thực tế, Điều 33 BLHS năm 2015 quy định hệ thống hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội gồm ba hình phạt chính và ba hình phạt bổ sung. (1) Hình phạt chính bao gồm: *a) Phạt tiền; b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn; c) Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.* (2) Hình phạt bổ sung bao gồm: *a) Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực; b) Cấm huy động vốn; c) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.* Các loại hình phạt chính và hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội được quy định cụ thể tại các điều từ Điều 77 đến Điều 81 BLHS năm 2015 và các quy định có liên quan khác như căn cứ quyết định hình phạt, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng,...

Cơ sở của những quy định này xuất phát từ yêu cầu phải xử lý nghiêm khắc hơn với những hành vi vi phạm pháp luật của pháp nhân cũng như những bất cập của hệ thống pháp luật trong việc xử lý vi phạm của pháp nhân ở Việt Nam trong những năm gần đây. Bên cạnh đó, hình sự hóa hành vi phạm tội của pháp nhân còn để thực hiện các nghĩa vụ trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Hơn nữa, việc

quy định trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với pháp nhân cũng là nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật phục vụ cho quá trình hội nhập sâu, rộng vào đời sống kinh tế quốc tế. Theo Bản thuyết minh chi tiết dự thảo BLHS năm 2015 (sửa đổi), hiện có 119 nước là thành viên của Công ước quốc tế về chống tham nhũng, và 06 nước thuộc khu vực các nước ASEAN đã quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân [51, tr.21]. Do đó, nếu ta không quy định thì xảy ra tình trạng doanh nghiệp Việt Nam có thể bị xử lý hình sự khi đầu tư, kinh doanh ở nước ngoài mà vi phạm pháp luật hình sự nước sở tại. Ngược lại, doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, có hành vi vi phạm pháp luật và gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam thì lại không bị xử phạt hình sự mà chỉ xử phạt vi phạm hành chính hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại về dân sự.

Thứ hai, mở rộng phạm vi áp dụng loại hình phạt

BLHS năm 2015 đã mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền và hình phạt cải tạo không giam giữ theo định hướng cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước ta. Theo đó, khoản 1 Điều 35 ghi nhận hình phạt tiền sẽ được áp dụng đối với hai loại đối tượng: một là, người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng thuộc tất cả các lĩnh vực theo quy định của BLHS; hai là, người phạm tội rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do BLHS quy định. Thay vì trước đây, BLHS năm 1999 quy định hình phạt tiền là hình phạt chính chỉ áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và hạn chế ở một số lĩnh vực nhất định. Bên cạnh đó, khoản 4 Điều 35 cũng bổ sung hình thức phạt tiền đối với pháp nhân thương mại phạm tội và những quy định cụ thể được chỉ dẫn quy định tại Điều 77 BLHS năm 2015.

Bên cạnh hình phạt tiền thì hình phạt cải tạo không giam giữ cũng được mở rộng phạm vi áp dụng hơn so với BLHS năm 1999. Cụ thể là: mở rộng phạm vi loại tội có thể áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ; theo đó, hình phạt này không chỉ được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng mà còn được áp dụng đối với cả những người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý (khoản 1 Điều 100). Bổ sung quy định trường hợp người bị phạt cải tạo

không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ là không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong một tuần (khoản 4 Điều 36).

Tuy vậy, hình phạt tiền và hình phạt cải tạo không giam giữ là những hình phạt ngoài tù, cho nên sự mở rộng phạm vi áp dụng của hai loại hình phạt này trong một chừng mực nhất định lại nhằm mục đích thu hẹp phạm vi áp dụng hình phạt tù theo chủ trương cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước ta là hướng tới tính hướng thiện, nhân đạo trong việc xử lý người phạm tội.

Thứ ba, sửa đổi, bổ sung những quy định thể hiện tính nghiêm khắc hơn đối với tội phạm

Để việc xử lý tội phạm đảm bảo có hiệu quả hơn, thể hiện tính nghiêm khắc hơn đối với tội phạm, khắc phục được những bất cập trong thực tiễn áp dụng của BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định cho phù hợp hơn, cụ thể như:

- Theo khoản 1 Điều 25 của BLHS năm 1999 thì trường hợp “do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa” là một trong những căn cứ để “đương nhiên” được miễn trách nhiệm hình sự, nhưng theo điểm a khoản 2 Điều 29 BLHS năm 2015 thì trường hợp này được chuyển thành căn cứ để “có thể” được miễn trách nhiệm hình sự, tức là trong trường hợp này, cơ quan tiến hành tố tụng cần cân nhắc, xem xét thận trọng, đánh giá khách quan, chính xác từng trường hợp cụ thể để quyết định miễn hay không miễn trách nhiệm hình sự cho bị can, bị cáo chứ không phải là “đương nhiên” được miễn.

- Một số tình tiết tăng nặng được ghép trong một số điểm của Khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999 được tách ra thành các tình tiết tăng nặng quy định thành một điểm riêng tại khoản 1 Điều 52. Ví dụ, điểm g “phạm tội 02 lần trở lên”; điểm h “tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm”; điểm m “dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, tàn ác để phạm tội” (bổ sung thêm tình tiết tinh vi); điểm n “dùng thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người để phạm tội”.

- Quy định chặt chẽ hơn đối tượng được miễn chấp hành hình phạt, cụ thể là

khoản 2 Điều 62 đã xác định được giới hạn tối đa của người bị kết án tù có thời hạn để có thể được miễn chấp hành hình phạt là 03 năm, thay vì BLHS năm 1999 chỉ quy định chung là tù có thời hạn và việc không quy định giới hạn mức hình phạt tù để có thể được miễn chấp hành hình phạt dẫn đến quy định này được hiểu là trong trường hợp người bị kết án về tội rất nghiêm trọng thì điều kiện để được xem xét miễn chấp hành hình phạt tương tự như người bị kết án về tội ít nghiêm trọng là không công bằng và không phân hóa được trách nhiệm hình sự trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

- Quy định về giảm mức hình phạt đã tuyên trong BLHS năm 2015 bảo đảm sự công bằng hơn trong việc áp dụng và thi hành hình phạt, có tác dụng lớn trong công tác phòng, chống tội phạm. Cụ thể là: Điều 58 BLHS năm 1999 chỉ quy định chung thời gian đã chấp hành hình phạt để xét giảm lần đầu đối với người bị phạt tù chung thân, không phân biệt người chấp hành án bị kết án về một tội hay nhiều tội cũng như người phạm tội bị kết án tử hình mà được ân giảm và được chuyển thành hình phạt tù chung thân thì điều kiện về thời gian đã chấp hành án để được xét giảm hình phạt lần đầu đều là 12 năm như nhau, thì BLHS năm 2015 đã có sự phân biệt và quy định nghiêm khắc hơn đối với hai trường hợp này, đó là “Trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu xuống 30 năm tù sau khi đã chấp hành được 15 năm tù và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành là 25 năm” (khoản 3 Điều 63 BLHS năm 2015) và “Đối với người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc người bị kết án tử hình thuộc trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 3 Điều 40 của Bộ luật này thì thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là 25 năm và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành hình phạt là 30 năm” (khoản 6 Điều 63 BLHS năm 2015). Như vậy, BLHS năm 2015 cũng đã xác định cụ thể thời gian thực tế người bị kết án phải chấp hành hình phạt trong hai trường hợp trên.

- BLHS năm 2015 bổ sung quy định “...thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được *một phần hai* mức hình phạt chung” (khoản 4 Điều 63). Trong khi theo quy định tại Điều 58 BLHS năm 1999 chỉ quy định chung là “Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là *một phần ba* thời hạn...”.

Quy định này đã bao quát cơ bản được các trường hợp xảy ra trong thực tế mà Điều 58 BLHS năm 1999 chưa đề cập giải quyết, bảo đảm sự công bằng trong chính sách hình sự của Nhà nước đối với người phạm tội, có ý nghĩa răn đe, phòng ngừa người đang chấp hành án phạm tội mới, bởi lẽ, người phạm tội đã bị kết án và quá trình thi hành án đã nhận thức được lỗi lầm của mình nhưng lại tiếp tục cố ý phạm tội thì điều kiện xét giảm án phải nghiêm khắc hơn người phạm tội lần đầu để đáp ứng yêu cầu đấu tranh, phòng ngừa tội phạm.

- BLHS năm 2015 cũng đã quy định cụ thể về thời gian thực tế tối thiểu phải chấp hành hình phạt tù đối với người đang thi hành án đã được giảm một phần hình phạt lại thực hiện hành vi phạm tội mới đặc biệt nghiêm trọng và bị phạt tù chung thân “...thì việc xét giảm án thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này” (khoản 5 Điều 63). Như vậy, theo quy định này thì dù có được giảm nhiều lần nhưng thời gian thực tế chấp hành vẫn bảo đảm tối thiểu 25 năm tù. Trong khi theo quy định tại khoản 4 Điều 58 BLHS năm 1999 và quy định tại Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời gian thực tế chấp hành án phạt có thể dưới mức 25 năm. Quy định này thể hiện thái độ nghiêm khắc hơn của pháp luật đối với người phạm tội đang thi hành án mà lại tiếp tục phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

- Quy định về án treo tại Điều 65 BLHS năm 2015 cũng có một số sửa đổi, bổ sung thể hiện thái độ nghiêm khắc hơn của pháp luật đối với việc thực hiện nghĩa vụ của người được hưởng án treo, đó là: bổ sung vào khoản 1 Điều 65 nội dung “...và thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi hành án hình sự” và bổ sung vào khoản 5 Điều 65 trường hợp trong thời gian thử thách vi phạm nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự “...cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”. Bên cạnh đó, tại khoản 3 Điều 65 quy định “Tòa án có thể quyết định áp dụng đối với người được hưởng án treo hình phạt bổ sung nếu trong điều luật áp dụng có quy định hình phạt này”. Như vậy, quy định này bao hàm hết các hình phạt bổ sung thay vì kể tên một số hình phạt bổ sung như quy định tại khoản 3 Điều 60 BLHS năm 1999.

2.1.2. Những vấn đề chưa phù hợp

Bên cạnh những sửa đổi, bổ sung tương đối phù hợp nêu trên đã phần nào khắc phục được những bất cập, hạn chế trong thực tiễn thi hành BLHS năm 1999, thì vẫn còn một số vấn đề mang tính kế thừa của BLHS năm 1999 chưa được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp để khắc phục những hạn chế trong thực tiễn vừa qua, bên cạnh đó một số quy phạm đã được bổ sung nhưng còn có sự thiếu sót, chưa đầy đủ mà tác giả cho rằng sẽ dẫn đến những vướng mắc, bất cập hoặc làm giảm hiệu quả của hình phạt trong quá trình thi hành BLHS năm 2015 nếu như không được làm rõ để tiếp tục tiến hành hình sự hoá, cụ thể như:

Thứ nhất, về các loại hình phạt chính đối với người phạm tội

Chính sách xử lý đối với một số loại tội phạm chưa thực sự hợp lý, chưa bảo đảm được một trong những nguyên tắc quan trọng khi xây dựng chế tài là phải xem xét, cân nhắc đầy đủ hiệu quả của hình phạt được quy định đối với tội phạm, nghĩa là hình phạt mang lại hiệu quả cao phải là hình phạt được áp dụng phổ biến. Tuy nhiên, hình phạt cảnh cáo và phạt tiền được đánh giá là hình phạt mang tính khả thi thấp trong thực tiễn áp dụng vừa qua. Một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này phải kể đến tính nghiêm khắc của hình phạt chưa được đảm bảo và thiếu cơ chế bảo đảm thực thi trên thực tế. Cụ thể là:

- Điều 34 BLHS năm 2015 quy định “hình phạt cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng...”. Tuy nhiên, khi đối chiếu với Phần các tội phạm, hình phạt cảnh cáo chỉ được quy định tại 26/314 tội danh (thể hiện cụ thể tại phụ lục 1), trong khi hình phạt cảnh cáo được quy định tại Phần các tội phạm của BLHS năm 1999 là 37/272 tội danh. Như vậy, số lượng tội danh áp dụng hình phạt cảnh cáo đã giảm đi rất nhiều. Điều đó cho thấy, phải chăng một trong những nguyên nhân loại bỏ hình phạt cảnh cáo ở nhiều tội danh là do hình phạt này chưa đủ nghiêm khắc. Chúng ta biết rằng, hình phạt cảnh cáo là loại hình phạt nhẹ nhất trong hệ thống hình phạt, chỉ phân biệt đối với hình phạt cảnh cáo trong biện pháp hành chính là để lại án tích là chưa thực sự nghiêm khắc và chưa tương xứng với khái niệm hình phạt, đã làm cho hình phạt cảnh cáo giảm đi tính hiệu quả của nó. Điều này dẫn đến hình phạt cảnh cáo rất ít được áp dụng trong thực tiễn xét xử vừa qua và tỏ ra chưa hiệu quả, chưa đạt

được mục đích cao nhất của hình phạt là trừng trị, giáo dục, ngăn ngừa người bị kết án phạm tội mới. Cùng với tình hình chung của cả nước thì tình trạng này được phản ánh cụ thể thông qua thực tiễn xét xử tại tỉnh Quảng Bình. Kết quả thống kê số liệu ở phụ lục 2 cho thấy, hình phạt cảnh cáo được áp dụng trong 05 năm qua tại tỉnh Quảng Bình rất thấp.

- Qua tổng kết thực tiễn thi hành BLHS năm 1999 cho thấy, hình phạt tiền được xem là hình phạt mang tính khả thi thấp do thiếu cơ chế bảo đảm thực thi trên thực tế. Song, quy định về hình phạt tiền tại Điều 35 BLHS năm 2015 cũng chưa có nội dung nào thể hiện được cơ chế bảo đảm thực thi của nó. Trong khi đó, hình phạt tiền lại được mở rộng phạm vi áp dụng theo định hướng cải cách tư pháp. Điều này đặt ra vấn đề là cơ chế bảo đảm thực thi hình phạt tiền cần phải được quy định cụ thể trong BLHS thì mới nâng cao được hiệu quả của hình phạt.

Khoản 3 Điều 35 quy định mức tối thiểu của hình phạt tiền 1.000.000 đồng trên cơ sở kế thừa quy định của BLHS năm 1999 là chưa có sự thống nhất với quy định mức phạt tiền tối thiểu tại Phần các tội phạm. Bởi lẽ, qua nghiên cứu mức phạt tiền bao gồm cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung tại Phần các tội phạm thì mức phạt tiền tối thiểu được quy định tại các tội danh có quy định hình phạt tiền là 5.000.000 đồng. Hơn nữa, sau hơn 16 năm đổi mới (từ khi có BLHS năm 1999) nền kinh tế của nước ta đã có bước phát triển vượt bậc cho nên BLHS năm 2015 vẫn quy định mức tối thiểu của hình phạt tiền 1.000.000 đồng là quá thấp và chưa phù hợp với điều kiện kinh tế hiện nay.

Bên cạnh đó, tại Điều 99 quy định “mức phạt tiền đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội *không quá một phần hai* mức tiền phạt mà điều luật quy định” cũng chưa phù hợp, bởi vì quy định này chỉ xác định mức tiền phạt tối đa mà không xác định mức tối thiểu, điều này có thể dẫn đến việc áp dụng tùy nghi mức tiền phạt trong thực tiễn xét xử. Ví dụ, A (17 tuổi) phạm tội và bị kết án phạt tiền đối với hành vi phạm tội của A mà điều luật quy định là 20.000.000 đồng thì mức tiền phạt được áp dụng đối với A là không quá một phần hai tức là không quá 10.000.000 đồng, vậy thì áp dụng mức tiền phạt nào đối A là hợp lý và mức tối thiểu mà A có thể được áp dụng là bao nhiêu? Phải chăng là không thấp hơn 1.000.000 đồng theo quy định tại Điều 35

hay vẫn có thể thấp hơn. Như vậy, rõ ràng quy định này là chưa hợp lý và sẽ dẫn đến những bất cập trong thực tiễn xét xử, cần phải được quy định rõ ràng hơn.

Hình phạt trục xuất được quy định tại Điều 37 của BLHS năm 2015 cũng được kế thừa hoàn toàn từ Điều 32 của BLHS năm 1999 và cũng chỉ dừng lại ở quy định “...Trục xuất được Toà án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể” mà không quy định cụ thể đối với loại tội nào thì áp dụng hình phạt trục xuất kể cả với tư cách là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung ở Phần các tội phạm, trong khi đó các loại hình phạt khác đều đã được xác định cụ thể ngay tại từng tội danh. Đồng thời, xem xét ở điều luật quy định về phân loại tội phạm cũng cho thấy, hình phạt trục xuất không được liệt kê vào một loại tội phạm nào trong bốn loại tội phạm (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng). Như vậy là chưa bảo đảm nguyên tắc về sự bảo đảm công bằng của việc hình sự hoá đối với các hành vi phạm tội là “quy định rõ loại hình phạt nào được áp dụng đối với loại tội phạm nào”. Thực tiễn thi hành BLHS năm 1999 cho thấy, với quy định chưa cụ thể về hình phạt trục xuất trong BLHS năm 2015 cùng với Nghị định số 54/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ hướng dẫn thi hành hình phạt trục xuất cũng còn nhiều vướng mắc chưa được tháo gỡ đã dẫn đến hình phạt trục xuất chưa được áp dụng có hiệu quả trong thực tiễn xét xử. Ví dụ, theo Báo cáo thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Quảng Bình từ năm 2012 đến năm 2017 ở phụ lục 2 cho thấy, không có trường hợp nào áp dụng hình phạt trục xuất với tư cách là hình phạt chính cũng như hình phạt bổ sung. Chính vì thế, cần thiết phải có những quy định cụ thể hơn trong BLHS để làm căn cứ cho việc áp dụng hình phạt có hiệu quả trong thực tiễn.

Điều 38 BLHS năm 2015 tiếp tục kế thừa và ghi nhận hình phạt tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là 03 tháng và mức tối đa là 20 năm. Chúng tôi cho rằng, mức phạt tù tối thiểu 03 tháng là quá thấp, chưa đủ để răn đe, trừng trị và giáo dục người bị kết án.

Thứ hai, về điều kiện áp dụng hình phạt chính đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Theo khoản 1 Điều 78 BLHS năm 2015, một trong những điều kiện để áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn là phải gây thiệt hại đến tính mạng, sức khoẻ

con người, môi trường hoặc an ninh, trật tự an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi, quy định này chưa hợp lý và rất khó có thể xác định trên thực tế. Bởi lẽ, với việc gây thiệt hại tính mạng, sức khỏe cần phải chứng minh bằng việc có số lượng người bị thiệt mạng, hay số lượng người bị thiệt hại về sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể là bao nhiêu %, song những thiệt hại này không thể khắc phục được trên thực tế, và vì vậy không cần kèm theo điều kiện là hậu quả có thể khắc phục được trong trường hợp này. Bên cạnh đó, với những thiệt hại về môi trường, an ninh, trật tự phải đạt đến mức độ nào, xác định như thế nào là có thiệt hại và như thế nào có thể xem là khắc phục được.

Về điều kiện áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn tại khoản 1 Điều 79 BLHS năm 2015 là gây ra hậu quả thực tế không có khả năng khắc phục. Việc quy định điều kiện này mang tính chất định tính, vì vậy cần xác định thế nào là “không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra” thì mới có thể áp dụng được hình phạt này trên thực tế.

Về điều kiện tại khoản 2 Điều 79 là “pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm”, điều kiện này là hoàn toàn hợp lý đối với những pháp nhân thương mại nếu có hành vi phạm tội và chứng minh được mục đích thành lập là để thực hiện tội phạm thì có đủ cơ sở áp dụng hình phạt này. Tuy nhiên, trên thực tế có những pháp nhân thương mại khi thành lập thì mục đích chính là kinh doanh hợp pháp nhằm tìm kiếm lợi nhuận, nhưng trong quá trình làm ăn thua lỗ mới chuyển hẳn sang mục đích thực hiện tội phạm thì vấn đề đặt ra là có thể áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn theo khoản 2 Điều 79 được không? Vấn đề này cần thiết phải được làm rõ để thống nhất trong cách hiểu và áp dụng.

2.2. Hình sự hóa tại Phần các tội phạm của BLHS năm 2015

Phần các tội phạm của BLHS năm 2015 tiếp tục ghi nhận 14 nhóm tội phạm tương ứng với 14 chương từ Chương XIII đến Chương XXVI, với 318 điều, trong đó có 314 tội danh. Phần các tội phạm của BLHS năm 2015 đã có những thay đổi rất lớn trong các quy định về vấn đề tội phạm và hình phạt mà có thể gọi đây là một cuộc “tổng điều chỉnh” để phù hợp với diễn biến mới của tình hình tội phạm ở nước ta và vừa phù hợp với xu hướng chung của thế giới, cũng như hạn chế những bất cập về mặt kỹ thuật lập pháp. So với quy định tại Phần các tội phạm của BLHS năm 1999 thì Phần

các tội phạm của BLHS năm 2015 đã có bước phát triển mới và hoàn thiện hơn. Số lượng tội danh và điều luật tăng lên khá nhiều: từ 272 tội danh trong tổng số 344 điều luật (BLHS năm 1999) đã tăng lên 314 tội danh trong tổng số 426 điều luật (BLHS năm 2015). Sự phân bố các loại hình phạt chính ở Phần các tội phạm của BLHS năm 2015 có những thay đổi đáng kể so với BLHS năm 1999 (thể hiện cụ thể tại phụ lục 3 và phụ lục 4). Chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt ở nhiều tội danh không chỉ có cá nhân người phạm tội mà còn bao gồm cả pháp nhân thương mại phạm tội... Cùng với những thay đổi mang tính tổng thể đó thì những quy định cụ thể tại phần lớn các tội danh cũng có sự điều chỉnh đáng kể theo các xu hướng khác nhau mà khoa học luật hình sự gọi là tội phạm hoá, phi tội phạm hoá, hình sự hoá, phi hình sự hoá. Trong đó, quy định hình phạt đối với các tội danh mới, tội danh được tách ra từ tội ghép hoặc tăng nặng hơn loại hình phạt, mức hình phạt, bổ sung khung tăng nặng, tình tiết định khung,... là những thay đổi được gọi là hình sự hoá tại Phần các tội phạm của BLHS năm 2015.

2.2.1. Những vấn đề phù hợp

Công cuộc đổi mới của nước ta trong điều kiện hiện nay đã và đang làm thay đổi những nội dung căn bản của các quan hệ kinh tế - xã hội, và do đó bản chất, nội dung pháp lý của nhiều loại tội phạm cũng đã và đang chịu những biến đổi nhất định. Những sự biến đổi này kéo theo những thay đổi tương ứng trong biện pháp đấu tranh ngăn chặn, và nói rộng ra là kéo theo những chuyển biến nhất định trong đường lối xử lý. Về điểm này GS.TSKH Đào Trí Úc đã viết: “Chúng ta không thể không thừa nhận về tính chất xã hội của tội phạm và của hình phạt với tính cách là hậu quả pháp lý của tội phạm... Hình phạt cũng mang tính chất xã hội, được quy định bởi các điều kiện xã hội... việc quy định một hình phạt mới, việc áp dụng hình phạt,... đều phải đặt trong khuôn khổ của từng giai đoạn lịch sử cụ thể, gắn liền với tính chất và đặc điểm của các quan hệ xã hội ở từng giai đoạn đó” [1, tr.164]. Với tinh thần này, ngoài những quy định về hình phạt đối với các hành vi tội phạm đã được kế thừa từ BLHS năm 1999, BLHS năm 2015 đã có những thay đổi theo hướng hình sự hoá trong Phần các tội phạm của BLHS năm 2015 tương đối phù hợp với tình hình tội phạm ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

2.2.1.1. Quy định hình phạt đối với những tội danh và hành vi mới được tội phạm hoá

Như chúng ta biết, hình sự hoá là hậu quả pháp lý của việc tội phạm hoá, nghĩa là việc quy định hình phạt phải gắn liền với việc quy định tội. Do đó, với việc thực hiện tội phạm hoá (hành vi mới bị coi là tội phạm) các hành vi nguy hiểm cho xã hội phù hợp với đặc điểm tình hình hiện nay, BLHS năm 2015 đã thực hiện hình sự hoá bằng cách xác định cụ thể các loại hình phạt, khung hình phạt,... tương xứng đối với 32 tội danh mới thuộc 09/14 nhóm tội phạm, tương ứng với 32 điều luật, gồm các Điều 147, 154, 167, 187, 212-224, 230, 238, 285, 291-294, 297, 301, 302, 336, 348, 388, 391, 393. Trong đó, tập trung chủ yếu ở Chương XVIII - các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế gồm 14 tội danh (liên quan đến các lĩnh vực như thuế, chứng khoán, bảo hiểm, đấu giá tài sản, đấu thầu, đất đai...); Chương XXI - Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng gồm 08 tội danh mới (liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông và xâm phạm trật tự công cộng khác) và 10 tội danh còn lại được bổ sung ở 07 nhóm tội khác. Việc xác định loại hình phạt, khung hình phạt đối với chủ thể là người phạm tội tại các tội danh mới tập trung chủ yếu vào ba loại hình phạt là phạt tiền, cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn; tại nhiều khung cơ bản đã sử dụng chế tài lựa chọn đối với cả ba loại hình phạt này. Cụ thể ở bảng sau:

Bảng 2.1: Thống kê các loại hình phạt chính được quy định đối với các tội danh mới (xét theo khung hình phạt)

Các chương	Tổng số tội danh mới	Điều luật	Hình phạt chính (xét theo khung hình phạt)						
			Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Trục xuất	Tù có thời hạn	Chung thân	Tử hình
Chương XIV	02	147, 154	0	0	0	0	6	1	0
Chương XV	01	167	0	0	1	0	2	0	0
Chương XVII	01	187	0	1	1	0	2	0	0
Chương XVIII	14	212-224, 230	0	15	13	0	38	0	0
Chương XIX	01	238	0	2	1	0	3	0	0
Chương XXI	08	285, 291-294, 297, 301, 302	0	12	6	0	22	1	0
Chương XXII	02	336, 348	1	0	1	0	4	0	0
Chương XXIV	02	388, 391	0	1	1	0	4	0	0
Chương XXV	01	393	0	0	1	0	3	0	0
Tổng cộng			01	31	25	0	84	02	0

Bên cạnh đó, hình phạt bổ sung cũng được quy định cụ thể tại các tội danh mới, chỉ có một số tội danh không quy định hình phạt bổ sung đó là các Điều 293, 294, 301, 391, 393.

Cùng với việc hình sự hoá đối với những tội danh mới thì hình sự hoá những hành vi mới cũng được đặt ra trong BLHS năm 2015, đó là quy định hình phạt đối với những hành vi mới được bổ sung vào các tội danh đã được quy định tại BLHS năm 1999 nhằm xử lý kịp thời những hành vi nguy hiểm chỉ mới phát sinh và biểu hiện tương đối phổ biến ở nước ta, thể hiện ở các tội danh thuộc các điều luật như: Điều 113, 117, 124, 126, 136, 145, 159, 160, 181, 193, 206, 232, 234, 235, 237, 244, 244, 247, 261, 299, 309, 324, 325, 339, 349, 375, 377, 385, 401, 413, 424... Những hành vi mới được hình sự hoá tại các điều luật này chủ yếu được thực hiện bằng cách:

Một là, quy định hình phạt đối với các hành vi mới được bổ sung vào một trong số các cấu thành khung hình phạt, trong khi tên tội danh được giữ nguyên, ví dụ: hành vi “a) Thành lập, tham gia tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố; b) Cường ép, lôi kéo, tuyển mộ, đào tạo, huấn luyện phần tử khủng bố; chế tạo, cung cấp vũ khí cho phần tử khủng bố” được bổ sung vào khung hình phạt “...*phạt tù từ 10 năm đến 15 năm*” (Khoản 2 Điều 113 - Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân) và “...*phạt tù từ 05 năm đến 15 năm*” (Khoản 2 Điều 299 - Tội khủng bố).

Hai là, quy định hình phạt đối với các hành vi mới được bổ sung vào cấu thành tội phạm, trong khi tên tội danh được giữ nguyên, ví dụ: hành vi “...San lấp trái phép công trình giao thông đường bộ; đặt, để trái phép vật liệu, phế thải, rác thải, đồ chất gây trơn, vật sắc nhọn hoặc các chướng ngại vật khác gây cản trở giao thông đường bộ; sử dụng trái phép lề đường, hè phố, phần đường xe chạy, hành lang an toàn đường bộ... khi thi công trên đường bộ” (Khoản 1 Điều 261- Tội cản trở giao thông đường bộ) để cụ thể hóa và thay thế các hành vi “Lấn chiếm, chiếm dụng vỉa hè, lòng đường; lấn chiếm hành lang bảo vệ đường bộ; hành vi khác gây cản trở giao thông đường bộ” tại Khoản 1 Điều 203 BLHS năm 1999, với ba loại hình phạt chính được quy định gồm phạt tiền, cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn; bổ sung hành vi rửa tiền do mình phạm tội mà có (trong khi Điều 251 BLHS 1999 chỉ quy định hành vi rửa tiền do người khác phạm tội mà có) được quy định đối với tất cả các khung hình phạt của Tội rửa tiền (Điều 324) và chỉ quy định duy nhất một loại hình phạt chính đó là tù có thời

hạn (với mức hình phạt thấp nhất là 01 năm và cao nhất là 15 năm tù) và một số hình phạt bổ sung;...

Ba là, quy định hình phạt đối với các hành vi mới được bổ sung vào cả tên tội danh cũng như cấu thành tội phạm được xác định chung cùng với hành vi khác trong cùng tội danh như: hành vi “giết người do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội” được bổ sung vào Điều 126, 136 và hình phạt được quy định chung cùng với hành vi “vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng”; hành vi “làm sai lệch kết quả trưng cầu ý dân” đối với Tội làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân (Điều 161), tại Điều 127 BLHS năm 1999 chỉ quy định phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với hành vi làm sai lệch kết quả bầu cử;...

Bên cạnh đó cũng có điều luật bổ sung hành vi bao gồm cả tên tội danh và cấu thành tội phạm nhưng quy định thành khung hình phạt riêng, đó là hành vi “vứt bỏ con mới đẻ” đối với Tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ (Điều 124). Trong khi BLHS năm 1999 quy định chung một khung hình phạt đối với cả hai hành vi “...phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm” là chưa có sự phân biệt về mức độ nghiêm trọng của hai hành vi. Do đó, BLHS năm 2015 đã tách ra và quy định khung hình phạt riêng: đối với hành vi vứt bỏ con mới đẻ được quy định tại Khoản 2 với mức hình phạt “...cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm” thấp hơn so với khung hình phạt đối với hành vi giết con mới đẻ được quy định tại Khoản 1 “...thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm” đã phân hoá được trách nhiệm hình sự của từng hành vi và quy định này hoàn toàn phù hợp.

2.2.1.2. Quy định hình phạt đối với hành vi của pháp nhân thương mại bị coi là tội phạm

Thực tiễn cho thấy không ít tổ chức kinh tế, doanh nghiệp (pháp nhân thương mại) vì chạy theo lợi ích cục bộ đã bất chấp sự an toàn, tính mạng, sức khỏe của cộng đồng thực hiện nhiều hành vi vi phạm pháp luật hết sức nghiêm trọng có tính chất tội phạm (như trốn thuế, kinh doanh trái phép, buôn lậu hoặc vi phạm các quy định về tài chính, ngân hàng, chứng khoán, gây ô nhiễm môi trường,...) nhưng cũng chỉ có thể xử lý bằng các chế tài xử phạt khác như hành chính, kinh tế, dân sự. Việc xử lý bằng các chế tài này tỏ ra chưa đủ sức răn đe, phòng ngừa các pháp nhân thương mại thực hiện

hành vi vi phạm. Chính vì vậy, cùng với việc bổ sung hệ thống hình phạt tại Phần chung thì Phần các tội phạm cũng đã xác lập hình phạt cụ thể đối với pháp nhân thương mại ở 31 tội danh tập trung ở hai lĩnh vực kinh tế và môi trường; trong đó 22 tội danh thuộc nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế gồm các Điều 188-196, 200, 203, 209-211, 213, 216, 217, 225-227, 232, 234 và 09 tội danh thuộc nhóm các tội phạm về môi trường gồm các Điều 235, 237-239, 242-246. Các loại hình phạt phân theo các tội danh tương ứng tại các điều luật thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 2.2: Thống kê các loại hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội tại các tội danh (phân theo điều luật)

Các chương	Tổng số tội danh	Hình phạt chính (phân theo điều luật)			Hình phạt bổ sung
		Phạt tiền	Đình chỉ hoạt động có thời hạn	Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn	
Chương XVIII - Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	22	22	15 (Điều 188-195, 200, 217, 225-227, 232, 234)	12 (Điều 188-195, 200, 203, 211, 234)	21 (trừ Điều 216)
Chương XIX - Các tội phạm về môi trường	09	09 điều	07 (Điều 235, 239, 242-246)	07 (Điều 235, 237-239, 243-245)	09

2.2.1.3. Quy định hình phạt đối với các tội danh được tách ra từ tội ghép

BLHS năm 1999 quy định một số tội phạm ghép với tính chất, mức độ nguy hiểm khác nhau nhưng lại chung một chính sách xử lý. Thực tiễn cho thấy, việc quy định tội danh ghép như hiện hành chưa phản ánh đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cũng như chưa đảm bảo việc phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hoá hình phạt. Do vậy, BLHS năm 2015 đã tách 15 tội danh ghép quy định tại BLHS năm 1999 thành 33 tội danh thuộc 09 nhóm tội. Sự phân hoá này như là một cách để mở rộng phạm vi điều chỉnh thực tế của luật hình sự. Sự phân hoá về hình phạt ở mức chung nhất trong BLHS năm 2015 là sự phân biệt về khung hình phạt đối với các hành vi phạm tội. Có thể nhận thấy, một tội ghép trong BLHS năm 1999 có thể được phân hoá thành 02 đến 04 tội danh độc lập trong BLHS năm 2015, cụ thể:

- Chương XIII - Các tội xâm phạm an ninh quốc gia có 02 điều: Điều 120 và Điều 121 được tách ra từ Điều 91 BLHS năm 1999;

- Chương XIV - Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người có 03 điều: Điều 151, 152, 153 được tách ra từ Điều 120 BLHS năm 1999;

- Chương XV - Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân có 02 điều: Điều 163 và Điều 164 được tách ra từ Điều 129 BLHS năm 1999;

- Chương XVIII - Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế có 04 điều: Điều 190 và Điều 191 được tách ra từ Điều 155 BLHS năm 1999; Điều 193 và Điều 194 được tách ra từ Điều 157 BLHS năm 1999.

- Chương XX - Các tội phạm về ma túy có 06 điều: Điều 249, 250, 251, 252 được tách ra từ Điều 194 BLHS năm 1999; Điều 257 và Điều 258 được tách ra từ Điều 200 BLHS năm 1999;

- Chương XXI - Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng có 06 điều: Điều 263 và Điều 264 được tách ra từ Điều 205 BLHS năm 1999; Điều 270 và Điều 271 được tách ra từ Điều 211 BLHS năm 1999; Điều 275 và Điều 276 được tách ra từ Điều 215 BLHS năm 1999;

- Chương XXII - các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính có 02 điều: Điều 349 và Điều 350 được tách ra từ Điều 275 BLHS năm 1999.

- Chương XXV - Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu có 06 điều: Điều 404 và Điều 405 được tách ra từ Điều 327 BLHS năm 1999; Điều 406 và Điều 407 được tách ra từ Điều 328 BLHS năm 1999, Điều 417 và Điều 418 được tách ra từ Điều 336 BLHS năm 1999;

- Chương XXVI - Các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh có 02 điều là Điều 424 và Điều 425 được tách ra từ Điều 344 BLHS năm 1999.

Nghiên cứu các tội danh đã được phân hoá thành các tội danh độc lập trong BLHS năm 2015 cho thấy, phần lớn các tội danh được tách ra ngay từ tên của điều luật, chỉ có một số điều được tách ra từ cấu thành tăng nặng (như Điều 120 tách ra từ Khoản 2 Điều 91 BLHS năm 1999, Điều 418 tách ra từ Khoản 4 Điều 336 BLHS năm 1999, Điều 425 tách ra từ Khoản 2 Điều 344 BLHS năm 1999). Sự phân hoá về hình phạt được thực hiện theo hướng chia tách khung hình phạt đối với các cấu thành tội

phạm ở các tội danh chung trước đây thành các khung hình phạt với cấu thành tội phạm riêng ở các tội danh độc lập. Bởi lẽ, các trường hợp phạm tội trên thực tế thuộc một tội danh có cùng những đặc điểm đặc trưng nhất định nhưng có sự khác nhau về mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội. Trong đó có những trường hợp rất khác các trường hợp khác về mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội. Do vậy, cần phải có những khung hình phạt khác nhau cho cùng một tội danh để đảm bảo sự phân hoá trách nhiệm hình sự ngay trong luật và qua đó tạo điều kiện cho cá thể hoá trách nhiệm hình sự và hình phạt trong thực tiễn áp dụng [18, tr.160]. Bên cạnh đó, cũng bổ sung khung tăng nặng đối với một số tội danh (như Điều 163, 164: bổ sung khung tăng nặng ở Khoản 2) và quy định cụ thể hơn các tình tiết định khung hình phạt. Và vì vậy, việc quy định hình phạt đối với các tội danh được phân hoá đảm bảo đầy đủ và phù hợp hơn với mức độ và phạm vi của hành vi phạm tội nhằm hạn chế tối đa việc để sót hoặc để lọt hành vi phạm tội; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc quyết định hình phạt.

2.2.1.4. Tăng nặng hơn loại hình phạt, mức hình phạt đối với một số hành vi phạm tội đã được quy định trước đó

Trong BLHS năm 2015, có rất ít tội danh được tăng nặng hơn loại hình phạt so với BLHS năm 1999, chỉ có 02 tội danh thuộc Chương XXIV - Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp tăng nặng hơn loại hình phạt, đó là: Tội dùng nhục hình (Điều 373) và Tội bức cung (Điều 374) quy định bổ sung loại hình phạt cao nhất là tù chung thân (trong khi BLHS năm 1999, Tội dùng nhục hình tại Điều 298 quy định loại hình phạt cao nhất là tù có thời hạn và mức phạt tù tối đa là 12 năm, Tội bức cung tại Điều 299 quy định loại hình phạt cao nhất là tù có thời hạn và mức phạt tù tối đa là 10 năm). Tội dùng nhục hình và Tội bức cung có thể nói là biểu hiện của tội cố ý gây thương tích theo Điều 104 BLHS năm 1999 có yếu tố lợi dụng chức vụ, quyền hạn và do đó, về mặt nguyên tắc phải xử lý nặng hơn tội cố ý gây thương tích thông thường do có tình tiết tăng nặng lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Vì vậy, việc tăng nặng hơn loại hình phạt đối với 02 tội danh này nhằm bảo đảm sự cân xứng về hình phạt cũng như bảo đảm sự công bằng trong xử lý tội phạm giữa những tội giống nhau về bản chất (hình phạt cao nhất là tù chung thân); đồng thời, đáp ứng được yêu cầu bảo vệ nhóm quyền theo tinh

thần Hiến pháp năm 2013 cũng như chủ trương tại các Nghị quyết của Đảng về tăng cường xử lý nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội.

Bên cạnh đó, xem xét ở khía cạnh tăng nặng hơn loại hình phạt tại khung hình phạt nhưng không làm thay đổi loại hình phạt cao nhất của tội danh, có duy nhất 01 khung hình phạt cơ bản của Tội trốn thuế (Điều 200) thuộc nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế quy định hình phạt tù có thời hạn thay cho hình phạt cải tạo không giam giữ quy định tại khoản 1 Điều 161 BLHS năm 1999. Việc quy định hình phạt nghiêm khắc hơn đối với hành vi trốn thuế là hoàn toàn phù hợp với tình hình tội phạm gia tăng ở lĩnh vực này trong thời gian vừa qua.

BLHS năm 2015 đã quy định tăng nặng hơn mức hình phạt đối với khá nhiều hành vi so với quy định tại BLHS năm 1999 để tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Việc tăng mức hình phạt này được thể hiện ở chỗ: tăng mức thấp nhất hoặc mức cao nhất hoặc tăng ở cả hai mức của khung hình phạt, cụ thể như:

Về tăng mức thấp nhất của khung hình phạt, có nhiều tội danh có khung hình phạt (bao gồm cả khung cơ bản và khung tăng nặng) tăng mức thấp nhất. Mức thấp nhất ở đây được xác định: nếu như trong một khung hình phạt có nhiều chế tài lựa chọn (bao gồm cả hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù) thì việc tăng mức thấp nhất của khung hình phạt có thể là tăng hình phạt tiền hoặc tăng hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc tăng mức tối thiểu của hình phạt tù có thời hạn nhưng không tăng mức tối đa của hình phạt tù tức là mức cao nhất của khung hình phạt. Cụ thể, có khoảng 80 điều luật có khung hình phạt tăng mức thấp nhất (tập trung nhiều nhất ở nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế và nhóm các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng), gồm các điều luật như: Điều 113, 116, 117, 127, 128, 133, 134, 143, 150, 166, 175, 177, 184, 185, 189, 191, 192, 195, 210, 211, 226, 228, 232, 241-243, 246, 247, 259-261, 263, 265-269, 272-278, 280, 286-289, 295, 296, 298, 312, 313, 318-324, 335, 341, 342, 345, 346, 361, 363, 368-371, 373, 375, 395, 408, 413, 415, 416... Đáng lưu ý là trong số những tội danh thuộc các điều luật vừa nêu, có nhiều tội danh tăng mức phạt tiền lên rất cao so BLHS năm 1999. Điều

này hoàn toàn phù hợp với diễn biến tình hình tội phạm và điều kiện phát triển kinh tế hiện nay ở nước ta.

Về tăng mức cao nhất của khung hình phạt, có 07 tội danh với 09 khung hình phạt thuộc 03 nhóm tội: Chương XV - Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân (khoản 1, 2 Điều 158; khoản 1 Điều 159; khoản 1, 2 Điều 165); Chương XVIII - Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (khoản 1 Điều 201, 225 và 226) và Chương XXIV - Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp (khoản 3 Điều 377).

Về tăng ở cả hai mức thấp nhất và mức cao nhất của khung hình phạt, có 16 tội danh với 19 khung hình phạt thuộc 08 nhóm tội thể hiện việc tăng ở cả hai mức, đó là: khoản 3 Điều 113; khoản 1 Điều 124, 127, 150, 151; khoản 1, 2, 3 Điều 157; khoản 2 Điều 159, 166; khoản 1, 2 Điều 244; khoản 2 Điều 245; khoản 1 Điều 296; khoản 2 điều 319; khoản 1 Điều 344; Điều 347; khoản 3 Điều 374; khoản 2 Điều 398.

Nhìn chung, việc tăng nặng hơn loại hình phạt, mức hình phạt như trên là tương đối phù hợp với đường lối xử lý tội phạm ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

2.2.1.5. Bổ sung khung hình phạt tăng nặng, tình tiết định khung hình phạt tăng nặng

Nhìn chung, hầu hết các khung hình phạt tăng nặng trong BLHS năm 2015 đều đã quy định cụ thể các tình tiết định khung, một số tình tiết định khung tăng nặng được quy định lại cho thống nhất với các quy định chung hoặc cụ thể hoá tình tiết định khung tăng nặng mang tính định tính (như trong BLHS năm 1999 quy định các tình tiết mang tính định tính như tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng nhưng BLHS năm 2015 đã cụ thể hoá thành mức trị giá tài sản bị thiệt hại). Đồng thời, BLHS năm 2015 cũng đã bổ sung khung hình phạt tăng nặng, tình tiết định khung tăng nặng đối với một số tội danh cho phù hợp với mức độ nghiêm trọng của hành vi góp phần khắc phục những hạn chế, bất cập của BLHS năm 1999, tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc quyết định hình phạt.

Để phân hoá rõ hơn trách nhiệm hình sự cũng như đảm bảo công bằng trong quyết định hình phạt, tức là hình phạt phải tương xứng với mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, BLHS năm 2015 đã thực hiện hình sự hoá bằng cách bổ sung 21

khung hình phạt tăng nặng tương ứng với 21 tội danh (thuộc 09 nhóm tội, trong đó tập trung nhiều nhất ở 04 nhóm tội: nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự; nhóm tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ; nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng và nhóm tội xâm phạm hoạt động tư pháp) quy định tại các Điều 132, 138, 139, 155, 162, 163, 164, 185, 195, 234, 242, 244, 284, 296, 311, 344, 373, 374, 379, 380, 418. Cụ thể như: Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng (Điều 132) bổ sung khung tăng nặng ở khoản 3 là “Phạm tội dẫn đến hậu quả 02 người trở lên chết, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm”; Tội buộc công chức, viên chức thôi việc hoặc sa thải người lao động trái pháp luật (Điều 162) bổ sung khung tăng nặng ở khoản 2 là “Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm: a) Đối với 02 người trở lên ; b) Đối với phụ nữ mà biết là có thai; c) Đối với người đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi; d) Làm người bị buộc thôi việc, người bị sa thải tự sát”....

Vấn đề hình sự hoá cũng được thực hiện ở gần 100 điều luật theo hình thức bổ sung tình tiết định khung tăng nặng, gồm các điều luật như: Điều 130, 141, 142, 144, 146, 148, 150, 151, 155-159, 166, 168-175, 177, 178, 182, 189, 191-196, 198, 200, 225-228, 231, 232, 234, 243, 244, 247, 253, 254, 260, 288, 317, 319, 321, 326, 327, 337, 338, 340, 353, 355, 359, 361, 364, 365, 368-374, 377-379, 394-400, 402-410,... Việc bổ sung tình tiết định khung tăng nặng được thực hiện một cách có hệ thống theo từng nhóm tội phạm và tập trung nhiều nhất ở các nhóm tội: xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; xâm phạm sở hữu; xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; xâm phạm hoạt động tư pháp. Ví dụ, đối với nhóm các tội xâm phạm sở hữu, BLHS 2015 đã bổ sung, hoàn thiện một số tội phạm của Chương này bằng cách bổ sung thêm tình tiết định khung tăng nặng để phù hợp với tình hình phạm tội trong thời gian gần đây. Theo đó, ở nhóm tội này đã bổ sung tình tiết định khung tăng nặng đối với 09/13 tội danh, đó là: Bổ sung tình tiết phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ vào khoản 2 các điều: Điều 168, 170, 171; bổ sung tình tiết lợi dụng thiên tai, dịch bệnh vào khoản 3 các điều: Điều 168, 170, 171, 172,

173, 174; bổ sung tình tiết lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp vào khoản 4 các điều: Điều 168, 170, 171, 172, 173, 174; bổ sung tình tiết chiếm đoạt tài sản là bảo vật quốc gia là tình tiết định khung tại khoản 2 các điều: Điều 177, 178...

Ngoài các nội dung hình sự hoá như đã nêu trên, trong BLHS năm 2015 vấn đề hình sự hoá còn được thể hiện thông qua việc mở rộng phạm vi khách thể được bảo vệ, mở rộng đối tượng tác động của tội phạm, mở rộng chủ thể cá nhân thực hiện tội phạm phải chịu hình phạt (tại các điều luật như: Điều 144, 162, 176, 179, 260, 331, 351, 353-354, 364-365, 371, 373-376, 378, 382-384, 386-387, 389, 421-422...); bỏ hình phạt nhẹ nhất trong khung ở một số tội danh so với BLHS năm 1999 (Ví dụ: Điều 157, 158, 163, 166 BLHS năm 2015 đã bỏ hình phạt cảnh cáo; khoản 1 Điều 162 bỏ hình phạt cảnh cáo và thay bằng hình phạt tiền) và quy định một khung hình phạt riêng đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội ngay trong từng tội danh (gồm 25 tội danh thuộc 05 nhóm tội phạm: các tội xâm phạm an ninh quốc gia từ Điều 108 đến Điều 121; các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người gồm Điều 123, 134; các tội xâm phạm sở hữu gồm Điều 168, 169; các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế có Điều 207 và các tội xâm phạm an toàn công cộng gồm Điều 299, 300, 301, 302, 303, 324).

Ngoài các hình phạt chính, nội dung hình sự hoá cũng được thực hiện thông qua các hình phạt bổ sung bằng cách bổ sung thêm hoặc quy định mới hình phạt bổ sung vào một số tội danh thuộc các điều luật như: Điều 145, 162, 150, 165, 200,... hoặc tăng mức phạt tiền với tư cách là hình phạt bổ sung tại một loạt các điều luật như: Điều 151, 156, 159, 188, 189, 202, 205, 209, 211, 228, 234, 235, 240, 243, 244, 264, 286, 290, 296, 304-306, 313, 315, 317, 320-323, 325-329,...

Như vậy, có thể thấy rằng, nội dung hình sự hoá tại Phần các tội phạm của BLHS năm 2015 là rất rộng, đã thể hiện tập trung chủ yếu vào những lĩnh vực mà tình hình tội phạm đang có xu hướng diễn biến phức tạp và sự điều chỉnh này như là một cách để phù hợp với đời sống xã hội hiện nay cũng như để nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới. Có thể nói, hình sự hoá ở mức độ như vậy chứng tỏ BLHS năm 2015 không chỉ có xu hướng tăng cường tính hướng thiện, nhân đạo mà đồng thời cũng kết hợp với rắn đe, trừng trị giữ nghiêm kỷ cương bằng việc

quy định hình phạt nghiêm khắc hơn đối với nhiều loại hành vi phạm tội, chĩa mũi nhọn vào những đối tượng, lĩnh vực nhất định trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời, đảm bảo thể chế hoá đầy đủ, toàn diện các chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

2.2.2. Những vấn đề chưa phù hợp

Quá trình hình sự hoá mà kết quả thể hiện trong Phần các tội phạm của BLHS năm 2015 đã có những thay đổi đáng kể theo định hướng cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước ta, đồng thời nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, hình sự hoá như đã nói là một quá trình phức tạp, do đó kết quả hình sự hoá tại Phần các tội phạm chưa hẳn là đã hoàn toàn phù hợp và đầy đủ để đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay. Qua nghiên cứu, tác giả nhận thấy vẫn còn một số vấn đề chưa thực sự phù hợp, một số nội dung cần hình sự hoá nhưng BLHS năm 2015 chưa đáp ứng được yêu cầu. Những vấn đề này cần thiết phải được làm rõ:

Thứ nhất, việc thực hiện tội phạm hoá kéo theo hình sự hoá đối với những tội danh mới được bổ sung chưa hoàn toàn phù hợp

Chúng ta biết rằng, hình sự hoá là kết quả tất yếu của tội phạm hoá. Do đó, nếu tội phạm hoá không chuẩn xác, không phù hợp thì hình sự hoá sẽ trở nên phản tác dụng khi những quy định đó trở thành rào cản cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. BLHS năm 2015 với việc thực hiện tội phạm hoá - hình sự hoá tuyệt đối bằng cách bổ sung Tội cung cấp dịch vụ trái phép trên mạng máy tính, mạng viễn thông (Điều 292) đã vấp phải những phản ứng mạnh mẽ từ phía dư luận xã hội cũng như ý kiến của nhiều chuyên gia, nhà khoa học. Vì rằng, nước ta đang có chủ trương khuyến khích và phát triển công nghệ thông tin nhưng với quy định này khả năng gây ảnh hưởng đến chủ trương đó là rất lớn. Mặt khác, trong cấu thành tội phạm của tội này không có yếu tố nào phản ánh rõ mối nguy hại cho an toàn công cộng, trật tự công cộng cũng như thể hiện sự xâm hại đến lợi ích của tổ chức, cá nhân như 09 tội danh khác thuộc nhóm tội này mà thực chất đây là cấu thành tội kinh doanh trái phép trên môi trường mạng và xét về bản chất thì đây là một tội phạm về kinh tế nhưng lại được đặt ở Chương XXI- Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; hơn nữa

BLHS năm 2015 đã phi hình sự hoá - phi tội phạm hoá Tội “kinh doanh trái phép”. Ngoài ra, trong danh mục các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện có đến 267 ngành, nghề nhưng Điều 292 chỉ quy định xử lý hình sự đối với một số ít ngành, nghề trong số đó là có sự bất bình đẳng, thiếu công bằng, không phù hợp với nguyên tắc về sự bảo đảm công bằng của việc hình sự hoá.

Thứ hai, thực hiện hình sự hoá đối với pháp nhân thương mại chưa đầy đủ, chưa đảm bảo được nguyên tắc về sự bảo đảm công bằng

Mặc dù đây là lần đầu tiên nước ta quy định trách nhiệm hình sự và hình phạt của pháp nhân thương mại nên cần phải có bước đi thận trọng và phù hợp, song việc quy định trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với pháp nhân thương mại chỉ giới hạn ở 31 tội danh thuộc hai lĩnh vực kinh tế và môi trường như đã đề cập trên đây là chưa đầy đủ, chưa bao quát được hầu hết các hành vi phạm tội do pháp nhân thương mại có khả năng gây ra, chưa đảm bảo được tính công bằng trong xử lý tội phạm. Bởi lẽ, một số tội phạm khác chẳng hạn như: Tội mua bán người (Điều 150), Tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151), Tội vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 222), Tội tài trợ khủng bố (Điều 300), Tội rửa tiền (Điều 324), Tội nhận hối lộ (Điều 354), Tội đưa hối lộ (Điều 364)... cũng hoàn toàn có thể được thực hiện bởi pháp nhân thương mại nhưng lại không được quy định. Đặc biệt, đối với Tội tài trợ khủng bố (Điều 300) và Tội rửa tiền (Điều 324) nếu không thực hiện hình sự hoá đối với pháp nhân thương mại thì chưa đảm bảo việc thực hiện đầy đủ các cam kết của nước ta đối với một số công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Thứ ba, việc xác định khung hình phạt ở một số tội danh chưa đảm bảo tính thống nhất, tính cân xứng trong cùng nhóm tội

Trước diễn biến của tình hình tội phạm ngày càng phức tạp, việc tăng nặng hơn mức hình phạt đối với một số hành vi nguy hiểm cao cho xã hội là hết sức cần thiết. Tuy vậy, tại một số điều luật việc tăng mức hình phạt chưa thực sự hợp lý, chưa đảm bảo tính thống nhất, tính cân xứng về quy định khung hình phạt so với các điều luật khác. Cụ thể như Tại Chương XXI - Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng:

- Khoản 2 Điều 263 BLHS năm 2015 quy định khung hình phạt từ 03 năm đến

07 năm trong khi khung 1 quy định từ 01 năm đến 03 năm. Ở đây mức tối đa của khung 1 và mức tối thiểu của khung 2 là bằng nhau. Quy định như vậy là chưa đảm bảo sự thống nhất giữa mức tối thiểu của khung 2 thấp hơn ít nhất 01 năm tù so với mức tối đa của khung 1 như quy định tại các Điều 260, 261; việc quy định như vậy cũng lặp lại tại các Điều 262, 264, 265, 266, 268.

- Điều 280 quy định sự gộp khung giữa mức tối đa của khung 1 với mức tối thiểu của khung 2, mức tối đa của khung 2 với mức tối thiểu của khung 3 và mức tối đa của khung 3 với mức tối thiểu của khung 4 bằng nhau là chưa hợp lý và chưa có sự thống nhất với các điều luật khác trong cùng lĩnh vực. Việc quy định như vậy cũng lặp lại tại Điều 281, 312. Điều 314 quy định khung hình phạt cơ bản (khung 1) có mức phạt tù tối đa 03 năm là chưa có sự cân xứng về mức độ nghiêm trọng của hành vi so với các điều luật khác như Điều 311, 312, 313, 315 (mức phạt tù tối đa tại khung 1 của các điều luật này là 05 năm).

Như vậy, vấn đề đặt ra là cần có sự điều chỉnh để đảm bảo thống nhất về quy định khung hình phạt trong cùng một nhóm tội.

Thứ tư, cấu thành khung hình phạt ở một số tội danh còn có kẽ hở và chưa thực sự phù hợp. Cụ thể là:

- Khoản 1 Điều 213 quy định: “người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tiền bảo hiểm từ 20.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm...”. Với quy định này thì trong trường hợp hành vi chiếm đoạt tiền bảo hiểm nhưng có dấu hiệu “lừa đảo chiếm đoạt tài sản hoặc tham ô tài sản hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” vẫn có thể áp dụng hình phạt của Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm là không đúng với bản chất của hành vi được quy định tại tội danh này. Và hình phạt của tội danh này cũng nhẹ hơn nhiều so với hình phạt tại các Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174), Tội tham ô tài sản (Điều 353) và Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 355), cho nên với những bất cập này sẽ gây khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng, đồng thời cũng có khả năng xảy ra tiêu cực “chạy tội” để được xét xử ở tội danh có hình phạt nhẹ hơn.

- Nhiều điều luật quy định mức định lượng chưa hợp lý, cũng có điều luật chưa quy định mức định lượng, do đó cần phải được điều chỉnh để phù hợp với mức hình phạt đã quy định, cũng như áp dụng hình phạt được chính xác hơn như: Điều 134, 190, 191, 193, 217, 227, 232, 233, 235, 242, 244, 249, 250, 252, 255, 257, 258, 260 - 284, 295 - 298, 301, 302, 304, 305, 307 - 313, 315 - 317 326, 359, 369, 410 của BLHS năm 2015, thuộc cấu thành một số tội phạm về kinh tế, môi trường, ma túy, xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng và một số tội khác.

Thứ năm, thiết kế khung hình phạt ở một số điều luật chưa thực sự hợp lý

Ở một số khung hình phạt cơ bản, bên cạnh tăng mức hình phạt thì khung hình phạt sử dụng chế tài lựa chọn với nhiều loại hình phạt trong một khung là chưa hợp lý: khung cơ bản ở nhiều điều luật quy định ba loại hình phạt là hình phạt tiền, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn; hoặc cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn; thậm chí khung cơ bản tại 03 điều luật là Điều 340, 344, 345 quy định bốn loại hình phạt trong một khung gồm cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn. Việc quy định nhiều loại hình phạt trong một khung như vậy, một mặt thể hiện chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta là mở rộng các hình phạt ngoài tù, nhưng mặt khác lại chưa hoàn toàn thể hiện được tính nghiêm khắc trong áp dụng hình phạt đối với các hành vi có mức độ nghiêm trọng khác nhau và cũng dễ dẫn đến tình trạng lạm dụng và tiêu cực trong quyết định hình phạt.

Với việc thiết kế các khung hình phạt theo hướng chia nhỏ các khung hình phạt tăng nặng đối với một số tội danh trong BLHS năm 2015, một mặt khắc phục được tình trạng quy định khung hình phạt có khoảng cách quá rộng nhưng mặt khác lại dẫn đến sự bất hợp lý ở chỗ: một số nhóm hành vi có cùng tính chất, mức độ nghiêm trọng nhưng lại được quy định ở các khung khác nhau với các mức hình phạt khác nhau như Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134), Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc (Điều 311).

Một số điều luật quy định tại BLHS năm 2015 có cơ cấu đặc biệt, đó là bổ sung thêm 01 khung hình phạt được thiết kế trên cơ sở kế thừa BLHS năm 1999 về trường hợp phạm tội có khả năng gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng và 01 khung hình phạt về

trường hợp phạm tội mặc dù đã gây hậu quả nhưng dưới mức của khung cơ bản quy định tại điều luật đó đã thể hiện sự bất hợp lý về loại và mức hình phạt giữa các khung, bất hợp lý về chính sách xử lý, cụ thể là các điều: Điều 260, 261, 262, 263, 264, 265, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 278, 279, 280, 283, 295, 307, 308, 309, 310, 312, 313, 315 thuộc nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng.

Tóm lại, qua nghiên cứu kết quả hình sự hoá trong BLHS năm 2015 trên đây, chúng ta có thể sơ bộ nhận thấy rằng, bên cạnh những thành công cơ bản thì vì nhiều lý do khác nhau, có một số vấn đề thuộc về hình sự hoá mà BLHS năm 2015 vẫn chưa quy định được một cách hoàn thiện. Những vấn đề này cần được tiếp tục nghiên cứu, xem xét điều chỉnh để thể hiện chính xác hơn, đầy đủ hơn nhằm góp phần hoàn thiện BLHS năm 2015.

Kết luận Chương 2

Trên cơ sở lý luận tại chương 1, luận văn phân tích thực trạng hình sự hoá ở cả Phần chung và Phần các tội phạm trong BLHS năm 2015. Từ đó đã cho chúng ta thấy rằng, hình sự hoá là một quá trình tất yếu xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm và từ những bất cập của các quy định pháp luật khi mà nhận thức của xã hội ở mỗi giai đoạn nhất định lại có sự thay đổi khác nhau. Chính vì điều đó, quá trình hình sự hoá được tiếp nối qua mỗi lần sửa đổi, bổ sung của BLHS nhằm hoàn thiện không ngừng để phù hợp với quá trình chuyển đổi, phát triển mạnh mẽ của đời sống xã hội.

Bằng cách so sánh, đối chiếu những quy định về hình phạt của BLHS năm 2015 với BLHS năm 1999, chúng ta thấy được vấn đề hình sự hoá thể hiện cụ thể ở cả Phần chung và Phần các tội phạm trong BLHS năm 2015. Kết quả hình sự hoá trong BLHS năm 2015 là sự phản ánh những thay đổi về hình phạt ở các mức độ và bằng nhiều hình thức khác nhau để phù hợp với những điều kiện mới nhằm đảm bảo sự kết hợp hài hoà giữa công lý và công bằng xã hội; giữa trừng trị và giáo dục, cải tạo; giữa phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng. Và với sự thay đổi như vậy đã phản nào phản ánh đúng tình hình tội phạm hiện nay với tính chất là đối tượng đấu tranh của luật hình

sự, thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước ta đối với các hành vi phạm tội nguy hiểm. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì vấn đề hình sự hoá vẫn còn những vấn đề chưa phù hợp hoặc chưa được giải quyết một cách triệt để. Điều này đặt ra yêu cầu phải tiếp tục nghiên cứu để góp phần hoàn thiện BLHS năm 2015 về vấn đề hình sự hoá trong điều kiện hiện nay ở nước ta.

CHƯƠNG 3

KIẾN NGHỊ VỀ HÌNH SỰ HOÁ GÓP PHẦN HOÀN THIỆN

BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2015

3.1. Quan điểm, định hướng của Đảng ta về cải cách tư pháp - một căn cứ quan trọng để thực hiện hình sự hoá trong điều kiện hiện nay ở nước ta

Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, cải cách tư pháp vẫn tiếp tục được duy trì và là một yêu cầu không thể thiếu trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì nhân dân. Để công cuộc cải cách tư pháp tiếp tục được triển khai đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của cuộc sống và xu thế phát triển của xã hội, đẩy mạnh phát triển kinh tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước, cần bám sát các chủ trương, định hướng và nhiệm vụ cải cách tư pháp mà Đảng ta đã đề ra tại các Nghị quyết mà Bộ Chính trị đã ban hành, trong đó phải kể đến Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Trong giai đoạn hiện nay, với mục tiêu “xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử của Tòa án được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao” đã được xác định tại Nghị quyết số 49-NQ/TW, việc thực hiện cải cách tư pháp phải khắc phục được những bất cập, hạn chế của công tác tư pháp trong thời gian qua nhằm bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân. Để thực hiện có hiệu quả vấn đề này, một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu đó là “hoàn thiện chế độ bảo hộ của Nhà nước đối với các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, chế độ trách nhiệm của cơ quan nhà nước, nhất là toà án trong việc bảo vệ các quyền đó; xử lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; khắc phục việc xử lý oan, sai” [13, tr.5]. Theo đó, việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong đó

có BLHS là một đòi hỏi tất yếu để đáp ứng yêu cầu nội tại của đất nước trong điều kiện hiện nay. Và vì thế, việc nghiên cứu và đưa ra những kiến nghị để góp phần hoàn thiện hơn nữa vấn đề hình sự hoá trong BLHS năm 2015 là thực sự cần thiết nhằm bảo đảm một BLHS phù hợp với điều kiện phát triển mới về mọi mặt của đất nước, thúc đẩy nền kinh tế phát triển, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức, phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm ở Việt Nam hiện nay. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của Nghị quyết số 49/NQ-TW, trong đó nhấn mạnh một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược cải cách tư pháp là hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự nhằm *"Khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm. Quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế"*; đồng thời *"Quy định trách nhiệm hình sự nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Người có chức vụ càng cao mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội thì càng phải xử lý nghiêm khắc để làm gương cho người khác"* [12, tr.3]. Quan điểm chỉ đạo trong những Nghị quyết nêu trên đã và đang tiếp tục là kim chỉ nam cho mọi hoạt động thực thi chính sách hình sự nói chung và chính sách về tội phạm và hình phạt nói riêng ở nước ta. Chính vì vậy, quá trình hình sự hoá trong điều kiện hiện nay ở nước ta phải trên cơ sở và thể hiện được những quan điểm, định hướng quan trọng này.

3.2. Một số kiến nghị về hình sự hoá góp phần hoàn thiện BLHS năm 2015

Nhận thức rõ diễn biến tình hình tội phạm trong điều kiện hiện nay ở nước ta, BLHS năm 2015 đã thực hiện một bước hình sự hoá khá nhiều hành vi bằng cách quy định mới hình phạt đối với một số hành vi được tội phạm hoá, tăng mức phạt tiền lên rất cao, tăng mức hình phạt cải tạo không giam giữ, tăng mức phạt tù tối thiểu hoặc tối đa hoặc ở cả hai mức so với BLHS năm 1999 đối với nhiều hành vi phạm tội như đã phân tích ở phần thực trạng hình sự hoá trong BLHS năm 2015. Tuy nhiên, bên cạnh những nội dung hình sự hoá đã được ghi nhận trong BLHS năm 2015 hứa hẹn sẽ mang lại hiệu quả cao trong việc áp dụng hình phạt, đồng thời góp phần quan trọng vào sự nghiệp giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp

pháp của công dân, đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần tích cực vào việc thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ chiến lược của Việt Nam trong thời gian tới, thì vẫn còn những hạn chế, thiếu sót về vấn đề hình sự hoá cần được tiếp tục hoàn thiện hơn nữa nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay.

3.2.1. Kiến nghị hình sự hoá đối với một số quy định tại Phần chung BLHS năm 2015

Việc thiết kế loại hình phạt, khung hình phạt đối với các tội phạm cụ thể cũng như việc quyết định áp dụng hình phạt nào và hiệu quả của việc áp dụng hình phạt đó có đảm bảo hiệu quả thực thi trên thực tế hay không một phần thuộc về các quy định tại Phần chung của BLHS. Bởi vậy, hoàn thiện quy định về hình phạt tại Phần chung là hết sức quan trọng và là nền tảng cho việc quy định hình phạt tại Phần các tội phạm của BLHS, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả thực thi trên thực tế. Qua phân tích những vấn đề chưa phù hợp tại Phần chung BLHS năm 2015, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị nhằm khắc phục những vấn đề chưa phù hợp để góp phần hoàn thiện theo hướng hình sự hoá như sau:

3.2.1.1. Cần hoàn thiện hơn quy định về hình phạt chính đối với người phạm tội Thứ nhất, đối với hình phạt cảnh cáo

Nhìn lại khái niệm về hình phạt, như chúng ta đã biết BLHS ghi nhận “hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất...”, tuy nhiên tính nghiêm khắc của hình phạt cảnh cáo trong hệ thống hình phạt chính của BLHS chưa thực sự tương xứng với bản chất “nghiêm khắc nhất” của luật hình sự. Bởi vì, cảnh cáo đã được áp dụng với tư cách là biện pháp xử lý hành chính, mặc dù với tư cách là hình phạt thì cảnh cáo có sự phân biệt về việc để lại án tích, song với cách thức áp dụng không mấy nghiêm khắc đã làm cho hình phạt cảnh cáo không phát huy được tác dụng răn đe, giáo dục người bị kết án. Hơn nữa, một trong những tiêu chí để đánh giá hiệu quả của hình phạt đó là mức độ, tần suất áp dụng hình phạt, nghĩa là hình phạt có hiệu quả cao thường được áp dụng phổ biến hơn và đó cũng là một trong những yếu tố phải được đảm bảo khi quy định hình phạt. Do đó, để tiếp tục duy trì hình phạt cảnh cáo, nhất thiết phải có sự điều chỉnh nhằm tăng tính nghiêm khắc của hình phạt này. Tác giả đề xuất bổ sung thêm trường hợp có thể bị buộc công khai xin lỗi phù hợp với tính chất của hành vi phạm tội

đối với người bị áp dụng hình phạt cảnh cáo tại Điều 34 BLHS năm 2015. Theo đó, Điều 34 có thể sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

2. Người bị kết án phạt cảnh cáo có thể bị buộc phải công khai xin lỗi do hành vi phạm tội của mình gây ra”.

Thứ hai, đối với hình phạt tiền

Để thể hiện sự phù hợp với “tính chất kinh tế” trong tình hình kinh tế - xã hội hiện nay, cần khẳng định giá trị và ý nghĩa quan trọng của hình phạt tiền đối với các loại tội phạm mang tính kinh tế như các tội phạm trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại; lĩnh vực thuế, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm; công nghệ thông tin, mạng viễn thông; môi trường; tham nhũng;... BLHS năm 2015 đã đáp ứng được vấn đề này bằng cách tăng mức phạt tiền ở cả mức tối thiểu và mức tối đa khi xem xét ở Phần các tội phạm đối với các loại tội phạm có quy định hình phạt tiền nói trên. Tuy nhiên, Điều 35 BLHS năm 2015 chưa có biện pháp mang tính cưỡng chế cần thiết để bảo đảm tính khả thi của hình phạt tiền được thi hành trên thực tế. Do đó, để đảm bảo việc thi hành hình phạt tiền của người bị kết án cũng như tránh tình trạng người bị kết án cố tình trốn tránh không chịu nộp phạt, chúng tôi cho rằng, cần bổ sung thêm khoản 5 quy định về cách thức thi hành hình phạt tiền, có thể quy định là: *“5. Tiền phạt có thể được nộp một lần hay nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật”.* Quy định này vừa tạo điều kiện cho người bị kết án nộp tiền phạt nhưng vẫn đảm bảo được tính nghiêm minh cũng như hiệu quả của hình phạt tiền khi quy định rõ một giới hạn thời gian phải nộp tiền phạt. Tuy vậy, vấn đề đặt ra là nếu như hết thời hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật mà người bị kết án phạt tiền vẫn cố tình không chịu nộp phạt thì xử lý như thế nào. Về vấn đề này, tác giả đồng tình với các quan điểm cho rằng: có thể bổ sung quy định về trường hợp nếu người phạm tội cố tình trốn tránh không nộp tiền phạt theo bản án thì họ sẽ bị buộc phải chấp hành hình phạt tù; tức là nếu hết thời hạn quy định mà không nộp đủ tiền phạt vào ngân sách Nhà nước thì chuyển hình phạt tiền thành hình phạt tù có thời hạn, cách xác định mức phạt

tù có thời hạn trong trường hợp này cần phải được quy định rõ ràng, cụ thể làm căn cứ để cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng trong thực tế. Để tăng cường tính khả thi của phạt tiền, một số nước trên thế giới như Bỉ, Singapore, Cộng hoà Liên bang Nga, Hunggari... quy định biện pháp quy đổi từ phạt tiền sang phạt tù trong trường hợp người phạm tội cố tình lẩn tránh việc thi hành hình phạt tiền [21, tr.181]. Chúng tôi cho rằng đây cũng là một cách để tăng cường hiệu quả của hình phạt tiền trong áp dụng pháp luật hình sự.

Về mức tối thiểu của hình phạt tiền, để phù hợp với điều kiện kinh tế hiện nay ở nước ta và để đảm bảo tính nghiêm khắc của hình phạt tiền cũng như tính thống nhất của mức tối thiểu hình phạt tiền được quy định tại Phần chung (Điều 35) và Phần các tội phạm (mức tối thiểu của hình phạt tiền đối với người phạm tội dù là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung đều được quy định từ 5.000.000 đồng trở lên mà không có bất cứ khung hình phạt nào quy định 1.000.000 đồng như tại Điều 35), theo chúng tôi cần điều chỉnh mức tối thiểu của hình phạt tiền quy định tại khoản 3 Điều 35 BLHS năm 2015 theo hướng tăng từ 1.000.000 đồng lên 5.000.000 đồng. Như vậy, khoản 3 Điều 35 nên sửa đổi như sau:

“3. Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả, nhưng không được thấp hơn 5.000.000 đồng”.

Cùng với sự điều chỉnh về mức tiền phạt tối thiểu tại Điều 35 thì cũng cần thiết phải bổ sung mức tiền phạt tối thiểu đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội tại Điều 99 BLHS năm 2015, bởi vì hiện nay Điều 99 mới chỉ quy định *“Mức tiền phạt đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai mức tiền phạt mà điều luật quy định”*, tức là mới quy định mức tiền phạt tối đa mà chưa quy định mức tối thiểu. Để phù hợp với kiến nghị sửa đổi tại Điều 35 cũng như căn cứ vào mức tiền phạt được quy định tại các tội danh cụ thể, tác giả kiến nghị sửa đổi, bổ sung Điều 99 như sau: *“...Mức tiền phạt đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội không thấp hơn 2.500.000 đồng và không quá một phần hai mức tiền phạt mà điều luật quy định”*. Cơ sở để tác giả đề xuất mức tiền phạt tối thiểu 2.500.000 đồng là: nếu một người 17 tuổi bị kết án phạt tiền đối với hành vi phạm tội

mà nếu Toà án quyết định mức tiền phạt thấp nhất của khung là 5.000.000 đồng (tức là mức tối thiểu của hình phạt tiền tại một tội danh cụ thể) thì mức cao nhất mà người này phải chấp hành là không quá 2.500.000 đồng, và do đó cũng không được thấp hơn mức 2.500.000 đồng là thống nhất về mức tiền phạt tối thiểu phải chấp hành giữa Phần chung và Phần các tội phạm, có thể đảm bảo tính khả thi hơn trong thực tiễn xét xử và tương đối phù hợp với điều kiện tình hình kinh tế - xã hội hiện nay.

Thứ ba, đối với hình phạt trục xuất

BLHS năm 2015 tiếp tục kế thừa và ghi nhận hình phạt trục xuất để áp dụng đối với chủ thể là người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây là loại hình phạt cần thiết trong điều kiện hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay. Do vậy, cần thiết phải được quy định cụ thể, rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho Toà án quyết định trong thực tiễn xét xử nhằm phát huy được hiệu quả của hình phạt trên thực tế, đồng thời bảo đảm được yêu cầu, đòi hỏi của nguyên tắc công bằng trong quá trình hình sự hoá đó là “quy định rõ loại hình phạt nào được áp dụng đối với loại tội phạm nào” để tránh sự tùy nghi trong áp dụng hoặc cũng có thể tránh trường hợp không áp dụng vì không quy định. Xuất phát từ những đòi hỏi đó, tác giả kiến nghị bổ sung điều kiện về loại tội phạm có thể áp dụng hình phạt trục xuất bao gồm cả với tư cách là hình phạt chính và hình phạt bổ sung vào Điều 37 BLHS năm 2015. Đồng thời, liên quan đến loại tội phạm, tác giả cho rằng cũng cần thiết phải bổ sung hình phạt trục xuất vào phân loại tội phạm tại khoản 1 Điều 9 BLHS năm 2015 nhằm tạo sự thống nhất trong mối tương quan chung giữa tội phạm và hình phạt.

Thứ tư, đối với hình phạt tù có thời hạn

Tác giả đề xuất nâng mức phạt tù tối thiểu của hình phạt tù có thời hạn tại Điều 38 BLHS năm 2015 từ 03 tháng lên thành 06 tháng. Theo đó, sửa đổi khoản 1 Điều 38 thành “... *Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là 06 tháng và mức tối đa là 20 năm...*”. Bởi vì, mức phạt tù 03 tháng chỉ nên áp dụng đối với những người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý nhưng theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 thì “Không áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng”, có nghĩa là mức phạt tù 03 tháng được áp dụng đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng nhưng do cố ý hoặc phạm tội

ít nghiêm trọng từ lần thứ hai trở lên do vô ý hoặc lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng nhưng do vô ý và không có nơi cư trú rõ ràng. Như vậy, nếu một người cố ý thực hiện hành vi phạm tội thì với mức phạt 03 tháng là thời gian quá ngắn, chưa đủ để người bị kết án có thể ăn năn, hối cải và nhận ra lỗi lầm, sai trái hành vi phạm tội của mình để có thể cải tạo, giáo dục họ trở thành công dân có ích cho xã hội. Do đó, cần tăng mức phạt tù tối thiểu lên 06 tháng là tương đối phù hợp để vừa có thể trừng trị vừa có thể giáo dục người phạm tội ở mức độ cần và đủ.

3.2.1.2. Cần hoàn thiện hơn quy định về hình phạt chính đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Thứ nhất, đối với hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn

Chúng tôi cho rằng, cần sửa đổi điều kiện áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn tại khoản 1 Điều 78 BLHS năm 2015 theo hướng: trường hợp gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người thì không kèm thêm điều kiện “hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế”. Bởi vì người đã thiệt mạng hay tỷ lệ tổn thương cơ thể của một người bị thiệt hại về sức khỏe thì hiển nhiên là không khắc phục được. Còn đối với trường hợp gây thiệt hại về môi trường, an ninh, trật tự, an toàn xã hội thì cần kèm theo điều kiện “hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế”; đồng thời cần có văn bản hướng dẫn các tiêu chí cụ thể. Như vậy, khoản 1 Điều 78 BLHS năm 2015 sửa đổi lại như sau:

“1. Đình chỉ hoạt động có thời hạn là tạm dừng hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội khi:

a) Gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người;

b) Hoặc gây thiệt hại đến môi trường hoặc an ninh, trật tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế”.

Thứ hai, đối với hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn

Cần sửa đổi điều kiện áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn tại khoản 1 Điều 79 BLHS năm 2015 theo hướng: trường hợp gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người thì không cần kèm theo điều kiện nào khác như “không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra”. Còn trường hợp gây sự cố về môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội thì cần kèm

theo điều kiện “không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra”; đồng thời cần có văn bản hướng dẫn các tiêu chí cụ thể. Như vậy, khoản 1 Điều 79 BLHS năm 2015 sửa đổi lại như sau:

“1. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn là chấm dứt hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội khi:

a) Gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người;

b) Hoặc gây sự cố về môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra”.

Sửa đổi khoản 2 Điều 79 BLHS năm 2015 về điều kiện áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn theo hướng: bổ sung thêm trường hợp pháp nhân thương mại chuyển đổi mục đích phạm tội sau khi thành lập. Theo kinh nghiệm lập pháp một số nước trên thế giới như Pháp, Bỉ thì ngoài trường hợp pháp nhân được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm, cũng quy định thêm trường hợp pháp nhân đã chuyển đổi mục đích hoạt động ban đầu sang mục đích thực hiện tội phạm. Ví dụ, khoản 1 Điều 131-39 BLHS Pháp quy định: Pháp nhân sẽ bị giải thể nếu được thành lập nhằm mục đích thực hiện một trọng tội hoặc pháp nhân phạm trọng tội hoặc khinh tội mà điều luật về tội phạm có quy định hình phạt tù đối với cá nhân là bằng hoặc cao hơn 3 năm tù hoặc trong trường hợp pháp nhân đã chuyển đổi mục đích hoạt động ban đầu sang mục đích thực hiện một tội phạm [15, tr.25]. Theo đó, chúng tôi cho rằng cần sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 79 như sau: *“2. Pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm hoặc pháp nhân thương mại đã chuyển đổi mục đích hoạt động ban đầu sang mục đích thực hiện tội phạm thì bị đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động”.*

3.2.2. Kiến nghị hình sự hoá đối với một số quy định tại Phần các tội phạm BLHS năm 2015

Hình phạt là hậu quả pháp lý của tội phạm. Pháp luật hình sự nước ta không cho phép áp dụng hình phạt đối với những hành vi không được quy định trong BLHS là tội phạm và tất nhiên cũng không được phép áp dụng một hình phạt nào mà không được quy định trong hệ thống hình phạt hiện hành và trong chế tài của điều luật cụ thể. Bởi vậy, việc áp dụng loại hình phạt, mức hình phạt nào đối với một hành vi phạm tội cụ

thể phải được quy định trong Phần các tội phạm. Vì thế, vấn đề đặt ra là hình phạt phải được quy định phù hợp, không nặng nhưng cũng không nhẹ, mà phải ở mức độ cần và đủ. Từ tinh thần đó, Phần các tội phạm của BLHS năm 2015 đã có nhiều nội dung thể hiện sự điều chỉnh theo hướng hình sự hoá nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới và phù hợp với thực tế đời sống xã hội trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, vẫn còn đó những điểm bất hợp lý, chưa thực sự phù hợp cần thiết phải được tiếp tục hoàn thiện hơn nữa. Trong đó, nổi lên một số vấn đề chưa phù hợp như đã được đề cập ở phần thực trạng và để hoàn thiện những vấn đề đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị cụ thể sau đây:

3.2.2.1. Khắc phục việc hình sự hoá chưa phù hợp đối với tội danh mới được bổ sung vào BLHS năm 2015

Trong số 32 tội danh mới được tội phạm hoá - hình sự hoá trong BLHS năm 2015, thì việc thực hiện tội phạm hoá - hình sự hoá đối với Tội cung cấp dịch vụ trái phép trên mạng máy tính, mạng viễn thông (Điều 292) được xem là chưa phù hợp và có khả năng gây ảnh hưởng lớn đến chủ trương khuyến khích và phát triển công nghệ thông tin của Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay. Hơn nữa, việc hình sự hoá đối với các hành vi phạm tội ở tội danh này là chưa đảm bảo tính công bằng đối với các hành vi vi phạm khác cũng có tên trong danh mục các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Bởi vậy, cần thiết phải tiến hành phi hình sự hoá - phi tội phạm hoá đối với hành vi này. Tiếp thu ý kiến của nhiều chuyên gia, nhà khoa học cùng với dư luận của xã hội, mới đây Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2017 đã được Quốc hội thông qua vào ngày 20 tháng 6 năm 2017 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 cùng với thời điểm có hiệu lực của BLHS năm 2015) đã bỏ tội danh này, tức là phi hình sự hoá - phi tội phạm hoá đối với tội danh này, và theo tác giả, việc làm này là hoàn toàn hợp lý.

Tuy nhiên, đối với hành vi “kinh doanh đa cấp” được quy định tại khoản 1 Điều 192 thì thực tiễn vừa qua cho thấy, tình hình kinh doanh theo phương thức đa cấp khá phổ biến và phức tạp, xảy ra nhiều sai phạm vô cùng nghiêm trọng trong thực tiễn vừa qua, nạn nhân từ việc kinh doanh theo phương thức đa cấp là rất nhiều, gây bức xúc trong xã hội. Do đó, hành vi này vẫn cần thiết phải được tiến hành tội phạm hoá - hình sự hoá. Nhận thức rõ tình hình vi phạm đối với lĩnh vực này trong thời gian qua

cùng với những dự báo tình hình trong thời gian tới sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để hành vi vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp tiếp tục gia tăng. Vì vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2017 đã thực hiện tội phạm hoá - hình sự hoá bằng cách bổ sung một tội danh mới đó là Tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp (Điều 217a) với 01 khung hình phạt cơ bản “...*thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm*” và 01 khung tăng nặng “...*thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm...*”; bên cạnh đó, cũng quy định các loại hình phạt bổ sung có thể áp dụng đối với tội này đó là phạt tiền và cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Việc hình sự hoá hành vi này là tương đối hợp lý với đặc điểm tình hình của môi trường kinh doanh còn thiếu lành mạnh, trong điều kiện xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta hiện nay.

3.2.2.2. Mở rộng hơn phạm vi chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt của pháp nhân thương mại

Việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân được nhiều nước trên thế giới thừa nhận từ rất lâu như Hà Lan năm 1950, Bồ Đào Nha năm 1982, Pháp năm 1992, Phần Lan năm 1995,... Hiện nay nhiều nước trên thế giới với các hệ thống pháp luật khác nhau xuất phát từ sự phát triển của kinh tế đã thừa nhận vấn đề này. Một số nước Châu Á như Nhật, Singapore, Trung Quốc,... đều quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân với đặc thù là hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân và thông qua đại diện hợp pháp của pháp nhân đó [39, tr.10]. Ở Việt Nam, BLHS năm 2015 lần đầu tiên thừa nhận pháp nhân thương mại là chủ thể của tội phạm và hình phạt và xác định rõ cơ sở của trách nhiệm hình sự “*chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định... mới phải chịu trách nhiệm hình sự*” [30, tr.8]. Việc quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân - một biện pháp mạnh để hỗ trợ cho các biện pháp xử lý khác (như: xử phạt hành chính, kiện đòi bồi thường dân sự, ...) nhằm đáp ứng yêu cầu bức xúc của thực tiễn đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật của các pháp nhân ở nước ta hiện nay, đồng thời, cũng phù hợp với khuyến nghị của quốc tế trong các điều ước quốc tế mà nước ta là thành viên, nhất là Công ước về

chống tham nhũng, Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, Công ước về ngăn chặn tài trợ cho khủng bố. Các công ước này yêu cầu các quốc gia thành viên có nghĩa vụ hình sự hóa hành vi tài trợ khủng bố và rửa tiền đối với pháp nhân. Vì thế, việc quy định pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt tại hai tội danh này (Tội tài trợ khủng bố và Tội rửa tiền) là hết sức cần thiết nhằm thực hiện đầy đủ các cam kết của nước ta trong các công ước nêu trên, đồng thời có thể tránh tình trạng Việt Nam gặp bất lợi trong quan hệ quốc tế và ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội (như hoạt động đầu tư nước ngoài) do không hình sự hoá hai hành vi này. Chính vì vậy, tác giả đồng tình với các ý kiến cho rằng cần bổ sung quy định pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với Tội tài trợ khủng bố (Điều 300) và Tội rửa tiền (Điều 324). Hiện nay, vấn đề này đã được tiếp thu và ghi nhận tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2017 là hoàn toàn hợp lý.

Bên cạnh đó, qua nghiên cứu tác giả thấy rằng, vẫn còn một số hành vi phạm tội hiện nay không chỉ do cá nhân mà trong nhiều trường hợp còn được thực hiện bởi pháp nhân thương mại nhưng trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2017 vẫn chưa ghi nhận, trong đó phải kể đến: Tội mua bán người (Điều 150); Tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151); Tội vu khống (Điều 156); Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác (Điều 159); Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174); Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 175); Tội vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 222); Tội nhận hối lộ (Điều 354); Tội đưa hối lộ (Điều 364).

Việc quy định trách nhiệm hình sự và hình phạt của pháp nhân thương mại đối với những hành vi vừa nêu là rất cần thiết để đảm bảo nguyên tắc công bằng trong xử lý tội phạm. Bởi vì, cùng hành vi phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, nhưng hành vi đó do cá nhân thực hiện thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự, còn pháp nhân (thoả mãn các điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại) thì chỉ có thể bị xử phạt hành chính, mà không phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt; hoặc hành vi phạm tội đều gây hậu quả nghiêm trọng như nhau nhưng ở một số tội danh thì cả cá nhân và pháp nhân thương mại đều phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt, trong

khi đó ở một số tội danh như tác giả vừa nêu thì chỉ có cá nhân phải chịu hình phạt còn pháp nhân thì không. Đó chính là sự thiếu thống nhất, sự bất bình đẳng trong việc quy định tội phạm và hình phạt giữa các tội danh. Cụ thể:

- Tội mua bán người (Điều 150); Tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151): hành vi mua bán người hiện nay không chỉ do các cá nhân thực hiện mà trong nhiều trường hợp còn được thực hiện bởi các pháp nhân thương mại (như lợi dụng hoạt động xuất khẩu lao động...). Vì vậy, việc quy định trách nhiệm hình sự và hình phạt của pháp nhân thương mại đối với những hành vi mua bán người là rất cần thiết. Và hình phạt được áp dụng đối với pháp nhân thương mại trong trường hợp này nên áp dụng hình phạt tiền là chủ yếu.

- Tội vu khống (Điều 156); Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác (Điều 159); Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174); Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 175): hiện nay nhiều công ty được thành lập với phương thức hoạt động chủ yếu thông qua môi trường mạng internet, đây cũng là môi trường thuận lợi để các pháp nhân thực hiện các hành vi phạm tội vừa nêu. Do đó, cần thiết phải quy định trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với pháp nhân thương mại ở những tội danh đó. Ở nhiều nước trên thế giới như Pháp, Canada đều đã hình sự hoá những hành vi này đối với pháp nhân [39]. Hình phạt áp dụng đối với các hành vi phạm tội của pháp nhân ở những tội danh này chỉ nên áp dụng hình phạt tiền.

- Tội vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 222): Có thể nêu lên một ví dụ điển hình mà BLHS có thể tiếp thu để thực hiện hình sự hoá đối với hành vi này đó là: Theo luật của Cộng hòa Pháp, về nguyên tắc tất cả các pháp nhân đều bị truy cứu TNHS trừ Nhà nước. Hai lĩnh vực kinh tế mà luật của Pháp sử dụng làm cơ sở ban đầu cho TNHS của pháp nhân là lĩnh vực thuế và đấu thầu. Một doanh nghiệp nào đó trong quá trình đấu thầu có những thỏa thuận bất hợp pháp để được thắng thầu thì không chỉ người lãnh đạo mà cả doanh nghiệp đó bị phạt tiền. Ngoài ra, còn có chế tài xử lý riêng đối với doanh nghiệp là không được tham gia đấu thầu các công trình công cộng trong thời hạn tối đa 6 tháng. Hình phạt này đã áp dụng có hiệu quả ở Pháp [21, tr.157]. Chúng tôi cho rằng, quy định này cũng có thể áp dụng có hiệu

quả ở Việt Nam với hình phạt được áp dụng là phạt tiền và đình chỉ hoạt động có thời hạn.

- Tội nhận hối lộ (Điều 354); Tội đưa hối lộ (Điều 364): mặc dù Công ước về chống tham nhũng không bắt buộc các nước thành viên phải hình sự hoá hành vi này đối với pháp nhân, nhưng Công ước cũng đã khuyến nghị các nước thành viên hình sự hoá các hành vi tham gia vào tội phạm của pháp nhân được Công ước quy định, trong đó có hành vi hối lộ. Đây là kinh nghiệm được rút ra từ kinh nghiệm lập pháp quốc tế, do đó Việt Nam cũng nên tiếp thu và tiến hành hình sự hoá để chống tham nhũng có hiệu quả hơn. Và hình phạt tiền là hình phạt duy nhất nên áp dụng đối với hành vi phạm tội của pháp nhân ở những tội danh này.

3.2.2.3. Cần hoàn thiện một số vấn đề liên quan đến khung hình phạt tại một số tội danh

Thứ nhất, cần đảm bảo tính thống nhất, tính cân xứng của khung hình phạt giữa các tội danh trong cùng nhóm tội

Để đảm bảo nguyên tắc công bằng trong việc quy định khung hình phạt, giữa các khung hình phạt trong cùng một tội danh và giữa các tội danh với nhau phải đảm bảo được tính thống nhất, tính cân xứng, nhất là giữa các tội danh trong cùng một nhóm tội. Cần hoàn thiện các khung hình phạt theo hướng quy định sự gộp khung (gộp đầu kế tiếp nhau) đảm bảo tính thống nhất, đặc biệt là trong cùng một nhóm tội. Cụ thể, ở nhóm các tội xâm phạm an toàn giao thông, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2017 đã khắc phục tính thiếu thống nhất này của khung tăng nặng tại khoản 2 Điều 263 BLHS năm 2015 bằng cách hạ mức hình phạt tù tối thiểu ở khoản 2 từ 03 năm xuống 02 năm (tức là sửa đổi khung hình phạt từ 03 năm đến 07 năm thành khung hình phạt từ 02 năm đến 07 năm) bằng với khung hình phạt như quy định tại BLHS năm 1999, trong khi khung 1 (khoản 1) vẫn giữ nguyên từ 01 năm tù đến 03 năm tù, tức là mức tối thiểu của khung 2 (khoản 2) thấp hơn 01 năm so với mức tối đa của khung 1. Điều 262, 264, 265 cũng được sửa đổi tương tự như vậy. Tác giả cho rằng, việc sửa đổi này là hoàn toàn hợp lý.

Mặc dù vậy, tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2017, Điều 268 lại không được sửa đổi về vấn đề này; Điều 266 mặc dù được sửa đổi theo hướng

tăng nặng hơn mức phạt tù tối thiểu so với BLHS năm 2015 tại khung 1 từ 03 tháng lên thành 06 tháng và ghép khung 2, khung 3 lại thành 01 khung quy định tại khoản 2 như BLHS năm 1999 với mức phạt tù từ 03 năm đến 10 năm (BLHS năm 1999 quy định mức phạt tù từ 02 năm đến 07 năm), nhưng sự sửa đổi đó lại lặp lại tính thiếu thống nhất về cách quy định khung hình phạt (gói khung) giữa khung 1 và khung 2. Theo đó, để hoàn thiện việc quy định khung hình phạt tại Điều 266, 268; tác giả kiến nghị sửa đổi khung hình phạt tại khoản 2 Điều 266 (Tội đua xe trái phép) từ “...*hoặc phạt tù từ 03 năm đến 10 năm*” thành “...*hoặc phạt tù từ 02 năm đến 08 năm*” và sửa đổi khung hình phạt tại khoản 1 Điều 268 (Tội cản trở giao thông đường sắt) từ “...*phạt tù từ 01 năm đến 03 năm*” thành “...*hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm*” để đảm bảo sự gói khung cũng như cân xứng khung hình phạt giữa khoản 1 và khoản 2 nhằm tạo sự thống nhất với các tội danh khác trong cùng nhóm tội.

Như vậy, cần tiếp tục nghiên cứu để quy định khung hình phạt cho thống nhất, cân xứng giữa các khung và các tội danh không chỉ trong nhóm tội xâm phạm an toàn giao thông mà cả các nhóm tội khác để hoàn thiện vấn đề này trong BLHS năm 2015.

Thứ hai, cần sửa đổi, bổ sung cấu thành khung hình phạt ở một số tội danh nhằm áp dụng hình phạt chính xác hơn, công bằng hơn

Về cấu thành khung hình phạt tại khoản 1 Điều 213, để đảm bảo cho việc áp dụng hình phạt chính xác và công bằng giữa các hành vi phạm tội, cần hoàn thiện theo hướng: bổ sung trường hợp loại trừ các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 174), tham ô tài sản (Điều 353) và lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 355) để phân hoá rõ hơn trách nhiệm hình sự và hình phạt của tội danh; đồng thời phù hợp với các tội danh trong cùng lĩnh vực và có cùng bản chất hành vi gian lận như Tội gian lận bảo hiểm xã hội (Điều 214), Tội gian lận bảo hiểm y tế (Điều 215) đã được viện dẫn các trường hợp loại trừ đối với Điều 174, 353, 355. Về vấn đề này, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2017 đã ghi nhận và bổ sung như sau:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tiền bảo hiểm từ 20.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 hoặc gây thiệt hại từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 174, 353 và 355 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng

hoặc phải cải tạo không giam giữ đến 03 năm... ”.

Để khung hình phạt được quy định phù hợp với hành vi phạm tội, thì tại các điều luật có quy định mức định lượng phải đảm bảo tương xứng với khung hình phạt đó. Bởi vậy, qua nghiên cứu một loạt các điều luật trong BLHS năm 2015 như Điều 134, 190, 191, 192, 193, 217, 227, 232, 233, 235, 242, 244, 249, 250, 252, 255, 257, 258, 260-284, 295-298, 301, 302, 304, 305, 307-313, 315-317, 326, 359, 369, 410; tác giả đồng tình với các quan điểm cho rằng mức định lượng tại các điều luật này cần phải được sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo sự nối tiếp giữa các mức định lượng trong các khung, tránh chồng chéo, trùng lặp, gây khó khăn cho việc xử lý tội phạm và đảm bảo mức hình phạt được áp dụng chính xác và công bằng hơn. Nghiên cứu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2017, tác giả nhận thấy rằng, vấn đề này đã được ghi nhận trong Luật và cơ bản khắc phục được những hạn chế của BLHS năm 2015.

Thứ ba, cần thiết kế khung hình phạt hợp lý hơn ở một số tội danh

Nghị quyết của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 xác định “Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm” [12, tr.3]. Nói như vậy không có nghĩa là việc sử dụng chế tài lựa chọn trong một khung hình phạt bao gồm ba đến bốn loại hình phạt như quy định tại nhiều chế tài (khung cơ bản) của BLHS năm 2015. Điều này cần được tiếp tục nghiên cứu để quy định khung hình phạt cho phù hợp hơn. Theo quan điểm của tác giả, đối với chế tài lựa chọn tại khung cơ bản, nên chăng chỉ quy định tối đa 02 loại hình phạt chính, việc quy định 03 loại hình phạt trong một khung nên hạn chế chứ không quy định phổ biến như BLHS năm 2015; đồng thời, kết hợp với việc quy định đầy đủ các biện pháp bảo đảm thi hành hình phạt như đã kiến nghị đối với Phần chung, như vậy sẽ nâng cao được hiệu quả áp dụng hình phạt và đạt được mục đích cao nhất của hình phạt đối với người bị kết án. Đối với các tội danh mà hiện tại khung cơ bản quy định 04 loại hình phạt (cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn) gồm các tội: Tội sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan tổ chức (Điều 340), Tội vi phạm quy định về hoạt động xuất bản (Điều 344), Tội vi phạm quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hoá, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 345); tác giả kiến nghị bỏ hình phạt cảnh cáo ở

các tội danh này để tăng tính nghiêm khắc trong chính sách xử lý tội phạm.

Để đảm bảo tính logic tại cấu thành cơ bản, tức là đối với các nhóm hành vi tương đồng về tính chất, mức độ nghiêm trọng phải được xếp vào cùng một khung với chính sách xử lý như nhau, thì các khung hình phạt tăng nặng ở các tội danh: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134), Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc (Điều 311) cần thiết phải được điều chỉnh theo hướng ghép các khoản quy định hành vi có tính chất, mức độ nghiêm trọng tương đồng nhau vào cùng một khung để thống nhất về chính sách xử lý. Về vấn đề này, nghiên cứu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2017 cho thấy, các khung hình phạt tại Điều 134 và Điều 311 đã được điều chỉnh theo hướng: ghép khoản 2 và khoản 3 tại 02 điều luật vừa nêu thành một khoản (khoản 2); ghép khoản 3 và khoản 4 tại Điều 134 thành một khoản (khoản 3) và điều chỉnh lại mức hình phạt phù hợp hơn. Như vậy, xét về cơ cấu khung hình phạt tại Điều 134 và Điều 311 sau khi được sửa đổi, bổ sung thì đã hợp lý hơn. Tuy nhiên, cũng cần đề cập thêm ở đây là theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2017 thì khoản 4 Điều 134 được quy định như sau:

“4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 14 năm:

- a) Làm chết người;*
- b) Gây thương tích làm biến dạng vùng mặt của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;*
- c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên;*
- d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này;*
- đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này”.*

Như vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2017 đã điều chỉnh

tình tiết định khung tăng nặng quy định tại điểm c khoản 6 Điều 134 BLHS năm 2015 “*Gây thương tích vào vùng mặt của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên*”, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân thành điểm b, khoản 4 Điều 134 “*Gây thương tích làm biến dạng vùng mặt của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên*” với mức phạt tù từ 07 năm đến 14 năm là nhẹ và chưa hợp lý. Bởi lẽ, xét tính chất hành vi gây thương tích cho người khác mà để lại hậu quả “*làm biến dạng vùng mặt*” của nạn nhân là đặc biệt nghiêm trọng, hủy hoại cuộc sống, tương lai của nạn nhân, gây đau đớn về thể xác và tinh thần cho họ (những trường hợp này có thể gọi là “sống không bằng chết”) và cho cả những người thân của họ suốt cả cuộc đời, đặc biệt là những trường hợp dùng a-xít nguy hiểm hoặc hoá chất nguy hiểm. Hơn nữa, với trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 nêu trên đã bao hàm cả trường hợp tại điểm b khoản 4 là gây thương tích làm biến dạng vùng mặt. Bởi vì điểm d khoản 4 quy định chung cho tất cả các trường hợp thuộc các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều 134 mà không phân biệt vùng mặt hay bất cứ vùng nào trên cơ thể của nạn nhân, trong đó điểm b khoản 1 quy định “*dùng a-xít nguy hiểm hoặc hoá chất nguy hiểm*”. Vì thế, nếu trường hợp dùng a-xít nguy hiểm hoặc hoá chất nguy hiểm để gây thương tích làm biến dạng vùng mặt của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên là trùng vào trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 134. Chính vì điều đó, tác giả nhận thấy rằng, trường hợp “*Gây thương tích làm biến dạng vùng mặt của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên*” cần phải được chuyển lên khung tăng nặng ở khoản 5 với mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, tức là giữ nguyên mức phạt như quy định tại BLHS năm 2015 là phù hợp.

Về vấn đề bổ sung thêm 01 khung hình phạt có khả năng thực tế gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng và/hoặc 01 khung hình phạt mặc dù đã gây hậu quả nhưng dưới mức của khung cơ bản tại các Điều 260, 261, 262, 263, 264, 265, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 278, 279, 280, 283, 295, 307, 308, 309, 310, 312, 313, 315 thuộc Chương các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng. Để khắc phục những bất cập về mức hình phạt được quy định tại các khung đặc biệt thuộc các điều luật này, tác giả đồng tình với các quan điểm cho rằng cần thiết phải có sự điều chỉnh về mức phạt của khung hình phạt có khả năng thực tế gây hậu quả đặc biệt nghiêm

trọng và loại bỏ khung hình phạt đã gây hậu quả nhưng dưới mức của khung cơ bản mà BLHS năm 2015 đã tiến hành hình sự hoá. Nghiên cứu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 2017 cho thấy, vấn đề này đã được ghi nhận bằng cách loại bỏ khung hình phạt trường hợp phạm tội đã gây hậu quả nhưng dưới mức của khung cơ bản, đồng thời điều chỉnh mức phạt tại khung hình phạt có khả năng thực tế gây hậu quả tại các Điều 267, 268, 272, 273, 278, 295, 307 cho phù hợp hơn.

Ngoài ra, để phù hợp với kiến nghị tăng mức phạt tù tối thiểu từ 03 tháng lên thành 06 tháng tại Phần chung, thì tại Phần các tội phạm, tất cả các khung hình phạt có mức phạt tù tối thiểu là 03 tháng phải được tăng lên thành 06 tháng để đảm bảo tính thống nhất giữa Phần chung và Phần các tội phạm.

3.2.2.4. Nghiên cứu để tiếp tục thực hiện hình sự hoá đối với một số hành vi mà Công ước quốc tế khuyến nghị

Trong điều kiện hội nhập sâu, rộng vào đời sống quốc tế hiện nay của nước ta, việc nghiên cứu để thực hiện tội phạm hoá và cũng đồng thời hình sự hoá đối với một số hành vi mà Công ước quốc tế khuyến nghị là hết sức quan trọng.

Do tác hại và hậu quả nghiêm trọng của tham nhũng đối với sự phát triển của mỗi cơ quan, tổ chức, quốc gia, dân tộc và mỗi công dân và do các đòi hỏi về nhân quyền, Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tham nhũng (UNCAC) khuyến nghị các quốc gia hình sự hóa mọi hành vi tham nhũng. Trong khi đó, Luật Phòng, chống tham nhũng hiện hành của nước ta quy định 12 hành vi tham nhũng gồm: (1) Tham ô tài sản; (2) Nhận hối lộ; (3) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; (4) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; (5) Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; (6) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi; (7) Giả mạo trong công tác vì vụ lợi; (8) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi; (9) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi; (10) Những nhĩều vì vụ lợi; (11) Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; (12) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử,

thi hành án vì vụ lợi [44, tr.3-4]. Trong số 12 hành vi vừa nêu, các hành vi từ 1 đến 7 là những hành vi đã được hình sự hoá; tuy nhiên, 5 hành vi còn lại từ hành vi thứ 8 đến hành vi thứ 12 chưa có quy định của pháp luật là sẽ xử lý hình sự. Theo thông lệ quốc tế thì mọi hành vi tham nhũng đều bị xử lý hình sự. Do đó, tác giả đồng tình với ý kiến của Tổ chức Hướng tới Minh bạch quốc tế là thực hiện tội phạm hoá - hình sự hóa đối với 05 hành vi còn lại chưa được quy định là tội phạm nhằm thể hiện sự nghiêm minh và nhất quán trong chính sách xử lý đối với hành vi tham nhũng, đảm bảo tính tương thích giữa BLHS và Luật Phòng, chống tham nhũng [54].

Bên cạnh đó cũng cần thực hiện tội phạm hoá - hình sự hoá hành vi “làm giàu bất hợp pháp” theo quy định tại Điều 20 Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tham nhũng *“Trên cơ sở tuân thủ Hiến pháp và các nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật nước mình, mỗi Quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác nhằm quy định là tội phạm, nếu được thực hiện một cách cố ý, hành vi làm giàu bất hợp pháp, nghĩa là việc tài sản của một công chức tăng đáng kể so với thu nhập hợp pháp của công chức mà công chức này không giải thích được một cách hợp lý về lý do tăng đáng kể như vậy”* nhằm đấu tranh có hiệu quả với hành vi tham nhũng, tạo cơ chế thu hồi tận gốc tài sản tham nhũng, đồng thời đáp ứng các yêu cầu của UNCAC. Có nhiều ý kiến cho rằng yêu cầu hình sự hóa hành vi làm giàu bất hợp pháp trong điều kiện nước ta hiện nay là cấp bách vì một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức giàu lên nhanh chóng, bất bình đẳng xã hội gia tăng. Chính phủ không thể kiểm soát được tài sản, thu nhập thực tế của cán bộ, công chức bằng các công cụ pháp lý mang tính phòng ngừa hiện nay như quy định về kê khai tài sản, công khai bản kê khai tài sản, giải trình nguồn gốc phần tài sản tăng thêm, việc xác minh tài sản, thu nhập,... Do đó, dù Công ước không bắt buộc, nhưng hình sự hóa hành vi “làm giàu bất hợp pháp” là một kinh nghiệm quốc tế tiêu biểu, phổ biến, hiệu quả ở các quốc gia đã thực hiện. Vì vậy, Việt Nam cần phải tội phạm hoá - hình sự hóa hành vi này để xử lý bằng các chế tài hình sự. Điều này cũng xuất phát từ đòi hỏi bức thiết của cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam. Về cách chuyển hóa hành vi này vào BLHS, trước hết, cần bảo đảm nguyên tắc tổ tụng về trách nhiệm chứng minh tội phạm. Nên tội phạm hóa - hình sự hoá hành vi làm giàu bất hợp pháp của người có

chức vụ theo yêu cầu của UNCAC, cũng như Luật phòng, chống tham nhũng hiện hành và Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 về minh bạch tài sản, thu nhập. Do đó, cần quy định theo hướng vận dụng linh hoạt quy định của Công ước để phù hợp với hệ thống pháp luật Việt Nam.

Kết luận Chương 3

Từ kết quả nghiên cứu tại Chương 2 và trên cơ sở quan điểm, định hướng của Đảng và Nhà nước ta về cải cách tư pháp, cùng với điều kiện phát triển về mọi mặt của nước ta hiện nay, luận văn kiến nghị một số nội dung cụ thể về hình sự hoá ở cả Phần chung và Phần các tội phạm nhằm hoàn thiện hơn nữa BLHS năm 2015. Luận văn đưa ra những kiến nghị góp phần hoàn thiện một số quy định về hình phạt chính đối với người phạm tội như cảnh cáo, phạt tiền, trục xuất, tù có thời hạn để nhằm đạt được mục đích cao nhất của các loại hình phạt này. Bên cạnh hình phạt đối với cá nhân người phạm tội thì các quy định về hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội cũng phải được hoàn thiện hơn. Đồng thời, mở rộng hơn nữa phạm vi chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt của pháp nhân thương mại để đảm bảo tính công bằng trong xử lý tội phạm; khắc phục việc hình sự hoá chưa phù hợp đối với tội danh mới được bổ sung vào BLHS năm 2015, tránh tình trạng gây bất lợi cho quá trình phát triển kinh tế của đất nước; hoàn thiện một số vấn đề liên quan đến khung hình phạt tại một số tội danh để áp dụng hình phạt chính xác, công bằng hơn. Ngoài ra, đối với một số hành vi mà Công ước quốc tế không bắt buộc nhưng khuyến nghị, đặc biệt là các hành vi tham nhũng cần được tiếp tục nghiên cứu để thực hiện hình sự hoá trên cơ sở kinh nghiệm lập pháp quốc tế.

KẾT LUẬN

Trong quá trình phát triển của đất nước, ở mỗi giai đoạn khác nhau, quy định về tội phạm và hình phạt cần có những thay đổi nhất định để đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm. Trong giai đoạn hiện nay, tình hình tội phạm có những diễn biến hết sức phức tạp đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, là rào cản của sự ổn định và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bởi vậy chế tài hình sự luôn được nghiên cứu để hoàn thiện, góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh cam go này. Trên cơ sở những định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về chính sách hình sự và nghiên cứu những nội dung đã được hình sự hoá trong BLHS năm 2015 cho thấy, hình sự hoá trong BLHS năm 2015 đã góp phần thể hiện việc điều chỉnh pháp luật hình sự để phù hợp với tính nguy hiểm của hành vi phạm tội trong tình hình mới và quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay, song bên cạnh đó vẫn còn những bất cập cần được khắc phục. Tuy nhiên, việc nghiên cứu để đưa ra kiến nghị cụ thể về hình sự hoá góp phần hoàn thiện BLHS năm 2015 là vấn đề phức tạp, phải có thời gian lâu dài. Mặt khác phải có sự đầu tư nghiên cứu từ kết quả khảo sát của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Vì vậy, trong khuôn khổ luận văn thạc sĩ, tác giả không thể giải quyết một cách toàn diện tất cả những vấn đề của hình sự hoá trong BLHS năm 2015. Dưới góc độ Luật hình sự và xuất phát từ phạm vi, mục đích nghiên cứu, luận văn đã giải quyết những nội dung cơ bản sau:

Trên cơ sở nhận thức về chính sách tội phạm và hình phạt, luận văn nêu lên vấn đề hình sự hoá là một trong những biện pháp để thể chế hoá chính sách về hình phạt và đưa ra quan điểm về hình sự hoá, đó là việc quy định loại hình phạt, khung hình phạt, điều kiện quyết định hình phạt đối với loại tội phạm này hay loại tội phạm khác và khẳng định hình sự hoá chỉ diễn ra ở giai đoạn xây dựng pháp luật. Đồng thời, xác định nội dung chủ yếu của hình sự hoá được thể hiện thông qua các hình thức cơ bản như: quy định hình phạt mới bổ sung vào hệ thống hình phạt; bổ sung thêm những quy phạm hay những nội dung thuộc Phần chung BLHS theo hướng mở rộng phạm vi áp dụng hoặc thể hiện tính nghiêm khắc hơn đối với tội phạm; quy định hình phạt đối với những tội danh và hành vi mới được tội phạm hoá; quy định hình phạt đối với việc

phân hoá tội danh đã được quy định trước đó thành các tội danh độc lập; quy định tăng nặng hơn loại hình phạt, mức hình phạt đối với một số hành vi phạm tội đã được quy định trước đó; quy định bổ sung khung hình phạt tăng nặng, tình tiết định khung tăng nặng.

Trong quá trình hình sự hoá, để đánh giá đúng mức và toàn diện cơ sở của hình sự hoá, đòi hỏi phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc: sự phù hợp của việc hình sự hoá với các điều kiện kinh tế - xã hội; sự phù hợp, thống nhất của việc hình sự hoá với hệ thống pháp luật trong nước cũng như luật pháp quốc tế; sự bảo đảm công bằng của việc hình sự hoá đối với các hành vi tội phạm; bảo đảm sự bảo vệ đầy đủ và có hiệu quả hơn; bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn áp dụng các quy định được hình sự hoá. Bên cạnh đó cũng phải có sự kết hợp hài hoà, đầy đủ các yếu tố mang tính quyết định đến phạm vi và mức độ hình sự hoá như: tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi tội phạm, tình hình vi phạm pháp luật và tội phạm, ý thức pháp luật.

Từ những nhận thức nêu trên về vấn đề hình sự hoá, tác giả phân tích thực trạng hình sự hoá đã được thể hiện trong BLHS năm 2015 ở cả Phần chung và Phần các tội phạm, kết hợp xem xét sự biến đổi của đời sống xã hội; luận văn đã chỉ ra những vấn đề hình sự hoá phù hợp với quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước ta cũng như có thể đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới; đồng thời, chỉ ra những vấn đề hình sự hoá chưa đầy đủ, chưa phù hợp đối với cá nhân cũng như pháp nhân thương mại phạm tội có thể ảnh hưởng đến thực tiễn thi hành BLHS năm 2015 trong thời gian tới.

Từ đó, luận văn đã đưa ra những kiến nghị cụ thể như: cần hoàn thiện hơn nữa quy định về các loại hình phạt chính đối với người và pháp nhân thương mại phạm tội, khắc phục việc hình sự hoá chưa phù hợp đối với tội danh mới được bổ sung vào BLHS năm 2015, mở rộng phạm vi chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt của pháp nhân thương mại, hoàn thiện một số vấn đề liên quan đến khung hình phạt tại một số tội danh và nghiên cứu để tiếp tục thực hiện hình sự hoá đối với một số hành vi mà Công ước quốc tế khuyến nghị, nhằm góp phần hoàn thiện hơn nữa BLHS năm 2015 để đáp ứng tốt hơn yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong điều kiện hiện nay ở nước ta.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý (1995), *Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý (2006), *Từ điển luật học*, Nxb Từ điển bách khoa - Nxb Tư pháp, Hà Nội.
3. Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý (2015), *Báo cáo số 35/BC-BTP ngày 12/2/2015 về kết quả tổng kết thực tiễn thi hành Bộ luật hình sự*, Hà Nội .
4. C. Mác - Ph. Ăngghen (1970), *Toàn tập*, (tập 8), NXB Sự thật, Hà Nội.
5. C.Mác - Ph.Ăngghen (1978), *Toàn tập*, (tập 1),Nxb Sự thật, Hà Nội.
6. Lê Cẩm (2005), *Hình sự hoá và phi hình sự hoá: Những vấn đề lý luận cơ bản*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (số 5) tr. 69-76.
7. Lê Văn Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật Hình sự - Phần Chung*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Lê Quang Chiều (2012), *Mối liên hệ giữa trách nhiệm hình sự và hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Chính phủ (2001), *Nghị định số 54/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 về hướng dẫn thi hành hình phạt trực xuất*.
10. Chính phủ (2013), *Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 về minh bạch tài sản, thu nhập*.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
14. Đỗ Đức Hồng Hà chủ biên (2016) *So sánh Bộ luật hình sự năm 1999 và Bộ luật hình sự năm 2015*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

15. Phan Thị Phương Hiền và Lê Thị Minh Châu (2017), *Hình phạt chính áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội trong Bộ luật hình sự năm 2015*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (số 2), tr. 21-26.
16. Nguyễn Ngọc Hòa (2001), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
17. Nguyễn Ngọc Hòa (2007), *Luật hình sự Việt Nam - Sự phát triển trong 20 năm đổi mới và các định hướng hoàn thiện*, Tạp chí Luật học, (số 1), tr. 2-10.
18. Nguyễn Ngọc Hòa (2015), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
19. Nguyễn Ngọc Hòa và Lê Thị Sơn (1999), “Thuật ngữ luật hình sự” trong sách: *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
20. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2007), *Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt*.
21. Nguyễn Thị Thu Hương (2011), “*Tội phạm hóa - phi tội phạm hóa; hình sự hóa - phi hình sự hóa những hành vi xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong giai đoạn hiện nay tại Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.
22. Nguyễn Văn Hương (2017), *Đánh giá tính thống nhất giữa Bộ luật hình sự năm 2015 với Luật phòng, chống mua bán người và một số đề xuất*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (số 3), tr. 23-28.
23. Nguyễn Minh Khuê (2014), *Hiệu quả của các hình phạt chính trong hệ thống hình phạt của Việt Nam - Đánh giá dưới góc độ chi phí xã hội*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (số 1), tr. 57-63.
24. Phạm Văn Lợi (2007), *Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
25. Nguyễn Ngọc Mai (2011), *Tội phạm hóa, phi tội phạm hóa trong luật hình sự Việt Nam từ năm 1985 đến nay*, Luận văn thạc sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội - Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
26. Đinh Văn Quế (2000), *Tìm hiểu về hình phạt và quyết định hình phạt trong luật*

hình sự Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

27. Quốc hội (1997), *Bộ luật Hình sự năm 1985 (sửa đổi, bổ sung năm 1989, 1991, 1992, 1997)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Quốc hội (2009), *Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)*, Nxb Lao động, Hà Nội.
29. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Quốc hội (2015), *Bộ luật hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
31. Quốc hội (2017), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13*.
32. Phạm Thu (2005), *Chính sách hình sự và việc thực hiện chính sách hình sự ở nước ta*, *Luận án tiến sĩ luật học*, Viện Nhà nước và Pháp luật.
33. Mai Thị Thuỷ và Đào Thị Nguyệt (2016), *Về hình phạt tiền áp dụng đối với người phạm tội trong Bộ luật hình sự năm 2015*, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (số 4), tr. 25-31.
34. Nguyễn Văn Thuyết (2016), *Quy định về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại trong Bộ luật hình sự năm 2015*, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (số 5), tr. 13-19.
35. Bùi Đình Tiến (2016), *Tham nhũng trong Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và vấn đề hoàn thiện Bộ luật hình sự Việt Nam*, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (số 6), tr. 33-39.
36. Phạm Quý Tiêu (2001), *Tội phạm hoá, phi tội phạm hoá, hình sự hoá, phi hình sự hoá theo Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999*, *Luận văn thạc sĩ luật học*, Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật.
37. Bùi Thế Tĩnh (2012), *Hình sự hoá hành vi tham nhũng trong lĩnh vực công theo công ước phòng chống tham nhũng của Liên Hợp Quốc năm 2003*, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, (số 01), tr. 33-38.
38. Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình (2017), *Báo cáo thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự sơ thẩm từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2017*.
39. Trịnh Quốc Toàn (2011), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật*

hình sự, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

40. Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
41. Đào Trí Úc (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Đào Trí Úc (2000), *Luật hình sự Việt Nam*, quyển I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
43. Nguyễn Văn Vân (2001), *Về hiện tượng hình sự hoá các quan hệ kinh tế, dân sự trong lĩnh vực tín dụng ngân hàng*, Tạp chí Khoa học pháp lý, (số 02).
44. Văn phòng Quốc hội (2012), *Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-VPQH ngày 12 tháng 12 năm 2012 hợp nhất Luật Phòng, chống tham nhũng*.
45. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (2016), *Tài liệu tập huấn Bộ luật hình sự năm 2015*.
46. Võ Khánh Vinh (1992), *Những đòi hỏi của nguyên tắc công bằng đối với việc quy định hệ thống hình phạt*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (số 3), tr. 42-46.
47. Võ Khánh Vinh (1996), *Tìm hiểu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về chức vụ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Võ Khánh Vinh chủ biên (2014), *Luật hình sự Việt Nam: Phần chung*, Nxb Khoa học xã hội.
49. Võ Khánh Vinh chủ biên (2014), *Luật hình sự Việt Nam: Phần các tội phạm*, Nxb Khoa học xã hội.
50. X.Y.Z (1959), *Sửa đổi lối làm việc*, xuất bản lần thứ 7, Nxb Sự thật, Hà Nội.
51. Bản thuyết minh chi tiết về dự thảo Bộ luật hình sự (sửa đổi), http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT_DUTHAO_LUAT/View_Detail.aspx?ItemID=526&TabIndex=2, cập nhật ngày 15/5/2017.
52. Bản thuyết minh chi tiết về dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 2015, http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT_DUTHAO_LUAT/View_Detail.aspx?ItemID=1265&TabIndex=2&TaiLieuID=2602, ngày 10/6/2017.
53. Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tham nhũng,

<http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Cong-uoc-chong-tham-nhung-cua-Lien-Hop-quoc-09-12-2003-94971.aspx>, ngày 26/7/2017.

54. Góp ý Dự thảo Bộ luật hình sự sửa đổi, <http://towardstransparency.vn/vi/gop-y-du-thao-bo-luat-hinh-su-sua-doi>, ngày 26/7/2017.
55. Phòng, chống tội phạm ở nước ta hiện nay - thực trạng và một số kiến nghị, www.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/ngghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2142, ngày 26/7/2017.

PHỤ LỤC

**Phụ lục 1: Thống kê số lượng tội danh phân theo các loại hình phạt chính và hình phạt bổ sung
trong BLHS năm 2015 (đối với người phạm tội)**

BLHS năm 2015 (Các chương)	Hình phạt chính							Hình phạt bổ sung						
	Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Trục xuất	Tù có thời hạn	Chung thân	Tử hình	Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định	Cấm cư trú	Quản chế	Tước một số quyền công dân	Tịch thu tài sản	Phạt tiền	Trục xuất
Chương XIII	0	0	0	0	14	9	6	0	14	14	14	14	0	0
Chương XIV	3	6	15	0	34	8	2	20	2	3	0	2	6	0
Chương XV	3	3	11	0	11	0	0	11	0	0	0	0	1	0
Chương XVI	2	3	8	0	13	4	0	5	2	2	0	5	10	0
Chương XVII	4	2	6	0	6	0	0	1	0	0	0	0	1	0
Chương XVIII	2	34	32	0	46	3	1	40	0	0	0	15	37	0
Chương XIX	0	12	9	0	12	0	0	12	0	0	0	0	12	0
Chương XX	0	1	0	0	13	9	3	8	1	1	0	9	13	0
Chương XXI	1	44	48	0	70	10	1	37	8	11	1	10	38	0
Chương XXII	7	7	16	0	22	0	0	9	1	0	0	0	9	0
Chương XXIII	1	2	8	0	14	4	2	11	0	0	0	3	10	0
Chương XXIV	3	1	12	0	24	2	0	18	1	0	0	0	1	0
Chương XXV	0	0	21	0	28	3	0	0	0	0	0	0	0	0
Chương XXVI	0	0	0	0	5	4	3	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	26	115	186	0	312	56	18	172	29	31	15	58	138	0

**Phụ lục 2: Thống kê xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự tại tỉnh Quảng Bình
(phân theo loại hình phạt)**

Năm	Số bị cáo áp dụng hình phạt chính												Số bị cáo áp dụng hình phạt bổ sung			
	Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Trục xuất	Tù có thời hạn					Tù chung thân	Tử hình	Tổng hợp hình phạt tù từ trên 20 năm đến 30 năm	Tịch thu tài sản	Phạt tiền	Trục xuất	Các hình phạt bổ sung khác
					Cho hưởng án treo	Tù từ 03 năm trở xuống	Tù từ trên 03 năm đến 07 năm	Tù từ trên 07 năm đến 15 năm	Tù từ trên 15 năm đến 20 năm							
2012	1	25	62	0	238	488	105	39	6	1	1	2	0	9	0	0
2013	0	27	60	0	171	403	68	38	10	1	1	1	0	13	0	0
2014	0	15	69	0	184	347	63	44	9	0	0	0	2	7	0	0
2015	0	27	79	0	206	431	100	61	5	0	0	0	0	9	0	1
2016	0	20	64	0	195	313	58	18	6	1	0	0	0	9	0	0
6 tháng đầu năm 2017	1	22	39	0	87	140	18	9	7	0	0	0	0	3	0	0
Tổng cộng	2	136	373	0	1.058	2.122	412	209	43	3	2	1	2	63	0	1

Nguồn: Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình (2017), Báo cáo thống kê thụ lý và giải quyết các vụ án hình sự sơ thẩm từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2017

**Phụ lục 3: Thống kê tần suất quy định các loại hình phạt chính xét theo mức hình phạt
trong BLHS năm 1999**

BLHS năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (Các chương)	Các loại hình phạt chính (xét theo mức phạt)									
	Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Trục xuất	Tù có thời hạn (phân theo mức phạt tương ứng với bốn loại tội phạm)				Tù chung thân	Tử hình
					Tù đến 03 năm	Tù trên 03 năm đến 07 năm	Tù trên 07 năm đến 15 năm	Tù trên 15 năm		
Chương XI	0	0	0	0	0	4	14	12	10	7
Chương XII	7	0	12	0	17	19	14	9	7	2
Chương XIII	8	1	9	0	9	2	1	0	0	0
Chương XIV	1	1	8	0	9	11	10	9	8	1
Chương XV	6	0	6	0	6	1	0	0	0	0
Chương XVI	3	24	24	0	25	27	15	7	3	1
Chương XVII	0	10	10	0	7	11	8	0	0	0
Chương XVIII	0	1	0	0	1	9	8	6	6	2
Chương XIX	1	32	33	0	25	53	51	16	10	2
Chương XX	6	7	14	0	18	14	2	1	0	0
Chương XXI	1	0	5	0	3	13	11	8	5	2
Chương XXII	3	0	11	0	16	19	12	0	0	0
Chương XXIII	1	0	19	0	12	20	16	5	5	2
Chương XXIV	0	0	0	0	0	0	1	4	4	3
Tổng cộng: 935 mức phạt	37	76	151	0	148	203	163	77	58	22

**Phụ lục 4: Thống kê tần suất quy định các loại hình phạt chính xét theo mức hình phạt
trong BLHS năm 2015 (đối với cá nhân người phạm tội)**

BLHS năm 2015 (Các chương)	Các loại hình phạt chính (xét theo mức phạt)									
	Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Trục xuất	Tù có thời hạn (phân theo mức phạt tương ứng với bốn loại tội phạm)				Tù chung thân	Tử hình
					Tù đến 03 năm	Tù trên 03 năm đến 07 năm	Tù trên 07 năm đến 15 năm	Tù trên 15 năm đến 20 năm		
Chương XIII	0	0	0	0	03	14	15	11	9	6
Chương XIV	3	6	16	0	25	27	26	12	8	2
Chương XV	3	5	11	0	16	4	1	1	0	0
Chương XVI	2	4	9	0	8	14	13	11	4	0
Chương XVII	4	2	6	0	6	3	0	0	0	0
Chương XVIII	2	71	29	0	33	43	32	13	3	1
Chương XIX	0	19	9	0	8	16	10	0	0	0
Chương XX	0	0	0	0	1	13	15	15	9	3
Chương XXI	1	95	80	0	62	77	87	19	10	1
Chương XXII	7	7	16	0	18	18	7	1	0	0
Chương XXIII	1	2	9	0	7	14	15	10	4	2
Chương XXIV	3	1	12	0	20	21	17	2	2	0
Chương XXV	0	0	21	0	13	28	20	5	3	0
Chương XXVI	0	0	0	0	0	0	1	7	4	3
Tổng cộng: 1.407 mức phạt	26	212	218	0	220	292	259	107	56	18

